

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRẦN ANH TÚ

**DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ
MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ RỪNG NGẬP MẶN Ở
XÃ HÙNG HÒA, THÀNH PHỐ VINH, TỈNH NGHỆ AN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Hà Nội – Năm 2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRẦN ANH TÚ

**DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ
MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ RỪNG NGẬP MẶN Ở
XÃ HƯNG HÒA, THÀNH PHỐ VINH, TỈNH NGHỆ AN**

Chuyên ngành: Môi trường trong phát triển bền vững
(Chương trình đào tạo thí điểm)

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS LÊ DIÊN DỰC

Hà Nội – Năm 2014

LỜI CẢM ƠN

Sau hai năm nỗ lực học tập và hơn 6 tháng tích cực nghiên cứu để thực hiện đề tài tốt nghiệp chương trình đào tạo Cao học niên khóa 2012-2014 chuyên ngành Môi trường trong phát triển bền vững. Bản thân tôi đã cố gắng học tập, nghiên cứu, kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình công tác để đạt được kết quả tốt nhất.

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới quý thầy (cô) giáo, và các cán bộ công chức Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐH Quốc Gia Hà Nội đã nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ cho tôi; Xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo giảng dạy đã chỉ dẫn, tạo điều kiện và giúp đỡ tôi trong quá trình học tập. Xin cảm ơn Lãnh đạo và các cán bộ của Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường - ĐH Quốc Gia Hà Nội đã nhiệt tình giúp đỡ, tạo điều kiện cho tôi trong quá trình hoàn thành các thủ tục bảo vệ luận văn. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến Thầy giáo - Phó Giáo sư Tiến sĩ Lê Diên Dực Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường - ĐH Quốc Gia Hà Nội là người trực tiếp hướng dẫn khoa học. Thầy giáo đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài.

Tôi cũng xin bày tỏ sự biết ơn đến Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNMT tỉnh Nghệ An, Lãnh đạo Chi cục Kiểm Lâm, Hội CTĐ, Chi cục QLDD&PCTT, chi cục Lâm nghiệp tỉnh Nghệ An, Lãnh đạo UBND TP Vinh, phòng TNMT, Hạt kiểm lâm TP Vinh, Lãnh đạo, cán bộ UBND xã Hưng Hòa, Ban cán sự và nhân dân các xóm Thuận 1, Thuận 2, Hòa Lam, Khánh Hậu, Phong Yên, Phong Hảo xã Hưng Hòa đã tạo điều kiện giúp đỡ để tôi thực hiện thành công luận văn.

Cuối cùng, tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn và những tình cảm yêu mến nhất đến các anh chị em học viên, giáo viên chủ nhiệm lớp cao học K9 (2012-2014) và những người thân, bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện, động viên tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận văn
Trần Anh Tú

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là Trần Anh Tú học viên cao học khóa IX (2012-2014) tại Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường - ĐH Quốc Gia Hà Nội xin cam đoan rằng: Đề tài luận văn thạc sĩ “Dựa vào cộng đồng để nâng cao hiệu quả một số giải pháp quản lý rừng ngập mặn ở xã Hưng Hòa thành phố Vinh tỉnh Nghệ An” là do tôi thực hiện với sự hướng dẫn của PGS.TS Lê Diên Dục, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - ĐH Quốc Gia, Hà Nội. Các dữ liệu nghiên cứu trong luận văn là trung thực, các tài liệu được trích dẫn trong luận văn có nguồn gốc và trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung mà tôi đã trình bày trong luận văn này.

Tác giả luận văn

Trần Anh Tú

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
LỜI CAM ĐOAN	2
MỤC LỤC	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
DANH MỤC CÁC BẢNG	6
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ ĐỒ THỊ	7
MỞ ĐẦU	8
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	12
1.1. Cơ sở lý luận	12
1.1.1. <i>Khái niệm về rừng ngập mặn</i>	12
1.1.2 <i>Vai trò của rừng ngập mặn</i>	12
1.2. Hiện trạng.....	15
1.2.1. <i>Tình hình nghiên cứu rừng ngập mặn trên thế giới</i>	15
1.2.2. <i>Tình hình nghiên cứu rừng ngập mặn tại Việt Nam</i>	19
1.2.3. <i>Tình hình nghiên cứu rừng ngập mặn tại điểm nghiên cứu</i>	24
CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	27
2.1. Địa điểm, thời gian nghiên cứu.....	27
2.2. Phương pháp luận.....	31
2.2.1. <i>Cách tiếp cận hệ sinh thái</i>	31
2.2.2 <i>Cách tiếp cận quản lý bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng</i>	33
2.3. Phương pháp nghiên cứu	40
2.3.1 <i>Các phương pháp nghiên cứu</i>	40
2.3.2 <i>Các công cụ được sử dụng</i>	40
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	42
3.1. Tổng quan địa bàn nghiên cứu.....	27
3.1.1. <i>Điều kiện tự nhiên</i>	27

3.1.2 Điều kiện kinh tế - xã hội.....	30
3.2 Tầm quan trọng của rừng ngập mặn Hưng Hòa.....	42
3.2.1 Hiện trạng của RNM Hưng Hòa.....	42
3.2.2 Là nơi lưu giữ đa dạng sinh học.....	42
3.2.3 Cung cấp thủy hải sản:.....	45
3.2.4 Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường.....	47
3.2.5 Có giá trị về văn hóa, cảnh quan du lịch.....	48
3.3. Thực trạng công tác quản lý Rừng ngập mặn ở Hưng Hòa.....	49
3.3.1. Căn cứ pháp lý để quản lý RNM Hưng Hòa.....	49
3.3.2.Thực trạng công tác quản lý RNM Hưng Hòa.....	52
3.3.3 Vai trò của các bên liên quan trong quản lý, bảo vệ RNM Hưng Hòa.....	57
3.4 Hiệu quả của công tác quản lý rừng ngập mặn tại Hưng Hòa.....	64
3.5. Nguyên nhân hiệu quả kém trong công tác quản lý rừng ngập mặn Hưng Hòa.....	66
3.6. Những bất cập trong quản lý RNM ở Hưng Hòa.....	66
3.6.1 Bất cập trong chính sách, luật pháp.....	66
3.6.2 Sử dụng không hợp lý tài nguyên RNM.....	68
3.6.3 Bất cập trong quản lý và bảo vệ.....	74
3.6.4 Bất cập trong công tác tuyên truyền.....	76
3.7 Những khó khăn và thuận lợi trong công tác quản lý RNM Hưng Hòa.....	77
3.8. Đề xuất giải pháp dựa vào cộng đồng để tăng cường hiệu quả quản lý rừng ngập mặn xã Hưng Hòa.....	80
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	86
KẾT LUẬN.....	86
KHUYẾN NGHỊ.....	86
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	87
PHỤ LỤC.....	83
Phụ lục 1.....	83
Phụ lục 2.....	87

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	: Biến đổi khí hậu
ĐNN	: Đất ngập nước
ĐDSH	: Đa dạng sinh học
FAO	: Tổ chức Nông Lương thế giới
HST	: Hệ sinh thái
HCTĐ	: Hội chữ thập đỏ
IUCN	: Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới
KTXH	: Kinh tế xã hội
LĐNT	: Lao động nông thôn
NGO	: Tổ chức phi chính phủ
NN&PTNT	: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
PRA	: Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân
PTBV	: Phát triển bền vững
RNM	: Rừng ngập mặn
TNTN	: Tài nguyên thiên nhiên
TP	: Thành phố
UPNEP	: Chương trình Môi trường Thế giới
UNESCO	: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Thống kê số lượng các loài, họ thực vật RNM xã Hưng Hòa-TP Vinh	43
Bảng 3.2. Số lượng các loài theo các nhóm công dụng	45
Bảng 3.3. Cơ cấu thu nhập của nhóm hộ điều tra	47
Bảng 3.4. Hiệu quả quản lý rừng ngập mặn Hưng Hòa	64
Bảng 3.5. Biến động diện tích RNM từ năm 1995 - 2014	65
Bảng 3.6 Các nguyên nhân gây hiệu quả kém trong quản lý RNM Hưng Hòa	66
Bảng 3.7 Các hoạt động của con người lên rừng ngập mặn Hưng Hòa.....	68
Bảng 3.8 Kết quả phân tích SWOT.....	77
Bảng 3.9 Tóm tắt các hoạt động chính của các bên liên quan khi xây dựng mô hình quản lý bảo tồn RNM Hưng Hòa dựa vào cộng đồng.....	81

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ ĐỒ THỊ

Hình 3.1 Địa điểm nghiên cứu trên bản đồ Việt Nam	28
Hình 3.2 Bản đồ quy hoạch rừng xã Hưng Hòa, TP Vinh, Nghệ An	29
Biểu đồ 3.1. Cơ cấu thu nhập của nhóm hộ điều tra . Error! Bookmark not defined.	
Hình 3.2: Mức độ tham gia của người dân trong các dự án trồng RNM	57
Hình 3.3 Sơ đồ Venn về vai trò của các bên liên quan	63

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Các vùng đất ngập nước cửa sông ven biển bao gồm nhiều hệ sinh thái khác nhau như: Hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn đá ngầm, rạn san hô, thảm cỏ biển, bãi cát biển... Trong đó, rừng ngập mặn đóng một vai trò quan trọng đối với cuộc sống của hàng triệu người dân ven biển Việt Nam.

Do vị trí chuyển tiếp giữa môi trường biển và đất liền, nên hệ sinh thái rừng ngập mặn có tính đa dạng sinh học rất cao. Lượng mùn bã phong phú của rừng ngập mặn là nguồn thức ăn dồi dào cho nhiều loài động vật ở nước. Đây là nơi nuôi dưỡng nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm biển, cua, cá bớp, sò, ngao, ốc hương... Theo thống kê của Vũ Trung Tạng và Phan Nguyên Hồng (1999), có tới 43 loài cá đẻ hoặc có ấu trùng sống trong rừng ngập mặn ở Việt Nam. Rừng ngập mặn là nơi cư trú và kiếm ăn của nhiều loài bò sát quý hiếm như cá sấu, kỳ đà hoa, rùa biển. Một số loài thú như rái cá, mèo rừng, khỉ đuôi dài cũng rất phong phú. Đặc biệt rừng ngập mặn là nơi làm tổ, kiếm ăn, nơi trú đông của nhiều loài chim nước, chim di cư trong đó có một số loài đang bị đe dọa tuyệt chủng.

Rừng ngập mặn là bức tường xanh vững chắc bảo vệ bờ biển, đê biển, hạn chế xói lở và các tác hại của bão lụt. Hệ thống rễ chằng chịt trên mặt đã giữ lại các trầm tích, góp phần mở rộng đất liền ra phía biển, nâng dần mặt đất lên; mặt khác chúng có khả năng hấp thụ chất ô nhiễm, các kim loại nặng từ các sông đổ ra biển, bảo vệ các sinh vật vùng ven bờ. Chính vì vậy rừng ngập mặn là hệ sinh thái rất nhạy cảm trước tác động của thiên nhiên cũng như con người [Phan Nguyên Hồng và cs, 2007].

Nghệ An là một tỉnh nghèo, với bờ biển dài 82km và 5 cửa sông. Người dân ven biển Nghệ An có mức sống thấp, tỷ lệ hộ đói chiếm tới 17,3% tổng số hộ. Theo kết quả nghiên cứu, vùng ven biển Nghệ An nằm trong địa giới hành chính 45 xã thuộc các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Thị xã Cửa Lò và thành phố Vinh. Tổng diện tích đất rừng ven biển là 7.241 ha (trên tổng số 29.240,6 ha đất vùng ven biển); nhưng mới chỉ có 1.738 ha đất có rừng. Trong đó có 569,9 ha rừng

ngập mặn chủ yếu ở các Cửa Vạn (sông Bùng), cửa Lạch Quèn, Lạch Cờn (sông Mai Giang) và cửa Hội (sông Cả); 688,1 ha rừng bãi cát ven biển thường gọi là bãi Ngang [Phạm Hồng Ban, 2009].

Những hoạt động sinh kế của cộng đồng địa phương nơi đây đã và đang làm cho rừng ngập mặn đang ngày càng bị suy giảm nghiêm trọng. Do hoạt động đắp bờ bao nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và phong trào nuôi tôm nổi lên rầm rộ khắp mọi nơi, phát triển xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch ven biển, quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên rừng ngập mặn của cộng đồng địa phương làm cho nhiều cánh rừng ngập mặn bị tàn phá nặng nề.

Hung Hòa là một xã ngoại thành của TP Vinh, tỉnh Nghệ An với tổng diện tích đất tự nhiên là 1.454 ha. Đất nông nghiệp là khoảng 970 ha, gần như đã được khai thác triệt để, do đó người nông dân địa phương đã phải tăng cường khai thác vùng đất ngập nước nhằm mục đích tìm kiếm thêm nguồn thu nhập. Do vậy vùng cửa sông Cả ở địa phận xã Hung Hòa trước đây có một dải rừng ngập mặn dọc bờ sông Lam với khoảng 324 ha (năm 1960), từ sau năm 1985 rừng ngập mặn bị khai phá để làm đầm nuôi tôm, nay rừng chỉ còn lại hơn 50 ha rừng cây bần chua.

Sự tàn phá dải rừng ngập mặn đã gây ra những tác động bất lợi cho môi trường và kinh tế - xã hội của xã Hung Hòa. Nguồn lợi thủy sản vùng biển cũng ngày càng bị giảm sút do khai thác bằng các phương tiện hủy diệt (như đánh mìn, kích điện). Người dân sống ở các khu vực rừng ngập mặn, đặc biệt là người dân nghèo sống dựa vào khai thác nguồn lợi thủy sản ven bờ nên cuộc sống của họ ngày càng khó khăn.

Bên cạnh đó, dưới tác động của biến đổi khí hậu, bão lụt xảy ra nhiều hơn, gió mùa diễn ra với cường độ và tần suất lớn hơn, thời gian dài hơn đã gây thêm nhiều tác động xấu đến đời sống và sản xuất của người dân ven biển nói chung và người dân xã Hung Hòa, Nghệ An nói riêng.

Sự suy thoái môi trường, sự cạn kiệt nguồn lợi ven biển ở Nghệ An nói chung và xã Hung Hòa nói riêng do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng chủ yếu là do hình thức quản lý đất ngập nước vùng cửa sông ven biển chưa hợp lý, thiếu sự

tham gia của cộng đồng địa phương, cán bộ chính quyền địa phương còn thiếu kiến thức về quản lý và phương thức khai thác bền vững đất ngập nước.

Xuất phát từ vấn đề trên, tôi chọn đề tài: ***“Dựa vào cộng đồng để nâng cao hiệu quả một số giải pháp quản lý rừng ngập mặn ở xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An”*** làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sỹ.

Với đề tài này, tôi hy vọng góp phần tăng cường hiệu quả quản lý RNM thông qua đề xuất một số giải pháp có sự tham gia của cộng đồng vào việc quản lý RNM, hạn chế những ảnh hưởng của BĐKH tới môi trường, sinh kế của người dân ven biển, tăng khả năng thích ứng của người dân ven biển cũng như hệ sinh thái nơi đây trước sự biến đổi bất thường của khí hậu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Góp phần tăng cường hiệu quả quản lý rừng ngập mặn nhằm hạn chế ảnh hưởng của BĐKH tới môi trường, sinh kế của người dân ven biển, tăng khả năng thích ứng của người dân cũng như hệ sinh thái nơi đây trước sự biến đổi bất thường của khí hậu. Từ đó giúp người dân nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- + Điều tra thực trạng quản lý RNM tại Hưng Hòa.
- + Xác định khó khăn, thuận lợi trong công tác quản lý RNM tại xã Hưng Hòa
- + Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sự tham gia của cộng đồng vào việc quản lý RNM góp phần bảo vệ và phát triển RNM ở Hưng Hòa.

3. Đối tượng nghiên cứu

- + Cộng đồng dân cư vùng cửa sông ven biển, đặc biệt là cộng đồng sống phụ thuộc vào tài nguyên ĐNN, RNM.
- + Cán bộ chính quyền xã Hưng Hòa
- + Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý đê 42 trong việc quản lý rừng ngập mặn.
- + Cán bộ phòng tài nguyên môi trường TP Vinh

4. Phạm vi nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Xã Hưng Hòa, Thành Phố Vinh, Nghệ An
- Thời gian nghiên cứu: Tháng 3/2014 – 12/2014

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

5.1. Ý nghĩa khoa học

+ Góp thêm tư liệu liên quan đến vấn đề RNM, quản lý rừng ngập mặn vùng cửa sông ven biển dựa vào cộng đồng.

+ Kết quả nghiên cứu của đề tài là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu khoa học tiếp theo về quản lý RNM và có thể áp dụng cho những nơi có môi trường tương tự.

+ Phản ánh đúng thực trạng công tác quản lý RNM vùng cửa sông ven biển xã Hưng Hòa, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An và đề xuất những giải pháp thích hợp.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

BĐKH ngày càng tác động mạnh mẽ đến môi trường và cuộc sống vùng cửa sông xã Hưng Hòa. Bên cạnh đó diện tích RNM ngày càng bị thu hẹp do nhận thức chưa đầy đủ đã dẫn đến những hệ quả đe dọa đến cuộc sống của người dân.

Các quy chế quản lý chưa có sự tham gia, góp ý, thực hiện và giám sát của người dân nên chưa mang lại hiệu quả, bảo vệ ĐNN, RNM. Cả chính quyền và người dân đều gặp khó khăn trong khai thác, sử dụng, bảo vệ RNM một cách hợp lý và bền vững.

Nghiên cứu được thực hiện sẽ góp phần nhằm nâng cao nhận thức người dân, nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ địa phương, đề xuất mô hình quản lý phù hợp mà vẫn đảm bảo sinh kế cho người dân vùng cửa sông chính là chìa khóa để PTBV và là biện pháp nhằm thích nghi và ứng phó với BĐKH.

6. Bố cục của luận văn.

Mở đầu

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Địa điểm, thời gian, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu

Kết luận và khuyến nghị

Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. *Khái niệm về rừng ngập mặn*

Theo đề tài nghiên cứu *The Diversity of Mangrove Forest in Kien Giang (2003-2007)*: Rừng ngập mặn là một loại rừng đặc biệt ở vùng cửa sông, ven biển của các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới. Cây ngập mặn sinh trưởng và phát triển tốt trên các bãi bùn lầy ngập nước biển, nước lợ có thủy triều lên xuống hàng ngày.

Theo giáo trình Đại học Lâm Nghiệp Việt Nam thì rừng ngập mặn là loại rừng chuyển tiếp giữa hệ sinh thái rừng triều nhiệt đới với đất liền ở trong vùng còn chịu ảnh hưởng của thủy triều.

"RNM là tập hợp các loài thực vật chịu mặn điển hình và một số loài thực vật thích nghi khác gia nhập tạo nên quần thể thực vật sống được trong môi trường có độ mặn thấp theo thủy triều ở vùng đất ngập nước ven biển" (Phan Hồng Dũng và nnk, 2008).

Tóm lại: Rừng ngập mặn là kiểu rừng phát triển trên vùng đất lầy, ngập nước mặn vùng cửa sông, ven biển, dọc theo các sông ngòi, kênh rạch có nước lợ do thủy triều lên xuống hàng ngày.

1.1.2 *Vai trò của rừng ngập mặn*

Đối với tự nhiên

Rừng ngập mặn là rừng nhiệt đới ven biển, có vai trò bảo vệ bờ biển chống lại xói mòn do gió bão, mưa lũ, sóng và thủy triều... Do vị trí chuyển tiếp giữa môi trường biển và đất liền, nên hệ sinh thái rừng ngập mặn có tính đa dạng sinh học rất cao. Lượng mùn bã phong phú là nguồn thức ăn dồi dào cho nhiều loài động vật ở nước sống trong RNM [Phan Nguyên Hồng, 1999].

Rừng ngập mặn góp phần gia tăng sản lượng của nhiều quần thể thủy sinh vật sống gần đây san hô ngầm [Mumby *et al.*, 2004]. Ngoài ra rừng ngập mặn còn có những vai trò quan trọng khác như :

- Rừng ngập mặn là “lá phổi xanh” rất quan trọng trong việc làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nó giúp tiêu thụ một lượng đáng kể các khí thải độc hại và làm tăng lượng oxy cho chúng ta, giúp giảm thiểu hiện tượng nóng lên của trái đất và ngăn ngừa tình trạng nước biển dâng gây ảnh hưởng đến đời sống của những người dân ven biển [Phan Nguyên Hồng và cs, 2008]

- Rừng ngập mặn đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu, cung cấp chất hữu cơ để tăng năng suất nuôi trồng, phát triển kinh tế vùng ven biển [Lê Diên Dực và Hoàng Văn Thắng, 2012].

- Rừng ngập mặn giúp ổn định bờ biển và thúc đẩy quá trình bồi đắp phù sa, phân tán bớt năng lượng của sóng, gió và thủy triều. Giúp bảo vệ động vật khi nước triều lên cao và sóng lớn (ví dụ nhiều loài động vật sống trong hang hoặc trên mặt bùn khi điều kiện thời tiết bất lợi, nước triều cao, sóng lớn đã trèo lên cây để tránh sóng như cá Lác, các loại Còng, Cáy, Ốc. Giúp cho tính đa dạng trong hệ sinh thái rừng ngập mặn tương đối ổn định) [Phan Nguyên Hồng và cs, 2007].

- Nhờ bộ rễ chằng chịt đã giúp lắng đọng trầm tích, giữ hoa lá, cành rụng trên mặt bùn và phân hủy tại chỗ làm tăng chất dinh dưỡng cho đất.

Vậy rừng ngập mặn có vai trò hết sức to lớn đối với tự nhiên. Do đó, bảo vệ rừng ngập mặn là nhiệm vụ quan trọng trong mỗi con người chúng ta.

Đối với con người

Rừng ngập mặn đóng một vai trò quan trọng đối với cuộc sống của hàng triệu người dân nghèo ven biển Việt Nam. Rừng ngập mặn cung cấp cho con người rất nhiều sản phẩm và dịch vụ môi trường. Gỗ, thân, cành cây rừng ngập mặn được sử dụng làm vật liệu làm nhà, củi đun và quan trọng đây chính là nơi sinh sản, nuôi dưỡng các loài sinh vật đem lại lợi ích kinh tế cao, cung cấp nguồn hải sản phong phú để sử dụng trong nước và xuất khẩu [Lee, 1995; Rasolofo, 1997; Slim *et al.*, 1997; Athithan & Ramadhas, 2000].

Theo ước tính mỗi hecta rừng ngập mặn có thể cung cấp 91 kg thủy sản/năm (Snedaker, 1975). Riêng đối với các loài tôm, cá, cua... sống trong rừng ngập mặn,

hàng năm thu hoạch khoảng 750.000 tấn. Trong năm 1978, Indonesia đánh bắt được 550.000 tấn cá trực tiếp có quan hệ với rừng ngập mặn cửa sông (Salm, 1981).

Ngoài ra có thể thu nhập từ các nguồn khác như: nuôi ong lấy mật, bán cây giống, khai thác gỗ cốp pha và số lượng lớn than củi...

Mặt khác, rừng ngập mặn là nguồn tài nguyên du lịch sinh thái hết sức quý giá. Tại Việt Nam, những năm gần đây khách du lịch ngày càng có xu hướng tìm đến tham quan, nghiên cứu các khu rừng ngập mặn, theo đó, nguồn lợi ngành du lịch thu được từ hệ sinh thái này cũng tăng lên. Rừng ngập mặn thực sự trở thành đối tượng tiềm năng đối với hoạt động khai thác phát triển du lịch nói riêng, kinh tế - xã hội nói chung.

Bên cạnh những lợi ích trên, rừng ngập mặn còn có tác dụng giải quyết công ăn việc làm, tận dụng được lao động phụ từ người già đến trẻ em vào việc mò cua, bắt ốc, tôm, cá... trong rừng ngập mặn, thông qua đó cũng góp phần đáng kể trong việc nâng cao mức sống cho người dân trong vùng.

Theo báo cáo của Ủy ban liên Chính phủ về BĐKH (IPCC) thuộc Liên hợp quốc, về sự nóng lên toàn cầu cho biết nhờ vai trò quan trọng của rừng ngập mặn như hấp thụ các bon, điều hòa khí hậu, lọc sinh học, xử lý chất dinh dưỡng từ đất liền và giữ vai trò vùng đệm chống lại các dòng chảy ô nhiễm bằng cách lưu giữ chúng, vì thế cho đến nay các hiện tượng biến đổi khí hậu như hiệu ứng nhà kính, băng tan đã được giảm nhẹ [Bộ NN&PTNT, 2011].

Theo nhóm khảo sát của Phan Nguyên Hồng (Trung tâm Nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn, Đại học Sư Phạm Hà Nội) cho thấy độ cao sóng biển giảm mạnh khi đi qua dải rừng ngập mặn với mức biến đổi từ 75% đến 85% từ 1,3m xuống 0,2m - 0,3m. Tương tự, đợt sóng thần khủng khiếp ngày 26-12-2004 hơn 2 triệu người ở 13 quốc gia Châu Á và Châu Phi bị thiệt mạng, môi trường bị tàn phá nặng nề, nhưng kết quả khảo sát của IUCN (Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên thế giới) và UNEP (Chương trình Môi trường thế giới) cùng các nhà khoa học cho thấy, những làng xóm ở phía sau “bức tường xanh” rừng ngập mặn với băng rừng rộng gần như còn nguyên vẹn vì năng lượng sóng đã được giảm từ 50% đến 90%, nên

thiệt hại về người rất thấp hoặc không bị tổn thất... Cụ thể như rừng ngập mặn ở Ấn Độ, cách làng xóm khoảng 1km đã giảm thiệt hại 50%-80% so với nơi không có rừng. Các nghiên cứu tương tự về tác dụng chắn sóng của RNM ở xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình của Y. Mazda và cộng sự (2006) và ở xã Bàng La, Đồ Sơn, Hải Phòng của Vũ Đoàn Thái (2006) cũng đều thấy rằng: Độ cao và năng lượng sóng giảm mạnh khi đi qua dải RNM. [Phan Nguyên Hồng và nnk, 2007]. Ngư dân còn lợi dụng các vùng có cây ngập mặn để neo thuyền trong suốt mùa mưa. [Miththapala S, 2008].

Theo số liệu của chi cục bảo vệ đê điều và phòng chống lụt bão thành phố Hải Phòng, trước đây chi phí tu bổ đê điều trung bình hằng năm là 5 triệu đồng/mét dài nhưng kể từ khi có rừng ngập mặn bảo vệ phía ngoài đê chi phí này đã giảm xuống còn 1,2 triệu đồng/mét dài [Chi cục bảo vệ đê điều và phòng chống bão lụt TP Hải Phòng, 2010]

Tóm lại, qua những nguyên cứu trên ta thấy được vai trò quan trọng của hệ sinh thái rừng ngập mặn. Vì vậy bảo vệ được hệ sinh thái này là bảo vệ được độ ổn định, cân bằng của cả hệ thống kinh tế và hệ thống môi trường trong quá trình phát triển khu vực.

1.2. Hiện trạng

1.2.1. Tình hình nghiên cứu rừng ngập mặn trên thế giới

Theo đánh giá của Hiệp hội nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn quốc tế (ISME) thì nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật trồng và kinh doanh rừng ngập mặn mới chỉ được thực hiện ở một số nước; đây cũng là một trong những nguyên nhân gây cản trở công tác bảo vệ và khôi phục các hệ sinh thái rừng ngập mặn trên thế giới. Tổ chức UNESCO (1979) và FAO (1982) khi nghiên cứu về rừng và đất rừng ngập mặn ở vùng Châu Á Thái Bình Dương cho rằng: Hệ sinh thái rừng ngập mặn trong khu vực này đã và đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó nguyên nhân chính là do việc khai thác tài nguyên rừng và đất rừng ngập mặn không hợp lý gây ra các biến đổi tiêu cực đối với môi trường đất và nước. Các tổ chức này đã khuyến cáo các quốc gia có rừng và đất rừng ngập mặn,

cần phải có biện pháp hữu hiệu để khắc phục tình trạng này bằng các giải pháp như: Xây dựng các hệ thống chính sách, văn bản pháp luật về quản lý sử dụng đất, rừng ngập mặn; nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật trồng, khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ kết hợp xây dựng các mô hình lâm ngư kết hợp mà ít có những nghiên cứu về quản lý RNM dựa vào cộng đồng. Bên cạnh đó một số Quốc gia cũng đã có những nghiên cứu và áp dụng các mô hình quản lý bảo tồn RNM dựa vào cộng đồng, tiêu biểu có các mô hình như:

Mô hình của Philippin [Nguyễn Thiên Hương, 2012]

Trong các nghiên cứu điển hình ở Philip-pin do tác giả J.H. Primavera và R.F. Agbayani (1996) thuộc ngành nuôi trồng thủy sản (NTTS), trung tâm Phát triển thủy sản Đông Nam Á (SEAFDEC), Iloilo, Philippin đều đề cập đến những yếu tố tác động đến thành công hay thất bại của chương trình quản lý RNM. Những nghiên cứu này đều dùng kỹ thuật “Đánh giá nhanh nông thôn” để thu thập số liệu bao gồm phỏng vấn bán cấu trúc, quan sát trực tiếp, khảo sát khu vực, lập bản đồ và biểu đồ có sự hỗ trợ của số liệu thứ cấp.

Dự án trồng lại RNM Buswang được khởi động qua một hợp đồng “Được tài trợ bởi DENR năm 1990 dành cho chính quyền huyện Kalibo Aklan thông qua hội bảo tồn RNM Kalibo. 28 gia đình là những người được hưởng lợi của dự án. Dự án được thực hiện tại một vùng 50 ha ven biển gần với cửa sông Barangay thuộc Kalibo. Tổ chức phát triển Uswag (tổ chức phi chính phủ) đã tham gia hoạt động phát triển cộng đồng làm việc trực tiếp với cộng đồng tại đây, đóng vai trò cầu nối giữa những người dân địa phương với các cơ quan chính phủ. Kết quả là dự án đã trồng thành công 45 ha đước và 5 ha dừa nước. Mỗi gia đình tham gia dự án được nhận 1-2 ha trồng, chăm sóc và bảo vệ cây trong 3 năm. Dự án cũng đã tạo cho nhân dân một vùng đệm.

Việc trồng rừng đã đem lại nhiều lợi ích cho người dân như ổn định bờ biển, cải thiện những bãi bồi và hồi phục sinh cảnh cho chim, cá, giáp xác và nhuyễn thể. Những cải thiện về sinh thái này đã giúp phát triển kinh tế địa phương và khuyến khích họ nỗ lực trong quản lý tài nguyên bền vững.

Khai thác nhiên thể khi triều thấp không những bảo đảm an toàn thực phẩm cho những gia đình được hưởng lợi từ dự án mà còn cho cả những người khác nữa thuộc cộng đồng. Rừng dừa nước 4 năm tuổi cũng đã cho thu nhập thêm khi dùng lá lợp mái nhà. Từ một cộng đồng không quan tâm đã hoàn toàn tham gia vào hoạt động trồng RNM khi họ thành lập cửa hàng tập thể.

Năm 1994 những người tham gia dự án đã được giao đất trong vòng 25 năm. Ngoài ra Kalibo còn được công nhận là một trong những huyện xuất sắc nhất của Philippin. Năm 1995 cộng đồng nhận giải thưởng Galing Pook nhằm tôn vinh những nỗ lực trong việc trồng RNM thành công. Các tác giả cũng chỉ ra những nguyên nhân của việc thành công như sau: (1) có sự hợp tác trong nội bộ cộng đồng để hỗ trợ dự án, (2) có sự chuẩn bị trước về mặt xã hội thông qua sự phát triển có tổ chức, kiến thức và kỹ năng tổ chức trong cộng đồng, (3) có cảm giác an toàn trong cộng đồng hay là “sở hữu” về tài nguyên do có sự công bố chính thức về sở hữu giữa những người lãnh đạo cộng đồng, chính quyền phương, đại diện của chính phủ, (4) toàn bộ quá trình là có sự trung gian của một NGO có kinh nghiệm làm cầu nối giữa nhân dân và chính phủ. NGO cũng làm tăng hiệu quả quá trình học tập trong cộng đồng thông qua những lớp tập huấn cho những thành viên tham gia dự án về quản lý và nhận thức môi trường.

Như đã đề cập từ đầu rằng sự bền vững lâu dài cần có sự tham gia tích cực của cộng đồng ngư dân địa phương với sự hỗ trợ mạnh mẽ của chính quyền địa phương và của các tổ chức phi chính phủ.

** Mô hình của Thái Lan [Nguyễn Thiên Hương, 2012]*

Khái niệm “rừng do cộng đồng quản lý” xuất phát từ một nguyên tắc chung hơn của sự tham gia của cộng đồng địa phương nhằm khẳng định quản lý bền vững TNTN. Không có sự hỗ trợ của địa phương và sự tham gia trực tiếp của cộng đồng bản địa vào những quyết định quản lý tài nguyên quan trọng thì việc phát triển bền vững và thân thiện sinh thái không thể được thực hiện.

Yad Fon từ lâu đã đi đầu trong ý tưởng này ở cấp xã trước khi cách quản lý tài nguyên “chính thức” trở nên phổ biến.

Trước tiên chỉ có một xã được Yad Fon chọn để thực hiện dự án. Một cán bộ dự án được chỉ định sinh sống tại vùng dự án trong một năm hoặc nhiều hơn. Trong năm đầu tiên công việc không nhiều do chỉ giúp tổ chức cộng đồng địa phương. Cán bộ dự án của Yad Fon cố gắng trở thành một phần của cộng đồng và theo dõi hoạt động của cộng đồng mà thành viên đó đang sinh sống. Sau một thời gian khi đã có sự tin tưởng giữa cán bộ dự án và nhân dân địa phương thì cán bộ của Yad Fon sẽ hướng dẫn địa phương giải quyết một vài vấn đề bức xúc nhất của họ. Qua quá trình hội thảo và thảo luận một cách cởi mở của người dân địa phương, những vấn đề của cộng đồng đã được thảo luận và chính cộng đồng sẽ đưa ra giải pháp.

Những dự án nhỏ dựa vào cộng đồng như đào một giếng nước ăn đã được thực hiện và trong quá trình thực hiện những dự án kiểu này thì khả năng tổ chức của lãnh đạo địa phương lớn mạnh hơn ở những cộng đồng đã được tổ chức tốt. Khi một cộng đồng địa phương được tổ chức tốt thì khả năng lãnh đạo cũng được tăng cường. Với những kết quả rõ ràng của những dự án nhỏ kiểu này, sự tự tin của người dân sẽ tăng lên và có thể đối phó được với những thách thức lớn hơn.

Một trong những thách thức này là thoát khỏi bộn cho vay nặng lãi và những hỗ trợ khác. Một trong những việc mà Yad Fon khuyến khích là thành lập “quỹ tiết kiệm” thôn nhằm giải phóng họ khỏi bộn cho vay nặng lãi. Chẳng hạn dân địa phương được khuyến khích thành lập Hợp tác xã đánh cá trong đó mỗi xã viên thường xuyên đóng một khoản tiền có thể rồi được chuyển vào tài khoản ngân hàng của cộng đồng. Số tiền tuy nhỏ này nhưng cũng đủ để mua sắm dụng cụ đánh cá, dầu chạy máy v.v... với giá rẻ hơn rồi cho vào kho của Hợp tác xã và bán lại cho xã viên với giá phải chăng. Tất nhiên là lãi xuất của tiền đóng góp này là thấp. Trở nên ít phụ thuộc về tài chính là một bước quan trọng trong việc tăng quyền lực cho cộng đồng.

Đồng thời người dân cũng đã bắt đầu hồi phục và quản lý nguồn tài nguyên ven biển của họ kể cả RNM. Cùng với những lời khuyên và giáo dục ban đầu của Yad Fon về sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình, dân làng đã nỗ lực thực hiện chương trình tự quản lý và giám sát tài nguyên ven biển của họ.

Vùng có RNM hiện nay hoặc là được trồng lại hoặc là khoanh nuôi qua hoạt động của những dự án cộng đồng. Tuy thời gian còn ngắn nhưng đã có những kết quả rõ rệt như tăng sản lượng cá và những bãi cỏ biển tươi tốt. Những kết quả này càng động viên bà con ngư dân thực hiện cách đánh bắt hợp sinh thái hơn. Những cộng đồng lân cận cũng đã quan tâm và đặt ra một số câu hỏi với cộng đồng.

Từ bốn xã ban đầu đến nay Yad Fon đang làm việc với trên 30 xã với những kết quả đáng ghi nhận. Pisit cho biết “họ có kiến thức nhưng thường không có cơ hội để chia sẻ. Mỗi thành viên phải tự tìm kiếm tri thức bản địa trong nội bộ cộng đồng. Khái niệm về “rừng cộng đồng” là một trong những mốc quan trọng trong hoạt động của Yad Fon. Chính quyền tỉnh và cơ quan Lâm nghiệp đã khuyến khích dự án rừng cộng đồng đầu tiên. Dự án này đã được tiến hành tại một xã được Yad Fon lựa chọn từ lâu. Những uỷ ban được bầu ra đã giúp quản lý RNM dựa trên những nguyên tắc chỉ đạo nghiêm ngặt đã được thống nhất trong tất cả các thành viên trong cộng đồng. “Rừng cộng đồng” khuyến khích thu hoạch những lâm sản phụ thay vì chặt hạ cây rừng.

Những kỹ năng quản lý rừng theo cách này đã đi sâu vào những hoạt động khác của đời sống cộng đồng và đã đem lại những thay đổi tích cực. Những làng lân cận đã mời lãnh đạo của làng dự án đến thăm và chia sẻ kinh nghiệm. Thậm chí cơ quan Lâm nghiệp của Thái Lan cũng đã quan tâm đến những phương pháp tổ chức của Yad Fon và cũng đã khởi xướng những chương trình thử nghiệm dựa trên những kỹ thuật đã được kiểm chứng này của Yad Fon. Mục tiêu của Yad Fon là liên kết với những xã lân cận để tạo ra một mạng lưới hoạt động. Bằng cách hành động đồng bộ, mạng lưới này đã có được một sức mạnh trong việc xác định và giải quyết những vấn đề quan trọng. Khun Pisit cho rằng trong tương lai dù là chương trình của chính phủ hay của NGO thì chỉ sự tham gia của người dân mới quyết định thành công hay thất bại.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu rừng ngập mặn tại Việt Nam

Ở Việt Nam RNM tập trung chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, bán đảo Cà Mau và hai tỉnh phía Bắc là Nam Định và Thái Bình. Năm 2008, RNM

cả nước chỉ còn lại 156.608 ha (chủ yếu là rừng trồng lại), trong đó tổng diện tích RNM miền Bắc khoảng 46.400 ha. [Phan Hồng Dũng và nnk, 2008]. Ngoài ra RNM còn phân bố rải rác tại các tỉnh ven biển Việt Nam.

+ Nghiên cứu quản lý rừng ngập mặn:

Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu và khảo nghiệm về các lĩnh vực bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tại một số HST nhạy cảm. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Địa lý - Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia và một số cơ quan khoa học trong nước, quốc tế đã tiến hành điều tra, khảo sát bước đầu về xây dựng mô hình bảo tồn ĐDSH, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế - xã hội ở một số địa điểm như Nghĩa Hưng, Nam Định; Kỳ Anh, Hà Tĩnh; Đầm Thị Nại, Quy Nhơn.

Ở Việt Nam đã có một số dự án, công trình nghiên cứu theo hướng tiếp cận quản lý dựa vào HST, quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng, như: mô hình quản lý tổng hợp TNTN dựa vào cộng đồng phục vụ phát triển bền vững ở huyện ĐaKrông, tỉnh Quảng Trị; dự án bảo tồn TNTN dựa vào cộng đồng, điểm trình diễn tại Sóc Sơn-Hà Nội và Tiên Hải-Thái Bình; sử dụng bền vững tài nguyên sinh học ở phá Tam Giang; xây dựng mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, quản lý các HST nhạy cảm dựa vào cộng đồng tại Đầm Thị Nại (Bình Định), vùng cửa sông ven biển Nghĩa Hưng (Nam Định), Khu Bảo tồn thiên nhiên Hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh); quản lý HST ở Vườn quốc gia Cúc Phương, Yok Đôn, Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang, Hồ Ba Bể, Hồ Cẩm Sơn [Nguyễn Hoàng Trí, 1999].

Tuy nhiên, đa số các công trình và đề tài thường mang tính đơn ngành, chưa chú ý đến sự lồng ghép giữa khoa học tự nhiên và xã hội, thiếu tính đa ngành, đa lĩnh vực nên kết quả chỉ phục vụ cho mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên theo từng ngành, từng địa phương, thiếu những giải pháp phù hợp với mục đích bảo tồn, quản lý và phát triển bền vững.

Những nghiên cứu về kinh tế xã hội phục vụ quản lý rừng ngập mặn ở Việt Nam chủ yếu được thực hiện trong những năm gần đây. Năm 1996, Viện nuôi trồng thủy sản II trong chương trình phối hợp với Úc đã thực hiện chương trình PN12,

trong đó kết hợp giữa nuôi tôm và trồng rừng ngập mặn. Chương trình đã khảo sát đánh giá về chất lượng nước và môi trường tại 12 điểm theo phương thức Lâm - Ngư kết hợp ở rừng ngập mặn đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu này tập trung vào phân tích về các yếu tố gây ô nhiễm môi trường, còn các vấn đề liên quan đến đặc điểm tình hình rừng, các diễn biến lâm sinh, tình hình kinh tế - xã hội và hiệu quả của nó trong phương thức lâm ngư kết hợp chưa được quan tâm đầy đủ.

Trung tâm nghiên cứu RNM Cà Mau thuộc Viện Khoa học lâm nghiệp Phía Nam cũng đã triển khai nhiều đề tài nghiên cứu về giao đất giao rừng, xây dựng mô hình sản xuất kết hợp rừng - tôm. Các phương án và dự án được triển khai và đã có một số thành công nhất định trong thực hiện phục hồi rừng và quản lý tài nguyên rừng. Tuy nhiên theo đánh giá của nhiều tác giả thì nhiều chương trình dự án quản lý rừng ngập mặn chưa thành công. Nguyên nhân được đưa ra đó là việc quy hoạch sử dụng đất mang tính chủ quan, nguồn vốn ít, cùng với chủ trương chính sách của địa phương chưa đồng bộ... đã dẫn đến thất bại của công tác quy hoạch rừng ngập mặn ở nhiều địa phương.

Đặng Trung Tấn (1998) trong báo cáo về “*Mô hình Lâm - Ngư kết hợp tại rừng Cà Mau*” đã đưa ra kết luận: Mô hình sản xuất Lâm - Ngư kết hợp là mô hình thích hợp để quản lý bền vững hệ sinh thái RNM.

Nguyễn Hoàng Trí (1999) nghiên cứu cấu trúc chức năng hệ thống tự nhiên và vai trò của cộng đồng trong việc sử dụng và bảo vệ nguồn lợi RNM trong khu bảo tồn đất ngập nước Xuân Thủy và những vấn đề kinh tế xã hội hỗ trợ việc xây dựng các phương án bảo vệ và quản lý RNM sau khi rừng được phục hồi lại.

Tháng 01/1996, Hội thảo Quốc tế (UNESCO, MaB, Trung tâm nghiên cứu hệ sinh thái RNM Đại học Quốc gia Hà Nội) tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh bàn về vấn đề “*Cộng đồng nông thôn tham gia vào bảo tồn, sử dụng bền vững và phục hồi RNM ở Đông Nam Châu Á*”.

Tại tỉnh Sóc Trăng, các hợp đồng bảo vệ rừng được tiến hành giữa năm 2000 và 2007 với các hộ gia đình riêng lẻ và với các hội xã hội địa phương (xã An Thạnh Nam); tiền chi trả hằng năm là 50.000 đồng/ha. Báo cáo đánh giá của Joffre và Lru

(2007), Phân viện Điều tra Quy hoạch Rừng Nam bộ (2009) kết luận là các hợp đồng bảo vệ rừng dựa trên các hộ gia đình riêng lẻ không có tác động mong muốn cho đại rừng ngập mặn hẹp tỉnh Sóc Trăng. Hình thức quản lý rừng ngập mặn này không chỉ không thành công mà còn không bền vững về mặt tài chính. Đồng thời tác giả giới thiệu đồng quản lý như một hình thức mới cho quản lý rừng ngập mặn. Đồng quản lý dựa trên hợp đồng tiến hành với các nhóm người hơn là các hộ gia đình riêng lẻ.

Trong những năm gần đây, nhiều nơi đã áp dụng các phương thức quản lý rừng cộng đồng và đồng quản lý rừng vào quản lý rừng ngập mặn. Kết quả cho thấy theo phương thức đồng quản lý, chẳng những rừng ngập mặn được quản lý bảo vệ tốt hơn mà đời sống người dân vùng rừng cũng được nâng lên nhờ khai thác bền vững các nguồn lợi từ rừng. Một số mô hình đã áp dụng thành công mà mang lại hiệu quả cao như:

** Dự án nuôi ong trong RNM [Nguyễn Thiên Hương, 2012]*

RNM trở hoa đại trà một năm một lần (đối với cây trang *Kandelia obovata*) kéo dài từ tháng 5 đến hết tháng 8 dương lịch. Đây là một nguồn mật rất lớn nếu có được các đàn ong làm mật và được đem vào khai thác. Mỗi tổ ong 5 cầu mật có thể làm được 19 kg mật trong một vụ. Riêng RNM của vườn quốc gia Xuân Thủy đã có lúc làm được 50 tấn mật/vụ. Nếu nuôi được ong thì việc bảo tồn hay sử dụng bền vững RNM sẽ không còn gặp nhiều khó khăn vì chính rừng đã góp phần làm nên thu nhập ngắn hạn cho người dân nơi đây. Tuy nhiên thu nhập do đàn ong mang lại không thể so với nuôi tôm trong RNM, vì lợi ích trước mắt mà một bộ phận người dân sẵn sàng “hy sinh” RNM để nhằm đạt được “siêu lợi nhuận” và đồng “đô la nóng”, do đó đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, xã hội và môi trường. Vì việc làm này mà tác động đến người nghèo cũng không phải nhỏ, vì vậy công cuộc xóa đói giảm nghèo khó thực hiện được.

Để góp phần giảm thiểu mâu thuẫn trên, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội đã phối hợp với UBND huyện Tiền Hải và Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đất ngập nước Tiền Hải tổ chức thực hiện dự

án nhỏ “Nuôi ong trong RNM dựa vào cộng đồng”. Tổ chức địa phương chịu trách nhiệm quản lý và duy trì kết quả của dự án là hội Cựu chiến binh (CCB) huyện Tiên Hải. Sở dĩ hội CCB được chọn làm nhiệm vụ trên là do họ từ mặt trận trở về không có công ăn việc làm đồng thời vẫn mang trong người hình ảnh “Anh bộ đội cụ Hồ” nên dễ huy động nhân công và duy trì kỷ luật, tổ chức của dự án đồng thời họ cũng rất tích cực trong việc bảo vệ RNM và tiếng nói cũng có sức nặng trong cộng đồng. Cũng vì một lý do đơn giản là mật RNM sẽ không còn nguồn hoa cho ong làm mật, muốn có nhiều mật thì phải trồng thêm RNM.

Tháng 3 năm 1998, lớp tập huấn một tuần lễ về kỹ thuật nuôi ong đã được tổ chức tại huyện Tiên Hải do cán bộ của trung tâm Nghiên cứu ong trung ương về giảng dạy cho 30 học viên là những cựu chiến binh được tuyển chọn từ các chi hội. Kết thúc lớp học mỗi học viên được vay hai tổ ong với 3 cầu mật để nuôi thử. Đến năm sau khi nhân đàn kết quả sẽ trả lại hai tổ gốc cho dự án để tiếp tục cho người khác vay. Với cách làm như vậy phạm vi của dự án sẽ được mở rộng trong cộng đồng.

Để tạo khung cho bộ máy quản lý dự án, tháng 7 năm 1999 Hội nuôi ong lấy mật và bảo vệ môi trường (RNM) được thành lập do ông chủ tịch hội CCB huyện Tiên Hải làm chủ tịch với 30 hội viên là những người đã dự tập huấn và nhận tổ ong của dự án.

Điều quan trọng là hội đã bầu ra một tổ kỹ thuật chuyên đi đến từng nhà giúp giải quyết những vướng mắc về kỹ thuật nuôi ong. Tổ này lại tiếp tục đào tạo những kỹ thuật viên khác trong cộng đồng, đến nay hội đã có đến hàng trăm hội viên với hàng nghìn tổ ong. Sản lượng mật thu được là 15 tấn trong năm 2006.

Cùng với lượng mật đã thu được thì ý thức bảo tồn RNM của cộng đồng cũng được tăng lên đáng kể.

Cũng với mô hình đó một dự án nuôi ong trong RNM cũng đã được Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường triển khai tại hai xã Giao An và Giao Thiện thuộc vùng đệm vườn Quốc gia Xuân Thủy vào tháng 8 năm 2003. Hiện dự án cũng vẫn được duy trì tốt. Lãnh đạo và nhân dân địa phương rất hài lòng vì

nguồn TNTN của địa phương đã được sử dụng một cách hợp lý. Trước khi thực hiện dự án thì các công ty ong của những tỉnh ngoài đã đem ong về đây làm mật. Người dân muốn ăn mật lại phải mua của những người này vì không biết làm cách nào để sử dụng nguồn tài nguyên RNM của mình khi không có kỹ thuật nuôi ong.

Từ giữa năm 2006, Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam (CVN) đã và đang triển khai thực hiện 03 dự án phát triển nông thôn dựa vào lâm nghiệp ở khu vực miền Bắc Việt Nam, tập trung vào vấn đề quản lý tập thể tài nguyên thiên nhiên (TNTN). 1 trong 3 dự án này gồm có: Dự án Trồng và Quản lý Rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng (CBMRM) ở tỉnh Thanh Hoá của Dự án này diễn ra trong bối cảnh khung chính sách về xã hội hoá quản lý rừng ở Việt Nam đã được triển khai khoảng hơn 10 năm.

1.2.3. Tình hình nghiên cứu rừng ngập mặn tại điểm nghiên cứu

Trước năm 1986 các tài liệu nghiên cứu rừng ngập mặn ở Nghệ An còn ít, chưa đầy đủ do vậy chưa có số liệu thống kê cụ thể. Sau năm 1986 các công trình nghiên cứu về rừng ngập mặn ở Nghệ An mới chỉ do Hội chữ thập đỏ tỉnh phối hợp với các huyện ven biển và một số ít tác giả thực hiện.

Phạm Hồng Ban, Khoa Sinh Trường Đại học Vinh đã có nghiên cứu: *Hiện trạng rừng ngập mặn và xác định các loài thực vật trồng ở khu vực cửa sông, ven biển tỉnh Nghệ An*. Nghiên cứu đã xác định được RNM ở Nghệ An có 51 loài, 43 chi, 25 họ thực vật trong đó có 5 loài chiếm ưu thế nhất là: Đước vôi (*Rhizophora stylosa*) Trang (*Kandelia obovata*) Vẹt dù (*Bruguiera gymnorhiza*), mắm biển (*Avicenia marina*), Bần chua (*Sonneratia caseolaris*). Loài cây ngập mặn ưu thế và phát triển tốt nhất ở huyện Quỳnh Lưu là loài Đước Vôi, ở Diễn Châu là cây Trang, ở Nghi Lộc là cây Đước Vôi, ở Thành phố Vinh là cây Bần chua. Tuy nhiên, tùy theo từng loại đất và các yếu tố môi trường mà có thể bố trí cây ngập mặn cho hợp lý. Cây rừng ngập mặn có khả năng thích ứng tốt nhất với đất bùn sét có mùn, bã hữu cơ và với các biên độ muối khác nhau:

- Đước vôi, Mắm biển thích ứng độ mặn từ 10‰-35‰

- Vẹt dù thích ứng độ mặn từ 15‰-30‰ loài này cũng sống ở những nơi có độ mặn thay đổi nhiều vào mùa mưa.

- Cây trang, ô rô thích ứng ở đồng bằng 7-20‰

- Bần chua thích ứng từ 5-25‰ hoặc thấp hơn, nó là cây chỉ thị cho môi trường nước lợ.

Theo[Nguyễn Xuân Tùng và cs, 2008] Trung tâm nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn, ĐHSP Hà Nội và Viện tài nguyên và môi trường biển Hải Phòng có đề tài nghiên cứu *Đa dạng sinh học thảm thực vật RNM xã Hưng Hòa thành phố Vinh tỉnh Nghệ An*. Đã đưa ra kết luận: Thảm thực vật rừng ngập mặn xã Hưng Hoà thành phố Vinh, Nghệ An khá đa dạng với tổng số loài lên đến 145 loài trong đó:

* Cây ngập mặn chủ yếu có 12 loài thuộc 9 họ. Ngành Hạt kín (*Angiospermae*) có 11 loài, thuộc 8 họ, không có loài nào thuộc lớp Một lá mầm (*Monocotyledoneae*), chỉ có một đại diện thuộc ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*)

* Cây tham gia vào RNM có tổng số 34 loài, thuộc 16 họ, hoàn toàn là các đại diện thuộc ngành Hạt kín (*Angiospermae*) trong đó lớp Hai lá mầm (*Dicotyledoneae*) có 21 loài thuộc 11 họ; lớp Một lá mầm (*Monocotyledoneae*) có 13 loài thuộc 5 họ.

* Các cây di cư vào RNM gồm 99 loài thuộc 39 họ, đây là nhóm cây có số lượng phong phú nhất trong khu vực nghiên cứu với các nhóm thực vật thuộc ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*) có 5 loài thuộc 4 họ, ngành Hạt kín (*Magnoliophyta*) có 94 loài thuộc 35 họ, trong đó lớp Hai lá mầm (*Dicotyledoneae*) có 67 loài, thuộc 31 họ; lớp Một lá mầm (*Monocotyledoneae*) có 27 loài thuộc 4 họ.

*Quần xã bần chua-ô rô (*S.caseolaris- Acanthus*) chiếm diện tích trên 80% tổng số diện tích rừng ngập mặn, là quần xã chiếm ưu thế nhất.

*Có 98 (47,34%) loài trong số 145 loài cây ở đây có giá trị làm dược liệu. Bần chua, loài chiếm ưu thế trong rừng ngập mặn Hưng Hòa là cây có nhiều công dụng.

Nhìn chung các nghiên cứu trước đây chỉ mới đi sâu về ĐDSH, các loài có ở RNM Hưng Hòa. Gần như chưa có tác giả nào đề cập đến các nghiên cứu về quần

lý, bảo tồn RNM dựa vào cộng đồng hoặc vai trò của cộng đồng trong bảo tồn và phát triển RNM Hưng Hòa.

CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm, thời gian nghiên cứu

2.1.1. Tổng quan địa bàn nghiên cứu [UBND xã Hưng Hòa, 2013]

a. Điều kiện tự nhiên

Hưng Hòa là một xã ven đô ngoại thành cách trung tâm thành phố Vinh 8 km về phía Đông. phía Nam giáp với huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh được phân cách trải dài theo dòng Sông Lam, phía Bắc giáp xã Hưng Lộc, phía Tây giáp phường Hưng Dũng, phía Đông giáp xã Phúc Thọ huyện Nghi Lộc.

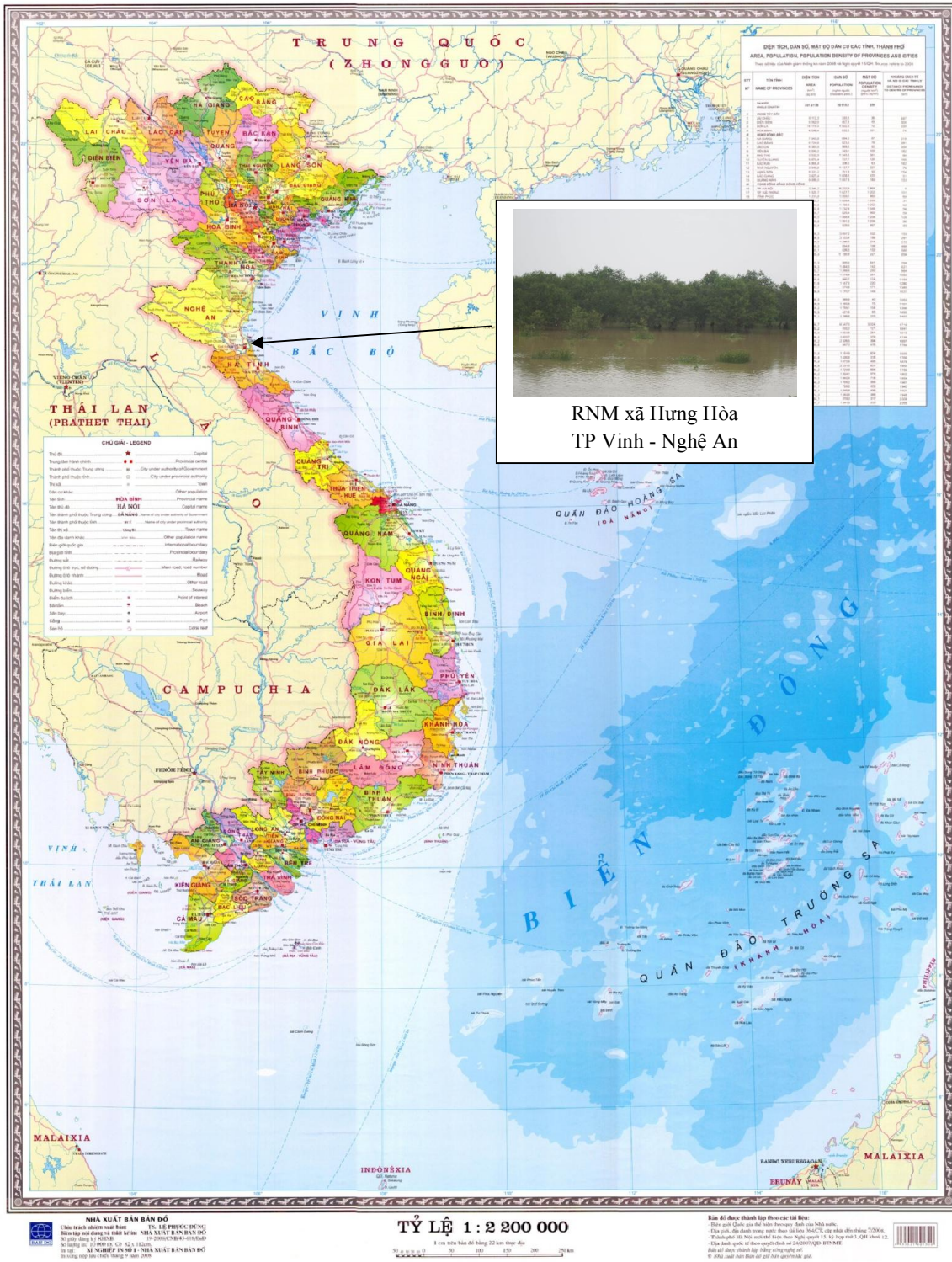
Xã Hưng Hòa có tổng diện tích đất tự nhiên là: 1.454 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 952,4 ha, chiếm 65,5% trong đó:
- + Đất nuôi trồng thủy sản 226,65 ha (*thủy sản nước mặn lợ là: 132.5*

ha, nuôi trồng thủy sản ngọt là: 94 ha)

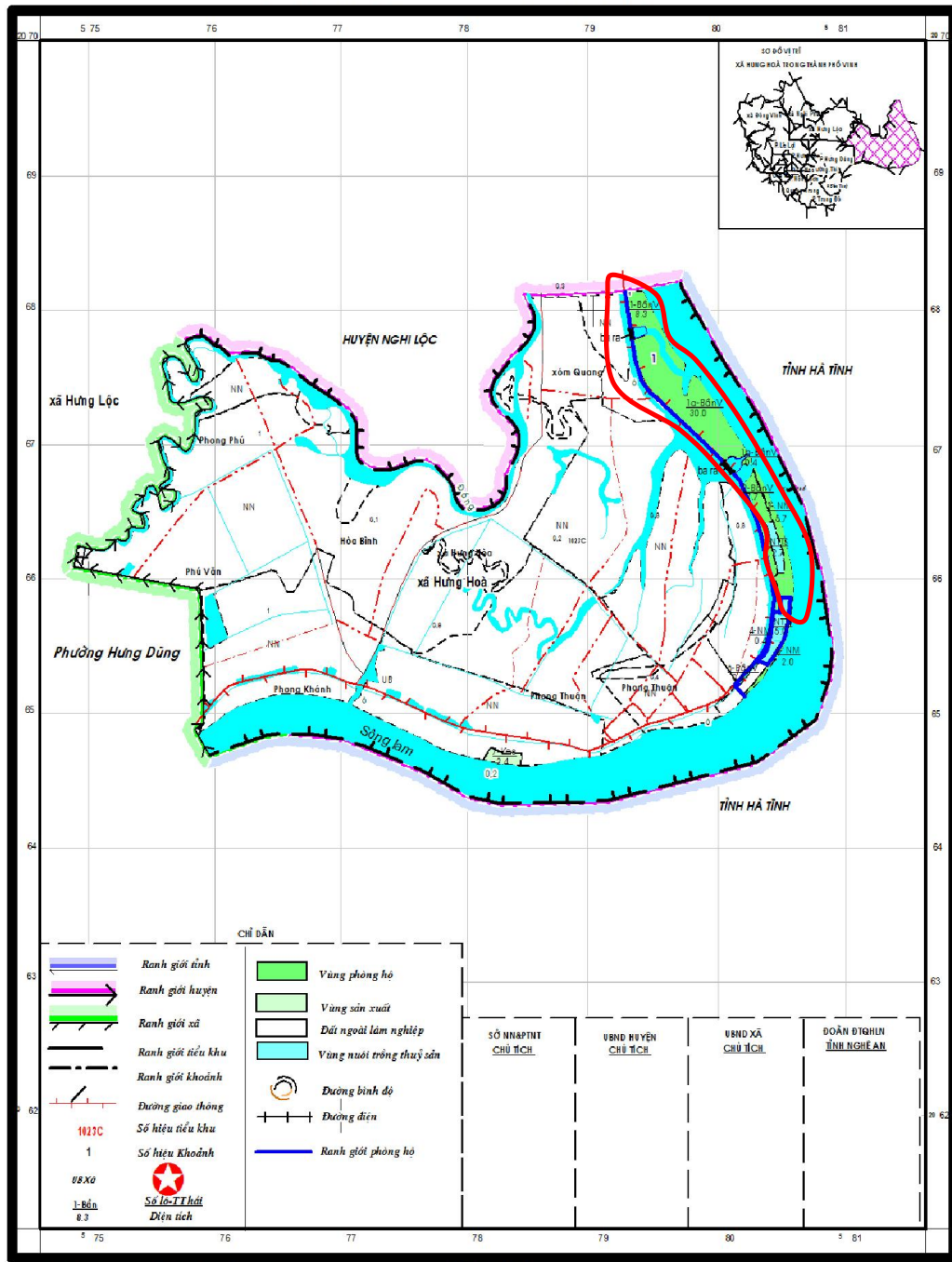
- + Đất trồng lúa là: 392,2 ha;
- + Đất trồng cói là: 65 ha;
- + Đất trồng rừng ngập mặn là: 54,91 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 214 ha (*Đất mạ, đất hoa màu....*)
- Đất phi nông nghiệp: 484,74 ha chiếm 33,33% trong đó:
- + Đất ở: 30,35 ha;
- + Đất chuyên dùng: 3,23 ha
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 12,47 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 150,74 ha;
- + Đất tôn giáo tín ngưỡng: 0,48 ha;
- + Đất nghĩa trang: 14,13 ha;
- + Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: 273,34 ha;
- Đất chưa sử dụng: 16,96 ha chiếm 1,16%.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



Hình 3.1 Địa điểm nghiên cứu trên bản đồ Việt Nam [www/http/bando.vn]

**BẢN ĐỒ RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG
XÃ HUNG HOÀ-THÀNH PHỐ VINH-TỈNH NGHỆ AN**



Đơn vị thực hiện: Đoàn DTQH Lâm nghiệp - Nghệ An

TỶ LỆ: 1/50.000

Hoàn thành tháng 12 năm 2014

Hình 3.2 Bản đồ quy hoạch rừng xã Hưng Hoà, TP Vinh, Nghệ An

[Nguồn: Chi cục Kiểm lâm Nghệ An, tháng 4/2014]

b. Điều kiện kinh tế - xã hội.

**** Dân số***

Dân cư phân bố đều trên 9 xóm, toàn xã có 28 dòng họ, 1.999 hộ gia đình với 7.319 nhân khẩu. Có 5 Hợp tác xã nông nghiệp, 3 trường học, 1 trạm y tế, và 2 doanh nghiệp nhà nước và 9 doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn. Với đặc thù là một xã thuần nông, trong những năm qua nền kinh tế chủ lực là sản xuất nông nghiệp thuần túy và nuôi trồng thủy sản, đời sống của người dân đang gặp nhiều khó khăn.

**** Kinh tế***

Nền kinh tế xã Hưng Hoà chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, từ đó làm động lực thúc đẩy chăn nuôi và phát triển ngành nghề. Nhận thức được điều đó nên Đảng uỷ và UBND đã thường xuyên quan tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế nông nghiệp, xây dựng mô hình các vùng chuyên canh, từng bước cơ giới hoá nông nghiệp, đưa các loại giống có năng suất cao vào sản xuất. Bên cạnh đó, Đảng uỷ đã có chủ trương hỗ trợ cho nông dân cùng với sự hỗ trợ của thành phố trong phong trào dồn điền đổi thửa, đầu tư, khai hoang, phục hoá đồng cỏi nên đã chuyển đổi được 226,65 ha cỏi và lúa chất lượng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm Sú và cá nước ngọt) đã đưa lại kinh tế rõ rệt, từ đó kinh tế nông nghiệp đã từng bước hội nhập với nền kinh tế thị trường. Sau nhiều năm được sự quan tâm chu đáo của Đảng uỷ và cán bộ xã, giờ đây tổng giá trị sản xuất theo giá cố định là 119.647 triệu đồng tăng 15% so với năm 2012 và tăng 6% so với kế hoạch năm 2013.

Tổng giá trị sản xuất năm 2013 theo giá thực tế là 134.219 triệu đồng. Trong đó:

+ Nông, ngư nghiệp đạt: 57.839 triệu đồng, chiếm 43% tổng giá trị sản xuất kinh tế.

- Trồng trọt đạt: 16.824 triệu đồng, chiếm 29% giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Chăn nuôi đạt: 17.199 triệu đồng, chiếm 30% giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Thủy sản đạt: 23.816 triệu đồng, chiếm 41% giá trị sản xuất nông nghiệp.

+ Công nghiệp - xây dựng đạt: 39.407 triệu đồng, chiếm 29% giá trị sản xuất kinh tế.

- Công nghiệp đạt: 20.582 triệu đồng, chiếm 52%.

- Xây dựng đạt: 18.825 triệu đồng, chiếm 48%.

+ Thương mại, dịch vụ đạt: 36.973 triệu đồng, chiếm 28% tổng giá trị sản xuất.

Thu nhập bình quân đầu người đạt: 15 triệu đồng/người/năm. Như vậy qua theo dõi kết quả sản xuất của năm 2013 và hai năm trước đó chúng ta thấy rằng, sản xuất nông nghiệp của xã Hưng Hòa chiếm tỷ trọng lớn hơn các ngành còn lại, điều đó chứng tỏ là sản xuất nông lâm ngư nghiệp tại xã Hưng Hòa vẫn là ngành sản xuất chính đem lại thu nhập cho người dân nơi đây.

c. Thời gian nghiên cứu

+ Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 4-12/2014 tại xã Hưng Hòa, Thành phố Vinh tỉnh Nghệ An.

2.2. Phương pháp luận

2.2.1. Cách tiếp cận hệ sinh thái

Cách tiếp cận hệ sinh thái là một khái niệm tích hợp việc quản lý đất, nước và môi trường sống và nhằm mục đích đạt được một sự cân bằng giữa ba mục tiêu: bảo tồn đa dạng sinh học; sử dụng bền vững; và chia sẻ công bằng lợi ích phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Nó là khuôn khổ thực hiện chính của Công ước về Đa dạng sinh học.

Tiếp cận dựa vào HST (EBA) là cách tiếp cận tổng hợp, khoa học, cách tiếp cận quản lý thống nhất chú trọng xem xét toàn bộ HST, các mối liên hệ xuyên suốt trong toàn hệ thống và các ảnh hưởng, tác động tích tụ do các hoạt động của con người tạo ra để quản lý tài nguyên thiên nhiên, nhằm mục tiêu duy trì bền vững sức khỏe, khả năng chống chịu và tính đa dạng của các HST, cho phép con người sử dụng bền vững các sản phẩm và dịch vụ do các HST này cung cấp. Việc lồng ghép EBA vào quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học là cách thức hiệu quả về chi phí nhằm cải thiện việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam, tạo ra các lợi

ích về xã hội, kinh tế, văn hóa và hỗ trợ duy trì khả năng phục hồi các HST [Gill Shepherd và Lý Minh Đăng, 2008].

* Các điểm đặc trưng cơ bản của tiếp cận HST [R.D Smith & E. Maltby, 2003]

- Tiếp cận này được thiết kế nhằm cân bằng 3 mục tiêu của Công ước đa dạng sinh học (bảo tồn, sử dụng bền vững và chia sẻ công bằng lợi ích có được từ các nguồn gen).

- Tiếp cận này đặt con người vào trung tâm của quản lý ĐDSH.

- Tiếp cận mở rộng việc quản lý ĐDSH ra bên ngoài các khu vực bảo tồn trong khi nhận thức rằng các khu bảo tồn cũng rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu của Công ước ĐDSH.

Tiếp cận này thu hút nhiều mối quan tâm của các ban ngành.

* Các nguyên tắc của tiếp cận hệ sinh thái

Nguyên tắc 1. Các mục tiêu của quản lý đất, nước và các tài nguyên sinh học là một nội dung của việc lựa chọn của xã hội.

Nguyên tắc 2. Việc quản lý cần phải được phân cấp đến mức phù hợp thấp nhất.

Nguyên tắc 3. Những người quản lý hệ sinh thái cần quan tâm đến các tác động (thực tế và tiềm tàng) của các hoạt động của họ lên các hệ sinh thái khác và gần kề.

Nguyên tắc 4. Trong khi thừa nhận những cái được tiềm năng từ việc quản lý, thường cần phải hiểu và quản lý hệ sinh thái trên cơ sở kinh tế. Bất kỳ một chương trình quản lý hệ sinh thái nào như thế cần phải:

a) Làm giảm các sai lệch về thị trường gây tác động ngược đến đa dạng sinh học;

b) Khuyến khích việc đẩy mạnh bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững; và

c) Quy nạp các chi phí và lợi ích vào trong hệ sinh thái đang nghiên cứu đến mức độ khả thi.

Nguyên tắc 5. Bảo tồn cấu trúc và thực hiện chức năng của hệ sinh thái nhằm duy trì các dịch vụ của nó phải là một mục tiêu ưu tiên của tiếp cận hệ sinh thái.

Nguyên tắc 6. Các hệ sinh thái cần phải được quản lý trong giới hạn thực hiện chức năng của chúng.

Nguyên tắc 7. Tiếp cận hệ sinh thái cần được thực hiện ở các mức độ không gian và thời gian phù hợp.

Nguyên tắc 8. Khi thừa nhận các mức độ thay đổi về thời gian và các hiệu ứng chậm chạp đặc trưng cho các quá trình của hệ sinh thái, thì các mục tiêu cho quản lý hệ sinh thái phải là dài hạn.

Nguyên tắc 9. Trong quản lý cần phải thừa nhận rằng thay đổi là không thể tránh khỏi.

Nguyên tắc 10. Tiếp cận hệ sinh thái cần phải tìm được sự cân bằng thích hợp giữa bảo tồn và sử dụng đa dạng sinh học cũng như kết hợp chúng với nhau.

Nguyên tắc 11. Tiếp cận hệ sinh thái cần quan tâm đến tất cả các dạng thông tin có liên quan, bao gồm các kiến thức, sáng kiến và thực tiễn khoa học, bản địa và địa phương.

Nguyên tắc 12. Tiếp cận hệ sinh thái cần bao gồm tất cả các lĩnh vực có liên quan của xã hội và các lĩnh vực khoa học.

* Trong khi áp dụng 12 nguyên tắc của tiếp cận hệ sinh thái, 5 điểm sau đây được đề xuất như là những hướng dẫn thực hiện.

1. Tập trung vào các mối quan hệ chức năng và các quá trình trong các hệ sinh thái

2. Nâng cao việc chia sẻ lợi ích

3. Sử dụng cách thực hành quản lý thích ứng

4. Tiến hành các hoạt động quản lý ở mức phù hợp với vấn đề cần giải quyết, với việc phân cấp đến cấp thấp nhất thích hợp

5. Đảm bảo sự hợp tác liên ngành.

2.2.2 Cách tiếp cận quản lý bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng[*Lê Diên Dực, Trần Thu Phương, 2004*]

* Khái niệm cộng đồng: Chỉ một tập đoàn người rộng lớn, có những dấu hiệu, những đặc điểm xã hội chung về thành phần giai cấp, về nghề nghiệp, về địa điểm sinh tụ và cư trú. Cũng có những cộng đồng xã hội bao gồm cả một dòng họ, một sắc tộc, một dân tộc. Như vậy, cộng đồng xã hội bao gồm một loạt yếu tố xã hội chung mang tính phổ quát. Đó là những mặt cộng đồng về kinh tế, về địa lý, về ngôn ngữ, về văn hóa, về tín ngưỡng, về tâm lý, về lối sống. Những yếu tố này trong tính tổng thể của nó tạo nên tính ổn định và bền vững của một cộng đồng xã hội. Khẳng định tính thống nhất của một cộng đồng xã hội trên một quy mô lớn, cũng đồng thời phải thừa nhận tính đa dạng và nhiều màu sắc của các cộng đồng xã hội trên những quy mô nhỏ hơn [Từ điển Bách khoa Việt Nam tập I - Hà Nội 1995].

+ Địa điểm sinh tụ và cư trú

Khái niệm này được vận dụng cho các đặc điểm không gian của một địa điểm tự nhiên như địa lý, sinh thái, môi trường, cảnh quan. Vùng phân bố của các địa điểm tự nhiên trong đó tất cả các cộng đồng nông thôn sinh sống trong phạm vi toàn thế giới được gọi là quần xã sinh vật (biome) tự nhiên. Vậy thì cái gì có thể thể hiện một địa điểm tự nhiên mang tính xã hội của một cộng đồng. Địa điểm được thể hiện ở ranh giới tự nhiên trong đó luôn có sự tương tác do đó tác động đến sức mạnh của luật tục, địa điểm hay lãnh thổ xác định nội dung và tính thích hợp của tri thức địa phương nó cho phép định nghĩa (xác định) ranh giới pháp lý gắn liền với tài sản và tài nguyên và sự tổ chức quyền lực. Địa điểm hay lãnh thổ cũng là một hợp phần quan trọng của bản sắc với ý nghĩa là gắn kết và ràng buộc.

+ Quyền lợi hay mối quan tâm

Thể hiện cơ sở vật chất của các cộng đồng như tài nguyên, nguồn của sức khỏe và các mối quan hệ tài sản nhưng nói chung quyền lợi hay mối quan tâm có liên quan đến tài sản như ruộng đất và tiền bạc. Trong đó quyền sở hữu đóng vai trò quyết định. Quyền sở hữu thể hiện ở cơ sở vật chất, uy tín, thanh thế và quyền lực. Tất cả đều thể hiện các mối quan hệ. Cơ sở vật chất cũng liên quan đến câu hỏi: ai là người có quyền tiếp cận tài nguyên, ai không. Uy tín và thanh thế liên quan đến ai

chiếm được sự quý trọng, còn quyền lực liên quan đến ai kiểm soát hoạt động của ai.

+ Luật tục

Liên quan đến xây dựng luật và tiêu chuẩn đạo đức được dựng lên dựa trên tương tác của mọi người và sự sản sinh của những quyền lợi hay mối quan tâm của cộng đồng. Luật tục thể hiện luật dựa trên tiêu chuẩn đạo đức trong đời sống hàng ngày và sự kỳ vọng vào hành vi được gắn liền với những tiến trình tổ chức. Luật tục có hai mối quan hệ về sản sinh và tự trị đối với rất nhiều mối quan hệ dựa trên quan hệ quyền lợi đã được nêu ở trên. Với nghĩa rộng chức năng của luật tục thể hiện tính tự trị cao trong việc hình thành cuộc sống cộng đồng nông thôn. Luật tục thỏa mãn 3 yêu cầu trong hình thành xã hội: tính có thể dự đoán (làm theo đúng thể thức trong mỗi tương tác), kế thừa (bảo tồn truyền thống) và an toàn (sản sinh của con người và tổ chức xã hội). Những tiêu chuẩn luật tục trong các cộng đồng cũng khác nhau ở những địa phương khác nhau. Luật tục có thể liên quan đến đạo đức cá nhân như tinh thần trách nhiệm, lòng trung nghĩa. Luật tục bao hàm mỗi tương tác như tính dễ gắn kết hay tính dị biệt được thể hiện lâu đời trong cộng đồng. Nhưng ta có thể phân biệt mức độ luật tục cho cả cộng đồng, một định hướng mang tính chất nhóm nó được lồng vào những kỳ vọng mà các thành viên của cộng đồng tham gia vào những hoạt động mang tính chất toàn cộng đồng hoặc chia sẻ nguồn tài nguyên của họ với những người khác (*giúp đỡ lẫn nhau*). Luật tục cũng là những gì được trông đợi nhưng cũng là những gì không thể chịu đựng. Cơ chế kiểm soát xã hội như khai trừ hoặc tẩy chay cũng là những thành tố quan trọng trong cấu trúc luật tục của các cộng đồng.

+ Bản sắc

Bản sắc liên quan đến ý niệm cộng đồng ở trong tâm trí. Trong ý tưởng này thì cộng đồng được xem như con đường hai chiều. Trước hết là cách mà các thành viên cộng đồng tự nhìn mình, đặc biệt là chỗ nào cộng đồng phù hợp với sự phụ thuộc của bản thân họ. Thứ hai là bản sắc tập thể -- và cơ quan -- kết hợp truyền thống chung với tình cảm. Cái tôi được hình thành từ hai tập hợp của bản sắc: ý

nghĩa cốt lõi của cái tôi số ít và một tập hợp của cái tôi số nhiều. Cái tôi số nhiều có mối quan hệ có tính chất mở rộng, luôn biến đổi trong đó chúng ta bị ràng buộc vào một nhóm mà ta phải phụ thuộc. Điều cốt lõi là cái tôi bên trong nó giúp tìm ra lối qua một mớ rắc rối của các mối quan hệ nhưng chính nó cũng mang tính chất phản ánh và mở rộng như một hậu quả của những bản sắc mà trong đó nó bị làm mờ nhạt. Bản sắc cũng liên quan đến tinh thần tập thể, tình cảm tập thể, những truyền thống và giá trị được chia sẻ, dĩ vãng và ý thức của địa phương. Trong phạm vi cộng đồng, bản sắc tập thể tương đồng với cộng đồng là một thể thống nhất, nó rộng hơn bản sắc trong nội bộ họ hàng rất khác nhau. Bản sắc tập thể có tính chất nổi bật bắt nguồn từ “bộ nhớ” tập thể và những truyền thống và nghi thức được chia sẻ. Điều quan trọng hơn cả là bản sắc tập thể có một thực tế nổi bật khi nó được nối kết một cách có ý thức làm cơ sở cho hành động tập thể.

* Các tổ chức cộng đồng ở Việt Nam.

Các tổ chức cộng đồng ở Việt nam ngày càng phát triển. Về tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hiện có khoảng trên 40 hội và hàng trăm trung tâm hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Các tổ chức này đã đóng góp ý kiến xây dựng các chính sách, luật pháp về bảo vệ môi trường, như Luật Bảo vệ môi trường, Kế hoạch Hành động đa dạng sinh học, Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia,... đã thực hiện nhiều hoạt động tại các địa phương trong cả nước, thông qua các đề tài nghiên cứu, các dự án phát triển trong các lĩnh vực sản xuất, xã hội và bảo vệ môi trường. Thí dụ, Hội Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam đã thực hiện nhiều dự án bảo vệ rừng và xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên.

Các tổ chức chính trị - xã hội, như Hội Nông dân Việt nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, có hệ thống tổ chức từ trung ương tới cơ sở, nên phát huy được vai trò quan trọng trong việc huy động hội viên cùng nhân dân địa phương thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương.

Cộng đồng địa phương là nguồn đóng góp ý kiến cho các chủ trương, chính sách của Nhà nước và các dự án đầu tư, là người thực hiện, người kiểm tra giám sát việc thực hiện, triển khai các dự án, các chủ trương chính sách tại địa phương, tại

cộng đồng. Cộng đồng địa phương cũng là cơ sở để thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thực hiện chủ trương dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, phát huy dân chủ từ cơ sở.

Cộng đồng dân cư ven biển là những người sống ở những dải đất hẹp hay trên mặt nước dọc theo một đường biển động nơi biển gặp đất liền. Những cộng đồng ven biển có nguồn thu nhập đa dạng nhưng đều có mối đe dọa nghiêm trọng về an ninh lương thực. “Biển đã nuôi sống con người từ xa xưa. Chúng ta đã đối xử tồi với món quà tặng này. Nó không còn cung cấp những gì nó có thể. Nếu chúng ta đối xử tốt, biển sẽ đáp ứng và các cộng đồng dân cư vùng ven biển lại có thể sống bền vững”. Việc khuyến khích cộng đồng tham gia khai thác và quản lý bền vững RNM tại các vùng ven biển đang được các cấp các ngành hết sức quan tâm trong giai đoạn này.

Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng là một khái niệm rộng và đa nghĩa theo tính ứng dụng của nó trong thực tiễn, đề cập sự tham gia của các cộng đồng có lợi ích liên quan trong quản lý tài nguyên đất và nước, rừng và động vật hoang dã và nguồn lợi thủy sản.

Nguyên tắc cốt lõi của quản lý tài nguyên rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng, dù tồn tại dưới hình thức nào, vẫn là sự tham gia của cộng đồng trong việc lập kế hoạch quản lý và bảo vệ, duy trì sự phát triển bền vững của hệ sinh thái rừng ngập mặn mà cộng đồng được hưởng lợi. Theo Molle (2005), sự tham gia này có thể được xem như một công cụ (để quản lý tốt hơn) hoặc một quá trình (để trao quyền cho cộng đồng).

Dưới đây là một số nguyên tắc chi phối hình thức quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng đã được thừa nhận

* Tăng quyền lực

- Sự tăng quyền lực là sự phát triển của sức mạnh (quyền lực) thực hiện việc kiểm soát quản lý nguồn tài nguyên và thể chế để nâng cao thu nhập đảm bảo việc sử dụng bền vững nguồn tài nguyên mà các cộng đồng phụ thuộc. Việc này thường được thực hiện cùng với những cơ quan chính thức của chính phủ.

- Bằng việc tăng cường sự kiểm soát và tiếp cận của cộng đồng đối với các nguồn tài nguyên sẽ tạo ra cơ hội tích lũy lợi ích kinh tế địa phương. Các tổ chức dựa vào cộng đồng quản lý tốt nguồn tài nguyên cũng sẽ được công nhận như những người cộng tác hợp pháp trong việc quản lý tài nguyên. Sự tăng quyền lực cũng có nghĩa là xây dựng nguồn nhân lực và khả năng của cộng đồng để quản lý có hiệu quả nguồn tài nguyên của họ theo cách bền vững.

* Sự công bằng

- Nguyên tắc công bằng gắn liền với nguyên tắc tăng quyền lực. Sự công bằng có nghĩa là sự bình đẳng giữa mọi người và mọi tầng lớp đối với những cơ hội. Tính công bằng chỉ có thể đạt được khi những người là đối tượng thiệt thòi trong cộng đồng cũng có quyền tiếp cận bình đẳng đối với những cơ hội tồn tại để phát triển, bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên.

- Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng cũng đảm bảo tính công bằng giữa thế hệ hiện tại và tương lai bằng việc tạo ra những cơ chế có thể bảo đảm cho việc bảo vệ và bảo tồn tài nguyên để sử dụng trong tương lai.

* Phát triển bền vững

- Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng thúc đẩy những kỹ thuật và thực hành không chỉ để phù hợp những nhu cầu về kinh tế, xã hội, văn hoá của cộng đồng mà còn là hợp lý về mặt sinh thái. Do đó những kỹ thuật phải thừa nhận sức chịu đựng và tiếp thụ của nguồn tài nguyên và hệ sinh thái.

- Sự phát triển bền vững có nghĩa là phải cân nhắc, nghiên cứu trạng thái và bản chất của môi trường tự nhiên trong khi theo đuổi sự phát triển kinh tế mà không làm tổn hại đến phúc lợi của thế hệ tương lai.

* Tôn trọng tri thức truyền thống, bản địa

Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng thừa nhận giá trị của tri thức và hiểu biết bản địa. Nó khuyến khích sự chấp nhận và sử dụng những tri thức truyền thống bản địa trong quá trình và hoạt động khác nhau của mình.

* Sự bình đẳng giới

Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng thừa nhận vai trò độc đáo và sự đóng góp của nam và nữ giới trong lĩnh vực sản xuất và tái sản xuất. Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng thúc đẩy cơ hội bình đẳng của cả hai giới trong sự tham gia có ý nghĩa vào việc quản lý tài nguyên.

Quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng là một quá trình có sự tham gia, trong đó cộng đồng chính là trung tâm của hệ thống quản lý rừng ngập mặn có hiệu quả. Sự tham gia của cộng đồng rất đa dạng và phụ thuộc vào bối cảnh địa phương, quy mô của cộng đồng, luật pháp nhà nước, thể chế và năng lực địa phương.

Vì sự tham gia của cộng đồng rất đa dạng về cả hình thức và mức độ, cho nên rất khó để nói mô hình nào về quản lý tài nguyên rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng ở Việt Nam (hay ở nước khác) là tốt nhất, vì mỗi mô hình thích ứng cho một cộng đồng cụ thể với những đặc trưng riêng về dân cư, địa lý, thể chế và văn hóa. Để xem xét mức độ thành công của một mô hình quản lý tài nguyên rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng, cần phải có các tiêu chí và chỉ số đánh giá cụ thể.

Về lý thuyết, những tiêu chí cơ bản để đánh giá một mô hình nói trên có thể bao gồm: việc thực hiện, tính bền vững và lợi ích thu được. Mỗi tiêu chí lại có các chỉ số cụ thể. Tuy nhiên, để vận dụng được vào thực tế một cách hiệu quả nhất thì cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các tiêu chí và các bên liên quan trong mô hình này. Mặt khác, việc xây dựng các mô hình quản lý hiệu quả rừng ngập mặn cần phải hướng tới sự phát triển bền vững, nhằm đáp ứng được nhu cầu hiện tại và đảm bảo không làm phương hại đến khả năng đáp ứng đòi hỏi của thế hệ tương lai.

CÁC BƯỚC CHÍNH CỦA CỘNG ĐỒNG THAM GIA VÀO DỰ ÁN BẢO TỒN

[Isobel w. Heathcote, 1998]

Hiểu biết về dự án

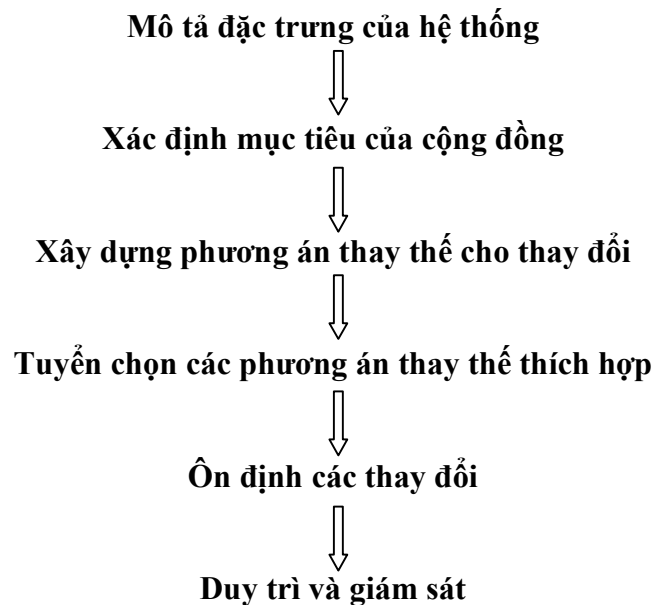


Đồng thuận về thay đổi



Thiết Lập quá trình thay đổi





2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1 Các phương pháp nghiên cứu.

+ PRA và các công cụ của phương pháp này như phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính, SWOT, sơ đồ VENN, phân tích các bên liên quan...)

+ Thu thập số liệu thứ cấp: Thu thập các văn bản đã công bố: Công ước ĐDSH của Liên Hiệp Quốc, luật, nghị định, quyết định... được công bố liên quan đến quản lý tài nguyên Rừng ngập mặn tại Việt nam cũng như tại xã Hưng Hòa. Các báo cáo hàng năm về kinh tế - xã hội, về Tài nguyên - môi trường và các văn bản liên quan của xã Hưng Hòa. Các báo cáo của Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý đê 42, các nghiên cứu đã được thực hiện về RNM ở Hưng Hòa...

+ Nghiên cứu thực địa: sử dụng phương pháp Đánh giá Nông thôn có sự tham gia (PRA) nhằm thu thập các thông tin định tính cũng như định lượng.

2.3.2 Các công cụ được sử dụng

* Phỏng vấn cấu trúc (phỏng vấn theo phiếu điều tra đã được chuẩn bị sẵn từ trước), phỏng vấn bán cấu trúc (phỏng vấn theo list định hướng các vấn đề sẽ phỏng vấn từ trước còn một số nội dung, thông tin sẽ được bổ sung lúc phỏng vấn trực tiếp), phỏng vấn sâu (phỏng vấn để thu thập thông tin một nội dung, một chuyên đề

quan trọng mà trong lúc phỏng vấn cấu trúc và bán cấu trúc không đủ thời gian hoặc chưa có cơ hội để khai thác). Những người cung cấp thông tin chính: người sống lâu năm tại địa phương, người có uy tín trong cộng đồng, người có kinh nghiệm, ngư dân. Các bên liên quan đến RNM như chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm thành phố, Ban QL đê 42, Doanh nghiệp, các hộ dân liên quan đến RNM.

Điểm điều tra được chọn ở 6 xóm, là những xóm có sinh kế của cộng đồng ít nhiều liên quan trực tiếp đến tài nguyên rừng ngập mặn Hưng Hòa

- Xóm Thuận 1, Thuận 2 có số hộ nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ lệ cao. Có ranh giới tiếp giáp với RNM.

- Xóm Phong Yên, Phong Hào có số hộ khai thác tự nhiên chiếm tỷ lệ cao.

- Xóm Hòa Lam, Khánh Hậu có số hộ trồng cói làm chiếu, và nuôi vịt chiếm tỷ lệ cao. Trong đó xóm Hòa Lam có ranh giới tiếp giáp với RNM.

Tổng số hộ được điều tra là 90 hộ, bình quân là 15 hộ/xóm. Những hộ được điều tra là những hộ có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến RNM, và đại diện tiêu biểu về các vấn đề cần nghiên cứu.

* Lược sử địa phương, phân tích lịch mùa vụ: Thấy được các hoạt động sản xuất, khai thác của cộng đồng. Từ đó phân tích các tác động và kết quả của chúng lên RNM.

* Sơ đồ VENN để phân tích tác động và mức độ ảnh hưởng lên RNM của cộng đồng, các bên liên quan từ đó đánh giá được vai trò của các bên làm cơ sở cho việc chia sẻ lợi ích.

* Thảo luận nhóm: Nội dung các buổi thảo luận nhóm tập trung vào việc xác định và phân tích sự thay đổi của RNM, thực trạng công tác quản lý và xây dựng giải pháp dựa vào cộng đồng

* Sử dụng công cụ SWOT để phân tích khó khăn, thuận lợi, thách thức và cơ hội từ đó đưa ra các giải pháp

* Số liệu được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2003 và phần mềm SPSS 16.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Tầm quan trọng của rừng ngập mặn Hưng Hòa.

3.1.1 Hiện trạng của RNM Hưng Hòa

Rừng Bần bao bọc suốt tuyến đê 42 dọc theo dòng sông Lam thuộc địa phận xã Hưng Hòa. Sau năm 1954, khi đắp đê 42 thì khu rừng ngập mặn bị chia làm 2 phần: phần trong đê nhiều cánh rừng ngập mặn bị tàn phá để trồng lúa, trồng cói, làm đầm nuôi trồng thủy sản; phần ngoài đê hiện nay còn hơn 50 ha rừng bần già, chiều dài 4km, chiều rộng có chỗ đến 300m, phía ngoài tiếp giáp sông Lam, phía trong giáp đê 42. Cây bần chủ yếu là nguyên sinh chiếm phần lớn diện tích, những cây còn lại là sù, vẹt, trang, cây dây leo, cỏ... Rừng Bần còn có tên gọi là Tràm Chim vì động vật ở đây chủ yếu là các loại chim như: cò, vạc, chèo bẻo, chim sâu, cu gáy... Đến năm 1995 RNM Hưng Hòa mới được đưa vào diện quản lý, bảo vệ.

Hiện nay RNM Hưng Hòa khá tách biệt với khu dân cư, có 6 hộ nuôi tôm ở phần rừng phía ngoài đường sinh thái ven sông Lam với diện tích khoảng 10 ha, phía nam tiếp giáp với một số hộ dân ở xóm Thuận 2, tuy nhiên diện tích rừng càng về phía nam càng thưa thớt do RNM đã bị phá hủy để làm đầm nuôi tôm, ruộng muối, một số diện tích khác sau khi nuôi tôm không hiệu quả hiện nay có hồi phục một số cây Bần còn sót lại nằm rải rác dọc theo tuyến đường sinh thái.

3.1.2 Là nơi lưu giữ đa dạng sinh học [Nguyễn Xuân Tùng và cs, 2008]

RNM Hưng Hòa có 145 loài, thuộc 64 họ thực vật. Các cây ngập mặn chủ yếu có 12 loài thuộc 9 họ. Ngành Hạt kín (*Angiospermae*) có 11 loài, thuộc 8 họ, không có loài nào thuộc lớp một lá mầm (*Monocotyledoneae*), chỉ có một đại diện thuộc ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*). Mặc dù có số lượng ít nhất trong 3 nhóm cây chính ở đây, nhưng nhóm cây ngập mặn thực sự đóng vai trò then chốt, chiếm diện tích lớn ở khu vực cửa sông Lam. Loài phổ biến nhất trong hệ sinh thái rừng ngập mặn nơi đây là bần chua (*Sonneratia caseolaris*), tiếp đến là ô rô biển (*Acanthus eberacteatis*), (*A. Ilicifolius*), *A. corniculatum* mọc rải rác xen lẫn với các quần xã bần chua-ô rô. Các loài cây ngập mặn khác như *R. stylosa*, *B. gymnorhiza*, *K. obovata* rất hiếm gặp ở đây. Bần chua là cây ngập mặn chủ yếu bảo

vệ các con đê cửa sông Lam. Có tổng số 34 loài cây tham gia vào RNM, thuộc 16 họ, hoàn toàn là các đại diện thuộc ngành Hạt kín (*Angiospermae*) trong đó lớp Hai lá mầm (*Dicotyledoneae*) có 21 loài thuộc 11 họ; lớp Một lá mầm (*Monocotyledoneae*) có 13 loài thuộc 5 họ.

Các cây di cư vào RNM gồm 99 loài thuộc 39 họ, đây là nhóm cây có số lượng phong phú nhất trong khu vực nghiên cứu với các nhóm thực vật thuộc ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*) có 5 loài thuộc 4 họ, ngành Hạt kín (*Magnoliophyta*) có 94 loài thuộc 35 họ, trong đó lớp hai lá mầm (*Dicotyledoneae*) có 67 loài, thuộc 31 họ; lớp một lá mầm (*Monocotyledoneae*) có 27 loài thuộc 4 họ. Các cây di cư vào rừng ngập mặn thường có số lượng thay đổi theo mùa và theo năm. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy rằng thành phần nhóm cây này cũng khá đa dạng, có lẽ do nguồn nước ngọt từ sông Lam đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc di cư của các loài này vào khu vực RNM.

RNM ở đây hình thành 7 dạng sống: Thân bụi (B): thân cỏ (C), thân gỗ (G): bao gồm các cây gỗ nhỏ, trung bình và lớn; dạng sống khác (H); thân leo, trườn, bò (L); thủy sinh (T); ký sinh (K). Hai dạng sống chiếm tỷ lệ cao nhất là cây thân cỏ (63%) và cây thân bụi (16%), (hình 4). Do đặc thù quần xã RNM ở đây chiếm chủ yếu là bần chua, nên mặc dù chỉ chiếm 8% cây gỗ, nhưng nhóm cây này có vai trò quan trọng nhất đối với việc ngăn ngừa thảm họa tự nhiên.

Bảng 3.1. Thống kê số lượng các loài, họ thực vật RNM xã Hưng Hòa-TP Vinh

Taxon	Số họ	Số loài
Ngành Dương xỉ (<i>Pteridophyta</i>)	5	6
Ngành Hạt kín (<i>Magnoliophyta</i>)	59	139
Lớp Hai lá mầm (<i>Dicotyledoneae</i>)	50	99
Lớp Một lá Mầm (<i>Monocotyledoneae</i>)	9	40

[Nguồn: Nguyễn Xuân Tùng và cs, 2008]

Theo khảo sát của Trung tâm Khoa học - Công nghệ phối hợp với trường Đại học Vinh (2008) thì trong rừng Bần “có 63 loài động vật gồm 3 loài thú, 31 loài

chim, 10 loài bò sát, 5 loài ếch nhái, 14 loài cá, đặc biệt có loài cá sù vàng rất có giá trị về mặt kinh tế và y học thực nghiệm; có 8 loài động vật quý hiếm như rái cá, bò nông chân xám, quạ khoang, rắn ráo, rắn hổ trâu, hổ mang, cạp nong... Nhóm chim có tính đa dạng sinh học cao nhất với 31 loài, 19 họ, 12 bộ; có 13 loài chim trú đông, 2 loài chim lang thang”

Cứ vào mùa mưa bão chủ yếu vào tháng 9 và tháng 10, nơi đây là địa bàn cư trú của rất nhiều loài chim như cò, diệc, vạc, bói cá... Bên cạnh đó theo dòng nước lên xuống của thủy triều, 1 ngày có 2 lần nước con lên xuống theo trăng chênh nhau 45 phút so với ngày tiếp theo, xuất hiện những loài thủy sản như cá Vược (*Lates calcarifer*), cá đồi (*Mugil cephalus*) cá Hồng (*Lutjanus campechanus*)... sống trong các hang vách đá của rừng ngập mặn.

Nếu chia các loài thực vật ở đây thành 7 nhóm công dụng khác nhau để phân nào góp phần đánh giá, giá trị của thực vật RNM xã Hưng Hòa: Nhóm cây có giá trị về dược liệu; nhóm cây cho gỗ, củi; nhóm cây ăn được; nhóm cây chắn sóng và bảo vệ; nhóm cây trồng làm cảnh; nhóm cây công dụng khác. Số lượng các loài được thống kê ở bảng 3.2.

Bảng 3.2. Số lượng các loài theo các nhóm công dụng

TT	Công dụng	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm cây làm thuốc	98	47,3
2	Nhóm cây cho gỗ củi	19	9,2
3	Nhóm cây ăn được	13	6,3
4	Nhóm cây làm thức ăn cho gia súc	17	8,2
5	Nhóm cây bảo vệ đê, chắn sóng, gió, xói mòn đất	32	15,5
6	Nhóm cây trồng làm cảnh	6	2,9
7	Nhóm cây công dụng khác: nuôi ong lấy mật, làm đồ thủ công mỹ nghệ...	22	10,6

[Nguồn: Nguyễn Xuân Tùng và cs, 2008]

Từ bản thống kê cho thấy tiềm năng các loài cây cho dược liệu là khá lớn, chúng tôi tổng hợp được: có 98 (47,34%) loài trong số 145 loài cây ở đây có giá trị làm dược liệu. Bần chua, một loài ưu thế trong rừng ngập mặn Hưng Hòa là cây có nhiều công dụng. Do đặc điểm là cây gỗ lớn, sinh trưởng nhanh có thể khai thác gỗ cho xây dựng, củi đun. Hoa bần chua có thể dùng để nuôi ong. Quả bần chua có thể nấu canh ăn được. Rễ bần chua có thể sử dụng làm đồ thủ công, làm nút chai rượu vang, làm thành phần trong quả cầu lông. Vỏ bần chua chứa nhiều tanin. Ở một số nơi, người ta khai thác nhựa bần chua để làm mực in. Với hệ thống rễ thở phát triển mạnh, bần chua là một loài giúp cho tăng tốc độ lắng đọng phù sa và hạn chế xói mòn của đất. Một số loài có chứa chất kháng khuẩn như ô rô, cóc kèn.

3.1.3 Cung cấp thủy hải sản:

Các loại thủy sản được người dân khai thác ở đây khá phong phú như tôm, cá, cua, vẹm, ngao... nhưng nhiều nhất vẫn là cá các loại, cá đối, cá vược, cá chim, cá hồng mỹ ... đặc biệt nơi đây còn từng xuất hiện cá Sủ Vàng là loại cá quý hiếm về giá trị dinh dưỡng cũng như y học. Mặc dù sản lượng khai thác được không nhiều nhưng những loài hải sản mà RNM Hưng Hòa cung cấp cũng cải thiện đời sống cho một bộ phận cư dân trong vùng. Việc khai thác các loại hải sản được

người dân đánh bắt theo mùa hoặc theo con nước. Lúc thủy triều lên, các loại hải sản theo con nước vào thì người dân dùng thuyền, lưới, bẫy để đánh bắt (ảnh 1), thậm chí một số người còn dùng cả kích điện để đánh bắt (ảnh 5), lúc thủy triều xuống người dân khai thác các loại như tôm, cua, vẹm, cá ... RNM Hưng Hòa cũng là nơi mà một số hải sản tìm đến để sinh sản, bởi đây có hệ rễ chằng chịt của các cây Bần, là nơi an toàn mà một số loài hải sản cần đến, cũng là nơi có nguồn thức ăn phong phú, nên khi nước triều lên có rất nhiều loại hải sản cũng theo vào để tìm thức ăn, đây là thời điểm thích hợp để người dân thả lưới đánh bắt. Hải sản khai thác ở đây được người dân rất ưa chuộng, bởi đây là những loài khai thác từ tự nhiên. Chưa có số liệu thống kê cụ thể nhưng qua điều tra thì một số hộ khai thác cho biết họ có thể đánh bắt được bình quân 2-3 kg cá các loại mỗi ngày. Cá đánh bắt được đa số được đem bán cho người dân trong thôn xóm, một phần được để lại sử dụng trong gia đình. Ngoài ra cũng có một số hộ chỉ đánh bắt để phục vụ nhu cầu hàng ngày, vừa giảm được chi phí vừa tạo ra được thực phẩm ngon và sạch, đối với những hộ này thì họ chỉ đánh bắt khi nhàn rỗi hoặc vào thời gian mùa cá nhiều. Có 25 hộ ở xóm Hòa Lam chuyên đánh bắt khai thác hải sản vùng Cửa Hội, ven sông Lam, khu vực rừng Bần Hưng Hòa.

Người dân đến khai thác hải sản tại rừng Bần Hưng Hòa ngoài những hộ dân tại 3 xóm có rừng là Thuận 1, Thuận 2, Phong Hòa thì còn có người dân đến từ các xóm lân cận của xã, một số hộ dân của xã Phúc Thọ huyện Nghi Lộc, ngư dân xã Xuân Phổ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh và còn có nhưng người dân từ nội thành thành phố Vinh cũng đến đây câu cá... Điều đó chứng tỏ RNM Hưng Hòa cũng có khả năng cung cấp một lượng dồi dào hải sản cho ngư dân khai thác.

Để hiểu rõ hơn vai trò của RNM với người dân ta có thể thông qua cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ được điều tra.

Bảng 3.3. Cơ cấu thu nhập của nhóm hộ điều tra

Cơ cấu thu nhập	Tỷ lệ số hộ tham gia
Trồng trọt	74
Chăn nuôi	67
Khai thác thủy sản	81
Nuôi trồng thủy sản	11
Trồng cói	39
Làm muối	6
Các hoạt động tạo thu nhập khác	37

(Nguồn: Số liệu điều tra tháng 6/2014)

Qua bảng 3.3 cho thấy, trong cơ cấu thu nhập của nhóm hộ điều tra thì thu nhập chủ yếu vẫn là từ khai thác thủy sản, trồng trọt và chăn nuôi. Điều này càng thể hiện sinh kế của các nhóm hộ điều tra phụ thuộc vào RNM

3.1.4 Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường

+ Rừng Bần Hưng Hòa trải dọc theo con đê 42 nay là đường sinh thái ven sông Lam có chiều dài gần 4 km, ngăn cách giữa sông Lam và đê 42. Với hệ rễ chằng chịt và thân cành dẻo dai rừng bần Hưng Hòa góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ cho 4 km đường sinh thái ven sông Lam. Khi thủy triều lên cao nhất thì mặt nước lên sát chân đê với chiều dài khoảng 2 km. Nếu không có rừng Bần che chắn thì gặp lúc mưa to, gió lớn thì sóng sẽ đánh trực tiếp vào tà luy đường và gây sạt lở thậm chí hư hỏng đường. Với thân lá dày đặc và dẻo dai RNM Hưng Hòa góp phần làm giảm tốc độ gió khi bão lớn góp phần hạn chế thiệt hại do gió lớn gây ra, bảo vệ đường sinh thái, cánh đồng NTTS, đồng lúa và các khu dân cư phía trong đê.

+ Ngăn ngừa ô nhiễm, tạp chất và lọc nước cung cấp cho vùng nuôi trồng thủy sản của xã Hưng Hòa: Nước cấp cho khu vực NTTS phía trong đê 42 được cấp qua 02 cống cấp. Phía ngoài 2 cống cấp này là rừng bần bao phủ, khi cấp nước vào, bộ rễ cây bần giữ lại các loại rác, chất bẩn, các chất độc hại phía ngoài đê, ngăn không cho chảy vào theo con nước, ngoài ra do có thân và rễ chằng chịt nên rừng

bản còn có tác dụng lắng lọc nước trước khi nước chảy qua 2 cống vào khu vực NTTS của xã, nhất là vào mùa mưa bão, rác thải, các chất độc hại, chất ô nhiễm từ thượng nguồn đổ về nhiều thì vai trò ngăn giữ và lắng lọc của rừng Bần Hưng Hòa lại càng có ý nghĩa, góp phần làm sạch hơn nguồn nước cho các đầm tôm, cá ở trong đê, tạo môi trường nuôi tốt, hạn chế dịch bệnh.

Có một thực tế mà qua kết quả điều tra cho thấy, hầu hết người dân ở 3 xóm Thuận 1, Thuận 2, Phong Hòa và những người NTTS ở xã Hưng Hòa đều không nhận thức được vai trò này của RNM đối với khu vực NTTS, mà họ chỉ nhận thức được chủ yếu là vai trò về phòng hộ cho đê 42 (đường sinh thái ven sông Lam)

+ Là nơi cư ngụ của nhiều loài chim: Theo nhiều báo cáo và thống kê thì nhóm chim ở rừng bần Hưng Hoà có tính đa dạng sinh học cao với 31 loài, 19 họ và 12 bộ chim. Đặc biệt là có 3 loài chim quý hiếm được ghi trong Sách đỏ, đó là Bồ nông chân dài, Bói cá lớn, Quạ khoang và 13 loài chim trú đông, 2 loài chim di cư, ngoài ra đây là không gian sinh sống và làm tổ của nhiều loài chim thông thường như cò xám, vạc, bồ câu, chào mào, khướu nâu, sáo sậu...

3.1.5 Có giá trị về văn hóa, cảnh quan du lịch

+ Là khoảng không gian xanh, tạo cảnh quan lãng mạn, thơ mộng dọc theo đường sinh thái ven sông Lam: Với những gốc cây cổ thụ, bộ lá xanh mượt, hệ rễ thủy sinh mọc vượt lên khỏi mặt bùn từ 40-50 cm. Khi triều lên, các loài chim về cư ngụ, rừng bần Hưng Hòa tạo nên một vẻ đẹp hoang dã tạo ấn tượng cho mỗi người khi có dịp đi qua nơi đây. Cùng với Rú Quyết, Sông Lam thì rừng Bần Hưng Hòa sẽ là điểm du lịch sinh thái hấp dẫn cho du khách trong thời gian tới.

Ngoài ra rừng Bần Hưng Hòa có vai trò điều hòa khí hậu, tạo không gian thoáng đãng, mát mẻ, nhất là vào mỗi buổi chiều khi hoàng hôn sắp sửa buông xuống, khi mà nhiều loại chim sau một ngày kiếm ăn bay về cư ngụ và không gian tĩnh mịch cách xa khu dân cư đã tạo nên một vẻ đẹp rất riêng và một bầu không khí trong lành chỉ có ở nơi đây.

+ Giá trị lịch sử: Hiện nay những người dân sinh sống ở xã Hưng Hòa và các xã lân cận đều không rõ là rừng Bần Hưng Hòa có từ bao giờ, ngay cả những cụ cao

tuổi cũng nói rằng khi họ lớn lên đã thấy có rừng Bần ở đây, điều đó chứng tỏ rằng rừng Bần Hưng Hòa đã có từ rất lâu và nó chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa, nó gắn với đời sống cộng đồng của một bộ phận dân cư sinh sống các vùng lân cận, đồng thời cũng đặt ra cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý về bảo tồn RNM Hưng Hòa.

3.2 Thực trạng công tác quản lý Rừng ngập mặn ở Hưng Hòa

3.2.1. Căn cứ pháp lý để quản lý RNM Hưng Hòa

** Luật bảo vệ và phát triển rừng sửa đổi, năm 2004*

Trong luật bảo vệ và phát triển rừng, các vấn đề về bảo vệ và phát triển bền vững đã được đề cập đến như:

- Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phải đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển lâm nghiệp; đúng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước và địa phương; tuân theo quy chế quản lý rừng do Thủ tướng Chính phủ quy định (*Điều 9 - Luật bảo vệ và phát triển rừng*).

- Bảo vệ rừng là trách nhiệm của toàn dân. Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phải bảo đảm nguyên tắc quản lý rừng bền vững; kết hợp bảo vệ và phát triển rừng với khai thác hợp lý để phát huy hiệu quả tài nguyên rừng; kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, phục hồi rừng, làm giàu rừng và bảo vệ diện tích rừng hiện có.

- Việc bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và chủ rừng, giữa lợi ích kinh tế của rừng với lợi ích phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn thiên nhiên, giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài;..

- Đối với bảo vệ và phát triển rừng, Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển các loại rừng mang tính công ích và các hoạt động dịch vụ quan trọng nhằm bảo vệ và phát triển rừng. Nhà nước có chính sách hỗ trợ, chính sách khuyến khích và thu hút vốn của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để bảo vệ và phát triển vốn rừng (*Điều 10 - Luật bảo vệ và phát triển rừng*).

- Những hành vi bị nghiêm cấm (*Điều 12 - Luật bảo vệ và phát triển rừng*)
quy định:

- + Chặt phá, khai thác rừng trái phép.
- + Săn, bắn, bắt, nuôi nhốt, giết mổ các động vật rừng trái phép..
- + Huỷ hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng.
- + Khai thác lâm sản không đúng quy định của pháp luật.
- + Khai thác trái phép tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác.

** Luật bảo vệ môi trường*

Trong luật BVMT, vấn đề quản lý rừng bền vững được hết sức quan tâm, cụ thể:

- Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ các giống, loài thực vật, động vật hoang dã, bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, biển và các hệ sinh thái.

- Việc khai thác các nguồn lợi sinh vật phải theo đúng thời vụ, địa bàn phương pháp và bằng công cụ, phương tiện đã được quy định, bảo đảm sự khôi phục về mật độ và giống, loài sinh vật; không làm mất cân bằng sinh thái.

- Việc khai thác rừng phải theo đúng quy hoạch và các quy định của luật Bảo vệ và phát triển rừng, Nhà nước có kế hoạch tổ chức cho các tổ chức, cá nhân trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc để mở rộng nhanh diện tích của rừng, bảo vệ các vùng đầu nguồn sông, suối.

- Việc khai thác đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản phải tuân theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch cải tạo đất bảo đảm cân bằng sinh thái. Việc sử dụng chất hoá học, phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học khác phải tuân theo quy định của pháp luật (*Điều 14 - Luật BVMT*).

- Nghiêm cấm các hành vi đốt phá rừng, khai thác khoáng sản một cách bừa bãi gây huỷ hoại môi trường, làm mất cân bằng sinh thái (*Điều 29 - Luật BVMT*).

** Luật đất đai*

Không chỉ có luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 hay luật BVMT quy định trách nhiệm và nhiệm vụ cụ thể đối với từng cá nhân, tổ chức trong công tác quản lý rừng mà ngay cả luật Đất đai cũng quy định rất rõ việc giao đất giao rừng cho tổ chức, cá nhân tại địa phương. Mặc dù có chính sách rõ ràng về công tác quản lý; tuy nhiên chính quyền xã không có một quy chế hay văn bản nào quy định vấn đề bảo vệ RNM trên địa bàn. Do đó, chính quyền xã đã không quản lý hiệu quả tài nguyên đất rừng ngập mặn.

** Các văn bản dưới luật về quản lý bảo vệ rừng.*

+ Cấp Trung ương.

- Nghị định số 139/2004-NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Trong đó quy định mức phạt cụ thể và hình thức xử lý đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Quyết định số 04/2004/QĐ-BTNMT ngày 05/04/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phê duyệt kế hoạch hành động về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng ĐNN giai đoạn 2004-2010.

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Quyết định 07/2012/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về ban hành một số chính sách bảo vệ rừng với mục tiêu ban hành một số chính sách và giải pháp tăng cường hiệu quả bảo vệ rừng, đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và người dân tham gia bảo vệ rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng. Quyết định số 07 đã cụ thể hóa một số điểm quan trọng trong luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

+ Thông tư số 09/2013/TT-BTNMT ngày 28/05/2013 quy định về quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển.

+ Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 6/9/2013 của Thủ Tướng Chính phủ v/v phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Cấp tỉnh (tỉnh Nghệ An)

+ Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 20/12/2008 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, ven biển tỉnh Nghệ An đến năm 2020

+ Chỉ thị số 32/CT-UBND ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh Nghệ An, về tăng cường việc chỉ đạo xây dựng, thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn, làng, bản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

+ Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 15/05/2014 của UBND tỉnh Nghệ An, Quyết định phê duyệt Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp đới bờ tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

Những luật và quy định về luật pháp trên đây chủ yếu được áp dụng cho các loại rừng ở trên cạn mà chưa được áp dụng cho RNM

Thực tế tại RNM Hưng Hòa hiện nay chưa có chủ theo đúng nghĩa, bởi vì chưa có tổ chức hay cá nhân nào đứng ra chịu trách nhiệm quản lý, bảo tồn và sở hữu. UBND tỉnh Nghệ An cũng chưa giao cho bất cứ một tổ chức cá nhân nào cả. Tuy nhiên theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và quyết định số 07/2012/QĐ-TTg thì đối với RNM Hưng Hòa hiện nay việc quản lý bảo vệ và phát triển là trách nhiệm của UBND xã Hưng Hòa. Theo đó UBND xã Hưng Hòa mặc dù không phải là chủ đối với RNM Hưng Hòa nhưng trách nhiệm như chủ rừng và phải có nghĩa vụ thực hiện như chủ rừng. Vì vậy nếu để xảy ra tình trạng phá rừng, các hoạt động làm tổn hại đến RNM Hưng Hòa mà không có các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt để thì lãnh đạo UBND xã Hưng Hòa phải kiểm điểm và bị xử lý trách nhiệm quản lý theo quy định của pháp luật.

3.2.2 Thực trạng công tác quản lý RNM Hưng Hòa

* Các cơ quan quản lý

Hiện nay RNM Hưng Hòa được quản lý theo chiều dọc từ trên xuống có Sở NN & PTNT, Chi cục Kiểm Lâm và hạt kiểm lâm thành phố, UBND xã Hưng Hòa. Đồng quản lý có Sở TN & MT, tiếp đến là chi cục quản lý đê điều & phòng chống thiên tai. Bên cạnh đó, hội CTĐ tỉnh Nghệ An có tham gia một số các dự án trồng rừng. Mặc dù RNM trên địa bàn xã có được sự tham gia quản lý của rất nhiều cơ quan ban ngành song công tác quản lý còn độc lập, không có sự liên kết và hợp tác giữa các thành viên với nhau nên việc quản lý chồng chéo không mang lại hiệu quả như mong muốn.

Việc tuyên truyền trực quan bảo vệ RNM Hưng Hòa đã được hạt kiểm lâm thành phố triển khai thông qua một số các biển hiệu tuyên truyền. Hiện nay toàn khu vực bảo vệ rừng Bản Hưng Hòa có 2 bảng hiệu bảo vệ rừng được xây bằng gạch kiên cố. 01 bảng ở ngay trạm gác của chi cục quản lý đê điều và phòng chống thiên tai và 01 biển hiệu xây dựng ở ngay sân bóng của trung tâm văn hóa cộng đồng xóm Thuận 1. Các xóm còn lại thì không có. Trên các bảng hiệu có ghi rõ các hoạt động bị cấm, bằng nét chữ in hoa rõ ràng và dễ đọc.

Thực tế của công tác bảo vệ RNM Hưng Hòa tại thời điểm hiện nay là do hạt kiểm lâm thành phố Vinh trực tiếp điều hành. Hình thức bảo vệ là thuê 01 cộng tác viên để bảo vệ với mức phụ cấp ít ỏi (200.000 đồng/quý). Nhiệm vụ của người bảo vệ này là canh gác, ngăn chặn các hành vi chặt phá cây rừng, săn bắt chim, thú và các hoạt động khác gây tổn hại đến RNM Hưng Hòa. Phối hợp với các cơ quan chức năng, UBND xã và các đơn vị chức năng liên quan giải quyết, xử lý các vi phạm liên quan đến RNM Hưng Hòa. Mọi hoạt động bảo vệ RNM được hạt kiểm lâm khoán gọn cho bảo vệ, định kỳ hàng quý người bảo vệ làm báo cáo và trực tiếp nhận phụ cấp tại cơ quan hạt kiểm lâm, đầu năm và cuối năm được tham gia hội nghị triển khai nhiệm vụ và hội nghị tổng kết cuối năm. Khi có những sự thay đổi hoặc có những chỉ đạo mới liên quan đến RNM Hưng Hòa thì hạt kiểm lâm thành phố mới liên hệ để giao cho bảo vệ thông qua kiểm lâm viên địa bàn. Như vậy mối liên hệ và quan hệ công tác giữa bảo vệ RNM Hưng Hòa với cơ quan hạt kiểm lâm chủ yếu là thông qua 2 lần hội nghị, các báo cáo quý và cán bộ kiểm lâm địa bàn.

Qua thực tế trao đổi thì bản thân bảo vệ rừng Trần Văn Trí cho rằng “việc bố trí một người bảo vệ là không hợp lý bởi RNM Hưng Hòa có diện tích hơn 50 ha và trải dài gần 4 km, tuần tra theo đê thì chỉ quan sát được phía ngoài thôi, còn phía trong thì phải lội bùn hoặc đi thuyền thì phải mất cả tiếng đồng hồ, hơn nữa với mức phụ cấp quá ít ỏi (chưa đến 70.000 đồng/tháng) thì không thể toàn tâm cho công việc bảo vệ được, tối thiểu thì phụ cấp cũng phải tương đương mức lương cơ bản, còn bản thân để làm được là do trách nhiệm và tâm huyết với rừng nên mới làm, còn những người khác thì chẳng ai chịu làm”.

Ngoài ra hạt kiểm lâm thành phố Vinh còn bố trí một cán bộ kiểm lâm phụ trách địa bàn để tham gia hỗ trợ trong công tác bảo vệ, canh gác và xử lý các vi phạm liên quan đến lâm luật. Cán bộ kiểm lâm địa bàn này còn có nhiệm vụ là tham mưu cho UBND xã các đề án, kế hoạch, các văn bản chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, quản lý vận chuyển lâm sản... Thực tế thì vai trò tham mưu của kiểm lâm viên địa bàn cho UBND xã rất mờ nhạt, không rõ nét, chưa phát huy tác dụng, mà chủ yếu là định kỳ kiểm tra hoặc triển khai các văn bản chỉ đạo của cơ quan cấp trên liên quan đến lĩnh vực kiểm lâm đến UBND xã, đồng thời viết các báo cáo định kỳ để báo cáo với cơ quan.

Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ còn có trách nhiệm của Chi cục quản lý đê điều và phòng chống thiên tai. Tuy nhiên phía chi cục này chỉ quản lý toàn bộ cơ đê, phía trong đê tính từ chân đê là 15 m và phía ngoài đê tính từ chân đê là 25m. Như vậy phần phía ngoài đê mà chi cục QLĐĐ&PCTT tham gia quản lý có gần 4 km theo dọc đê là có RNM. Trách nhiệm bảo vệ phần phía ngoài đê đối với RNM của chi cục QLĐ Đ&PCTT là ngăn ngừa các hoạt động chặt phá cây rừng và hành lang bảo vệ mà thôi do vậy mà hiệu quả thực tế để góp phần bảo vệ RNM Hưng Hòa là không cao và không rõ nét. Theo một số cán bộ trong tổ bảo vệ đê tại khu vực RNM Hưng Hòa thì việc họ bảo vệ hành lang ngoài đê 25 m ở những nơi có rừng Bản thực chất là họ bảo vệ tránh tác động xấu đến cơ đê, tức nhiên là bảo vệ hành lang an toàn đê, chứ không phải là bảo vệ RNM. Người dân khi thấy cán bộ của chi cục này trực tại trạm thì họ ra các khu vực xa hơn vì thế mà cán bộ trực tại trạm không thể xua đuổi được người dân mà chỉ có thể thông báo hoặc gọi điện thoại cho bảo vệ

rừng. Sự ràng buộc trong công tác bảo vệ RNM của đơn vị này là sự phối hợp còn trách nhiệm chính vẫn là cán bộ bảo vệ rừng của hạt kiểm lâm TP Vinh.

* UBND xã Hưng Hòa.

UBND xã Hưng Hòa là đơn vị trực tiếp quản lý về địa giới hành chính trong đó có RNM Hưng Hòa. Trong những năm vừa qua cũng đã có nhiều hoạt động nhằm đẩy mạnh trong việc phối hợp bảo vệ và xử lý các vi phạm của cư dân đối với RNM Hưng Hòa như việc tổ chức các đoàn liên ngành gồm công an xã, quân sự xã, nông dân, các xóm đi tuần tra trong mùa mưa bão để hạn chế các hoạt động xâm hại của người dân, đồng thời khắc phục những sự cố do thiên tai mưa bão gây ra. Tham gia phối hợp với hội CTĐ tỉnh trong việc tổ chức trồng mới RNM giai đoạn từ năm 2007-2009. Công an xã cũng thường xuyên kiểm tra các hoạt động săn bắn chim thú trong RNM, đây là nhiệm vụ thường xuyên của lực lượng này, tuy nhiên theo quan sát của chúng tôi trong một số ngày tham gia khảo sát thực địa tại RNM Hưng Hòa, thì suốt cả ngày chúng tôi không hề nhìn thấy bóng dáng lực lượng công an xã tuần tra qua khu vực có RNM, điều đó chứng tỏ rằng quy chế đã có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng cho lực lượng công an xã nhưng quản lý và thực hiện thì vẫn còn nhiều lỏng lẻo...

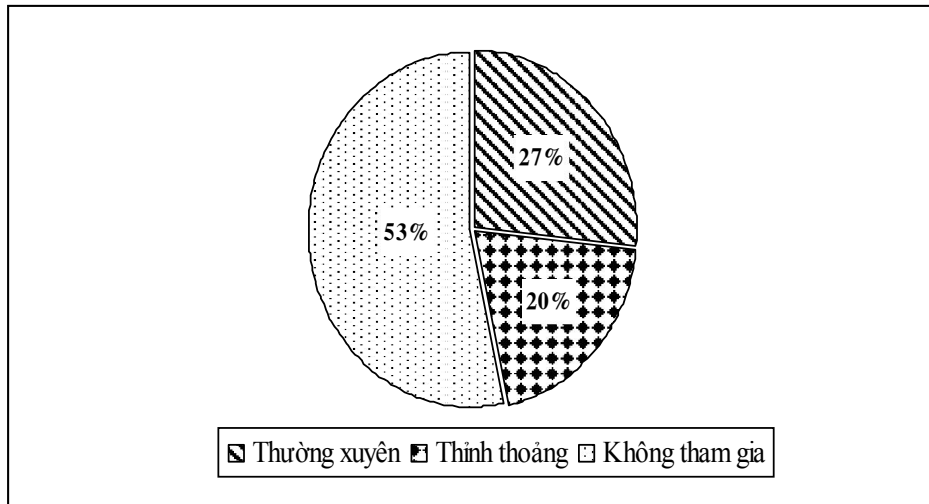
Ngoài ra ở đây còn tồn tại một hình thức quản lý nữa là cộng đồng quản lý. Thực tế thì hình thức này chỉ được nhắc đến trong các báo cáo hoặc là trên cơ sở lý thuyết chứ thực tế bản thân các người dân họ cũng thừa nhận rằng là chưa thực sự góp phần vào bảo vệ RNM Hưng Hòa, hơn nữa họ cũng chưa ý thức hết được vai trò của RNM đối với cuộc sống của cộng đồng và chính gia đình họ. Tuy nhiên hoạt động này cũng chỉ dừng lại ở việc một số người, hoặc nhóm người có quyền hạn và nghĩa vụ trong thôn xóm như xóm trưởng, xóm phó phụ trách an ninh, trưởng các ngành như thanh niên, phụ nữ, cựu chiến binh, hội nông dân... tham gia quản lý và bảo vệ rừng ngập mặn. Mức độ tham gia chủ yếu là tuyên truyền trong hội họp, thực tế vai trò của mỗi tổ chức, cá nhân thì còn rất mờ nhạt. Một số còn cho rằng trách nhiệm bảo vệ RNM Hưng Hòa là của kiểm lâm thành phố, còn các tổ chức tại thôn xóm chỉ mang tính phối hợp, hỗ trợ khi cần thiết.

Phía trong đê (đường sinh thái) có tổ bảo vệ của xã họ có nhiệm vụ bảo vệ hoa màu, cây trồng, vật nuôi, ao đầm NTTS của xã đồng thời kèm theo đó là bảo vệ nguồn tài nguyên có sẵn trong xã như rừng ngập mặn. Hàng tháng họ được trả tiền theo mức độ làm việc của mình và nguồn chi là từ Ủy ban nhân dân xã và các hộ có diện tích được bảo vệ đóng góp. Đôi khi mức độ trách nhiệm đối với việc bảo vệ rừng ngập mặn chỉ dừng lại ở công việc chứ chưa ở tự nhận thức, và ý thức trong việc quản lý và bảo vệ nên họ vẫn lơ là trong công tác. Khi đi tuần tra canh gác thì họ cũng đi theo nhóm từ 2-3 người, chủ yếu là chạy xe máy trên đường, xung quanh cánh đồng, ao đầm và trên đường sinh thái, thực tế thì đối với RNM Hưng Hòa lực lượng của tổ bảo vệ gần như không quan tâm, một phần là họ cho rằng trách nhiệm này đã có kiểm lâm thành phố, phần khác là do người dân vi phạm có thể là bà con, họ hàng với nhau nên cũng làm lơ. Dưới đây là phát biểu của anh Lê Đình Phương tổ bảo vệ xóm Thuận 1 *“Trên xã thì cũng thỉnh thoảng đi tuần tra trong rừng ngập mặn một bữa, nhưng mà ít lắm. Chúng tôi chủ yếu là bảo vệ lúa, hoa màu với thuyền bè thôi. Với lại, thì bà con trong xã với nhau cả, phát hiện thì cũng nhắc nhở qua vậy thôi”*

* Sự tham gia của người dân vào công tác quản lý

RNM Hưng Hòa có nhiều cơ quan quản lý nhưng chỉ là trên giấy tờ, còn trên thực tế rất ít được quan tâm. Thêm vào đó nhiều sinh kế của người dân còn gắn liền với RNM, khai thác và sử dụng trong RNM không được kiểm soát nên diện tích rừng nguyên sinh còn lại không nhiều và một phần là diện tích rừng trồng mới từ các dự án đầu tư trong và ngoài nước.

Thực tế cho thấy bên cạnh việc hỗ trợ trồng rừng từ các dự án thì công tác quản lý có vai trò vô cùng quan trọng. Để hạn chế tác động của biến đổi khí hậu mà trước hết là những diễn biến xấu từ hiện tượng thời tiết cực đoan thì chỉ có hệ sinh thái RNM là biện pháp hiệu quả nhất trong thời điểm hiện nay. Nhưng người dân còn có quá ít thông tin và hiểu biết về vấn đề này và lại không có cơ hội để tham gia vào công tác quản lý nên đã có những hành vi không mong muốn.



Biểu đồ 3.1: Mức độ tham gia của người dân trong các dự án trồng RNM

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn hộ dân tháng 6/ 2014)

Kết quả phỏng vấn cho thấy chỉ có 27% người dân được hỏi thường xuyên tham gia các hoạt động trong các dự án trồng RNM. Phần đông không tham gia trong các dự án trồng rừng chiếm 53%. Theo họ, nguyên nhân chính là do dự án triển khai ở quy mô còn nhỏ, mới bắt đầu và các hộ có sinh kế gắn liền với RNM khi tham gia thì không được khai thác và sử dụng trong RNM nữa. Ông Phạm Văn Thông xóm Hòa Lam cho biết: *“Gia đình tôi sống phụ thuộc vào rừng nên buộc tôi phải khai thác trong rừng nhưng những năm gần đây chúng tôi biết vai trò của RNM rất quan trọng không chỉ để chúng tôi khai thác thủy sản mà còn bảo vệ cuộc sống của cả làng nên chúng tôi không khai thác ồ ạt như trước nữa. Nếu có biện pháp vừa bảo vệ được rừng mà vẫn đảm bảo kế sinh nhai cho chúng tôi thì chúng tôi sẵn sàng làm theo”*.

3.2.3 Vai trò của các bên liên quan trong quản lý, bảo vệ RNM Hưng Hòa

Việc quản lý bảo tồn RNM Hưng Hòa có nhiều các bên liên quan:

+ Cộng đồng những người ra quyết định: Phân cấp quản lý theo chức năng hành chính bao gồm Chính Phủ, UBND tỉnh, UBND TP Vinh và UBND xã Hưng Hòa. Chức năng theo ngành có Bộ NN&PTNT, sở NN&PTNT tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Hạt kiểm lâm thành phố. Ngoài ra còn có Bộ TNMT, Sở TNMT tỉnh, Chi cục BVMT, phòng TNMT thành phố.

+ Cộng đồng các nhà doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có liên quan tới RNM như doanh nghiệp chế biến xuất khẩu hải sản, doanh nghiệp chế biến gỗ, doanh nghiệp nuôi trồng, khai thác hải sản, doanh nghiệp du lịch sinh thái...

+ Cộng đồng các nhà sản xuất công nghiệp: Các nhà máy, khu công nghiệp, khu chế xuất...

+ Cộng đồng các nhà khoa học: Các viện, trung tâm nghiên cứu, trường Đại học, các nhà khoa học...

+ Cộng đồng địa phương: Chính là những cư dân địa phương, các tổ chức đoàn thể (Hội cựu chiến binh, hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên), doanh nghiệp địa phương, trung tâm DS&KHHGD thành phố... có liên quan trực tiếp tới RNM Hưng Hòa.

Những cư dân địa phương bao gồm những hộ KTTS, nhóm hộ NTTS, nhóm hộ trồng cói, nhóm hộ chăn nuôi, nhóm hộ làm muối, những hộ ở địa phương mà sinh kế không phụ thuộc vào RNM Hưng Hòa.

Trong cộng đồng địa phương còn có nhóm hộ nông dân thuộc huyện Nghi Lộc, nhóm nông dân câu cá, săn bắn TP Vinh và nhóm nông dân xã Xuân Phổ huyện Nghi Xuân gọi chung là nhóm hộ nông dân khác.

+ Hội chữ thập đỏ tỉnh được sự tài trợ của các tổ chức nước ngoài đã tham gia trồng RNM tại xã Hưng Hòa.

* Vai trò của các bên liên quan: Để đánh giá cụ thể vai trò của các bên liên quan đến công tác quản lý bảo tồn RNM Hưng Hòa trước hết hãy xem xét mức độ ảnh hưởng, tác động của các bên thông qua việc phân thành 3 nhóm: (1) nhóm có mức độ ảnh hưởng lớn, (2) nhóm có mức độ ảnh hưởng vừa và (3) nhóm có mức độ ảnh hưởng thấp đến RNM Hưng Hòa.

+ Nhóm có mức độ ảnh hưởng lớn đến các giá trị của RNM, hay nói cách khác là nhóm có tác động mạnh mẽ nhất đến công tác quản lý bảo tồn RNM Hưng Hòa, xét cả khía cạnh tích cực là bảo tồn, gìn giữ và phát triển. Đồng thời xét cả khía cạnh tác động tiêu cực làm phá hủy, suy thoái đối với RNM Hưng Hòa:

- Xét ở khía cạnh tích cực: Các hộ KTTS là những hộ hưởng lợi trực tiếp từ RNM, ngoài việc cung cấp thủy hải sản, RNM còn là nơi để họ neo đậu tàu thuyền rất tiện lợi. Bảo vệ và phát triển tốt RNM Hưng Hòa thì nguồn lợi hải sản được duy trì, điều đó có nghĩa là người đánh bắt sẽ được hưởng lợi lâu dài. Bên cạnh đó RNM Hưng Hòa với vai trò phòng hộ, bảo vệ trước gió bão, lắng lọc và lưu giữ các chất ô nhiễm, đảm bảo cho môi trường NTTS được tốt hơn, ít xảy ra dịch bệnh, năng suất và hiệu quả của nuôi trồng được nâng lên đã mang lại nhiều lợi ích cho những người NTTS.

Ở những một khía cạnh tích cực khác thì chính những hộ KTTS là những người góp phần bảo vệ và giữ rừng hiệu quả nhất. Những hộ KTTS là những người có mặt thường xuyên tại RNM, khi họ đánh cá trong rừng thì những người dân xã khác sẽ không dám vào rừng ngấp mặng để chặt cây, săn bắn hoặc đào gốc cây. Mặt khác chỉ những người KTTS thì họ hiểu rằng với mùa nào thì khai thác loại cá nào, và chỉ khi có RNM thì mới có những loại cá đó xuất hiện do vậy để duy trì nguồn khai thác buộc họ phải bảo vệ RNM.

Bên cạnh đó các cơ quan nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quản lý và bảo tồn đối với RNM Hưng Hòa là Hạt kiểm lâm thành phố Vinh, Chi cục kiểm lâm Nghệ An, chi cục quản lý đê điều và phòng chống thiên tai, UBND thành phố Vinh, UBND xã Hưng Hòa,.Ngoài ra việc ban hành các nội quy, quy chế bảo vệ rừng đây chính là những cơ quan có những quyết định cụ thể có vai trò tác động trực tiếp đến sự sinh tồn của RNM Hưng Hòa. Hội chữ thập đỏ tỉnh đã tham gia một số dự án trồng mới RNM tại xã Hưng Hòa.

- Xét ở khía cạnh tiêu cực: Chính những hoạt động sinh kế của những hộ dân ở địa phương đã làm suy giảm RNM. Việc khai thác bằng các phương tiện hủy diệt như dùng kích điện, đánh mìn và đào bới, chặt phá gốc cây ngấp mặng để bắt tôm, cua, cá đã làm thiệt hại đáng kể diện tích RNM Hưng Hòa. Bên cạnh đó các hộ chăn thả rông trâu bò, một số khác khai thác củi, gốc cây để trang trí hoặc dược liệu trong rừng cũng đã và đang tác động mạnh mẽ tới sự sinh tồn của RNM Hưng Hòa. Ngoài

ra còn có một số hộ vẫn lén lút săn bắn chim, thú trong rừng làm suy giảm ĐDSH của RNM Hưng Hòa.

Các hộ NTTS, các hộ trồng cói đã chuyển nhiều diện tích RNM Hưng Hòa để đắp đầm nuôi tôm, chuyên trồng cói. Bên cạnh việc chuyển đổi diện tích sang NTTS đã tác động trực tiếp đến RNM thì việc các sử dụng các hóa chất khử trùng, hóa chất diệt tạp một cách tùy tiện cũng đang góp phần tạo ra ô nhiễm môi trường đất, nước có nguy cơ làm suy giảm nguồn lợi hải sản tự nhiên, cây rừng, động vật rừng...

Nhóm các nhà khoa học tuy ít xuất hiện tại cộng đồng nhưng có mức độ ảnh hưởng lớn đến hoạt động bảo tồn đối với RNM, đó chính là các kết quả nghiên cứu khoa học được áp dụng trong việc quản lý, bảo tồn và phát triển RNM.

+ Nhóm có mức độ ảnh hưởng vừa phải đến RNM Hưng Hòa. Nhóm này bao gồm nhưng cư dân địa phương mà sinh kế không phụ thuộc vào RNM, hoặc có ảnh hưởng gián tiếp, nhóm hộ nông dân ở các xã của huyện Nghi Lộc, TP Vinh, xã Xuân Phổ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh, các tổ chức đoàn thể như hội Nông dân, hội Phụ nữ, hội Cựu chiến binh, đoàn thanh niên, HCTĐ, các nhóm này có các tác động trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc có các chính sách phát triển hội liên quan đến các tác động lên RNM thông qua các hoạt động không mang tính hệ thống như khai thác theo mùa, khai thác theo sự lôi cuốn của người khác, hay các chương trình phát triển kinh tế của các hội mà hội viên chính là những hộ KTTS, hộ NTTS... Ngoài ra các cơ quan từ Trung Ương đến tỉnh đã ban hành các chính sách liên quan đến rừng, bảo vệ, phát triển rừng. Cấp Trung ương (Chính phủ, các Bộ) ban hành cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô, chung cho các loại rừng trong cả nước. Cấp tỉnh (UBND tỉnh, các Sở) cụ thể hóa cơ chế chính sách ở cấp Trung Ương cho tỉnh, từ đó có các quyết định, các chính sách phù hợp với đặc điểm chung của tỉnh, những cơ quan này có mức độ ảnh hưởng vừa phải đến RNM Hưng Hòa.

+ Nhóm có mức độ ảnh hưởng thấp. Cộng đồng các nhà sản xuất công nghiệp, các nhà doanh nghiệp... mức độ ảnh hưởng thấp thông qua các tác động gián tiếp như tác động kích cầu của các nhà doanh nghiệp xuất khẩu hải sản, hoặc là

mức độ ô nhiễm chất thải của các nhà sản xuất công nghiệp làm ảnh hưởng tới môi trường nước, tác động về lâu về dài tới sinh trưởng và phát triển của cây RNM, hoặc ĐDSH trong RNM...

* Mức độ quan tâm của các bên liên quan đến RNM Hưng Hòa.

Kết quả phân tích trên cho thấy mức độ quan tâm của các bên liên quan đến RNM Hưng Hòa có mức độ khác nhau. Có thể phân chia các bên liên quan dựa vào mức độ quan tâm đến quản lý bảo tồn RNM Hưng Hòa thành 3 nhóm như sau:

+ Nhóm có mức độ quan tâm cao đến công tác quản lý bảo tồn RNM Hưng Hòa. Đó chính là cộng đồng những người dân địa phương, cụ thể là nhóm hộ KTTS, nhóm hộ NTTS, nhóm hộ trồng coi, nhóm hộ chăn nuôi gia súc, bởi vì họ quan tâm đến những gì mà RNM đem đến cho họ, đồng thời họ hiểu rằng chính sự tồn tại của RNM Hưng Hòa đã đem đến cho họ nhiều lợi ích trong cuộc sống. Ngoài ra các nhóm hộ khác thuộc cộng đồng địa phương mà sinh kế không phụ thuộc nhiều vào tài nguyên RNM thì họ cũng hiểu rõ vai trò to lớn của RNM Hưng Hòa đối với môi trường và cuộc sống, cùng với tình yêu quê hương, đất nước nên họ cũng đã góp công sức vào công tác quản lý bảo vệ RNM Hưng Hòa.

Nhóm cộng đồng các nhà ra quyết định ở địa phương như Sở NN&PTNT, Sở TNMT, UBND thành phố Vinh, hạt Kiểm lâm thành phố Vinh, UBND xã Hưng Hòa chính là những cơ quan có mức độ quan tâm cao đến công tác bảo tồn và phát triển RNM Hưng Hòa cả khía cạnh khai thác bền vững lẫn bảo vệ tài nguyên RNM Hưng Hòa.

Hội CTĐ tỉnh được sự tài trợ của các tổ chức nước ngoài cũng đã tham gia một số dự án trồng RNM tại xã Hưng Hòa.

Nhóm các nhà khoa học mặc dù ít xuất hiện tại địa phương, nhưng các kết quả nghiên cứu, các đề tài khoa học đã góp phần không nhỏ vào việc gìn giữ, bảo tồn RNM nói chung trong đó có RNM Hưng Hòa.

+ Nhóm có mức độ quan tâm vừa phải như các cơ quan cơ quan quản lý cấp tỉnh như Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể, các

nhóm hộ nông dân các xã thuộc huyện Nghi Lộc, TP Vinh, hộ nông dân xã Xuân Phổ huyện Nghi Xuân...

+ Nhóm có mức độ quan tâm thấp. Bao gồm cộng đồng các nhà doanh nghiệp, cộng đồng các nhà sản xuất công nghiệp, các cơ quan Trung ương, Bộ NN&PTNT, Bộ TNMT...

* Qua nhưng phân tích trên có thể xác định các bên liên quan đến công tác quản lý bảo tồn RNM Hưng Hòa gồm những bên như sau:

+ Nhóm có mức độ ảnh hưởng cao và quan tâm cao tới RNM Hưng Hòa:

- Nhóm hộ KTTS
- Nhóm hộ NTTS
- Nhóm hộ trồng cói
- Nhóm hộ chăn nuôi gia súc
- UBND xã Hưng Hòa
- Hạt kiểm lâm TP Vinh
- Chi cục QLĐĐ&PCTT
- UBND TP Vinh
- Hội chữ thập đỏ tỉnh
- Cộng đồng khoa học

+ Nhóm có mức độ ảnh hưởng vừa và quan tâm vừa tới RNM Hưng Hòa:

- Nhóm cư dân địa phương mà sinh kế không phụ thuộc vào RNM
- Nhóm hộ nông dân không thuộc xã Hưng Hòa
- Các tổ chức đoàn thể: HND, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên...
- Cơ quan quản lý cấp tỉnh: Sở NN&PTNT, Chi cục kiểm lâm, Sở TNMT.

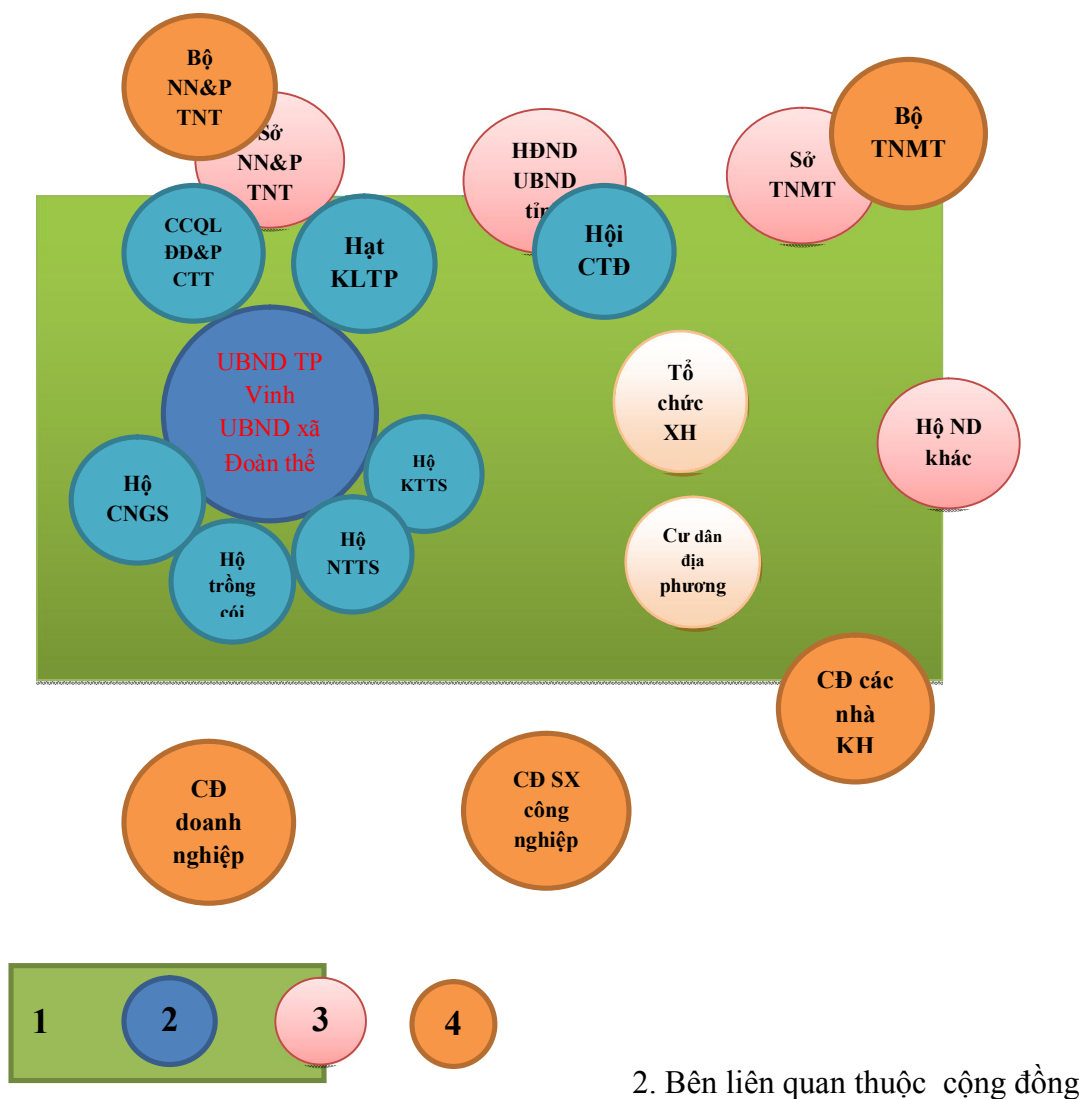
- HĐND-UBND tỉnh Nghệ An

+ Nhóm có mức độ ảnh hưởng thấp và mức độ quan tâm thấp tới RNM Hưng Hòa:

- Các cơ quan quản lý cấp Trung Ương, Bộ NN&PTNT, Bộ TNMT
- Cộng đồng các nhà doanh nghiệp

- Cộng đồng các nhà sản xuất công nghiệp.

Vai trò của các bên liên quan trong việc quản lý, bảo tồn RNM Hưng Hòa được biểu diễn thông qua sơ đồ VENN sau:



2. Bên liên quan thuộc cộng đồng

3. Bên liên quan nằm ngoài cộng đồng nhưng vẫn xuất hiện và tham gia vào các hoạt động của địa phương.

4. Bên liên quan nằm ngoài cộng đồng có một số ảnh hưởng đến địa phương.

Hình 3.1 Sơ đồ Venn về vai trò của các bên liên quan

Qua nghiên cứu đã xác định được các bên liên quan có vai trò và ảnh hưởng khác nhau đến hiệu quả của công tác quản lý và bảo tồn RNM Hưng Hòa. Mỗi bên có một vai trò khác nhau. Trên cơ sở phân tích mức độ quan tâm và mức độ ảnh hưởng của các nhóm liên quan cho thấy cộng đồng địa phương chính là bên liên quan có lợi ích và tác động lớn nhất tới RNM, trong đó nhóm hộ KTTS, NTTS, chăn nuôi gia súc, các hộ trồng cói chính là những nhân tố tác động mạnh mẽ nhất đến RNM Hưng Hòa. UBND xã, Hạt kiểm lâm thành phố Vinh, UBND TP Vinh, chi cục QLDD&PCTT, các đoàn thể địa phương... là những cơ quan có mức độ ảnh hưởng lớn và mức độ quan tâm cao tới công tác quản lý và bảo tồn RNM Hưng Hòa.

3.3 Hiệu quả của công tác quản lý rừng ngập mặn tại Hưng Hòa

Rừng ngập mặn Hưng Hòa có vai trò không nhỏ trong đời sống và sinh hoạt của người dân xã Hưng Hòa nói riêng và người dân TP Vinh nói chung. Tuy nhiên, theo thực tế điều tra cho thấy, cán bộ quản lý và đặc biệt là nhân dân ở đây vẫn chưa nhận thức được vai trò quan trọng của mình trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn Hưng Hòa.

Xét về mặt chức năng sản xuất - kinh doanh, rừng ngập mặn là thuộc quyền quản lý và sở hữu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, phỏng vấn cho thấy vai trò của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh vẫn rất mờ nhạt.

Xét về mặt chủ sở hữu, rừng ngập mặn Hưng Hòa thuộc quyền sở hữu của Ủy ban nhân dân xã. Nhưng ở đây, rừng ngập mặn cũng chỉ mới được kiểm tra bảo vệ mà chưa có sự khoanh nuôi, chia đất để quản lý bảo vệ và phát triển hợp lý.

Xét về mặt môi trường, rừng còn thuộc về chức năng của Sở Tài nguyên môi trường. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường cũng chỉ giống như là cơ quan nắm quyền quản lý sơ bộ mà chưa có các điều chế hợp lý để quản lý rừng ngập mặn một cách có hiệu quả.

Tác giả đã tiến hành một cuộc điều tra về hiệu quả của công tác quản lý rừng ngập mặn tại huyện Hưng Hòa thu được kết quả như sau (bảng 3.4):

Bảng 3.4. Hiệu quả quản lý rừng ngập mặn Hưng Hòa

Chất lượng quản lý	Ý kiến người dân	Tỷ lệ (%)
Hiệu quả cao	0	0
Hiệu quả bình thường	29	32,2
Kém hiệu quả	61	67,8

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

Qua bảng 3.4 cho thấy, hầu hết người dân được hỏi đều trả lời kém hiệu quả trong công tác quản lý rừng ngập mặn của các cấp chính quyền, và dường như người dân không đặt niềm tin vào các cấp chính quyền.

Cơ quan hiểu rõ nhất về rừng ngập mặn Hưng Hòa là Hội chữ thập đỏ Tỉnh Nghệ An. Hội chữ thập đỏ có trọng trách là quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn dựa trên các tài trợ của các tổ chức Chính phủ và Phi chính phủ cho chương trình trồng và tái tạo rừng ngập mặn. Từ năm 1999 đến nay, đã có 2 tổ chức là Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế của Đan Mạch và JK của Nhật Bản đã đầu tư trồng rừng ngập mặn ở Hưng Hòa, và cũng chỉ có các tổ chức này mới thực hiện việc khảo sát, giám sát đối với rừng ngập mặn.

Cuối cùng là các tổ bảo vệ của xóm, đó là những người trực tiếp kiểm tra, chăm sóc và trông coi diện tích rừng ngập mặn của xã mình. Nhưng vì họ cũng chưa nhận thức được vai trò của mình trong công tác, nên nhiều khi còn lơ là trong công tác quản lý, chăm sóc.

Nhờ vào các dự án mà ý thức bảo vệ của người dân trong các xóm đã nâng lên, từ năm 2000 đến nay diện tích RNM đã tăng lên. Thể hiện qua bảng 3.5

Bảng 3.5. Biến động diện tích RNM từ năm 1995 - 2014

Thời gian	Trước 1995	1995 -2000	2000 – 1014
Diện tích (ha)	60,6	40,6	55,8

[Nguồn: Chi cục Kiểm Lâm Nghệ An, 2014]

3.5. Nguyên nhân hiệu quả kém trong công tác quản lý rừng ngập mặn Hưng Hòa

Khi nghiên cứu về các nguyên nhân gây ra hiệu quả kém trong việc quản lý và bảo vệ rừng ngập mặn Hưng Hòa, tôi đã có một cuộc điều tra, khảo sát của người dân các xóm có diện tích rừng ngập mặn và thu được kết quả ở bảng sau:

Bảng 3.6 Các nguyên nhân gây hiệu quả kém trong quản lý RNM Hưng Hòa

Nguyên nhân	Số ý kiến	% ý kiến
Quản lý chồng chéo, yếu kém.	73/90	81,1
Thiếu hiểu biết, chưa nhận thức được vai trò của RNM và áp lực sinh kế của dân	21/90	23,3
Thiếu các nguồn lực hỗ trợ (nhân lực, xuống, tài chính, trạm gác...)	16/90	17,8

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

Qua bảng 3.6 cho thấy được đa số ý kiến người dân cho rằng do các cấp chính quyền đã làm việc không hợp lý, không có sự đồng bộ trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng gây nên nhiều hạn chế. Sự chồng chéo trong quản lý đã tạo ra nhiều lỗ hổng. Một số cơ chế chính sách từ Trung ương đến địa phương chưa thực sự sát với thực tế của RNM, chưa thực sự phát huy tác dụng là bà đỡ cho công tác bảo tồn và phát triển RNM.

Sự thiếu hiểu biết của cộng đồng dân cư và áp lực sinh kế của người dân cũng là một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến hiệu quả kém trong quản lý và bảo tồn RNM Hưng Hòa.

Ngoài ra còn có các nguyên nhân khác như biến đổi khí hậu toàn cầu, ô nhiễm môi trường cũng đang làm suy giảm đáng kể đối với tài nguyên RNM.

3.5 Những bất cập trong quản lý RNM ở Hưng Hòa

3.5.1 Bất cập trong chính sách, luật pháp

Luật pháp, chính sách là những công cụ hữu hiệu trong quản lý, bảo tồn và phát triển rừng nói chung và RNM nói riêng. Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực mà luật pháp, chính sách mang lại thì vẫn còn những bất cập mà sau khi thực

hiện chính sách thì mới bộc lộ ra những điểm chưa phù hợp. Đơn cử như chương trình 327-CT ngày 15 tháng 9 năm 1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng về “một số chủ trương chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước” trong đó điều 9 đã nêu: “Đối với các dự án sử dụng bãi bồi, đất trồng ven biển, mặt nước NTTS có quy mô khoảng 700 ha, ngang mức dân số một xã, mỗi hộ gia đình được giao một số đất để nuôi tôm, cua, rau câu và 700 m² đất để làm vườn. Nhà nước đầu tư hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng theo nguyên tắc hoàn vốn bằng khấu hao. Việc xây dựng công trình nội đồng, NTTS do hộ gia đình đầu tư bằng vốn tự có hoặc vay vốn ngân hàng. Các bãi bồi, mặt nước nhỏ dưới 700 ha do địa phương đầu tư hoặc do các hộ tự làm”. Theo đó vì mục tiêu phát triển kinh tế mà quyết định 327 đã vô tình tạo cơ hội cho người dân tự do chuyển đổi các bãi bồi, đất trồng, mặt nước nhỏ dưới 700 ha, trong đó có thể có các khu RNM sang NTTS. Đây chính là một bất cập điển hình trong việc ban hành chính sách mà hệ lụy là đã tác động gây thiệt hại cho nhiều vùng ĐNN, RNM ven biển.

Một số các chính sách khác như chi trả dịch vụ môi trường rừng PES được thực hiện chủ yếu rừng trên cạn, còn đối với các khu RNM thì hầu như chưa thực hiện được. Hay quyết định số 07/2012/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ về ban hành một số chính sách bảo vệ rừng vẫn chưa thực hiện, điều này dẫn đến việc thiếu kinh phí trong công tác quản lý và bảo vệ đối với RNM Hưng Hòa.

Một bất cập nữa đó là việc thiếu các chính sách hỗ trợ nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật, Nghị định của Chính phủ cụ thể của tỉnh đối với việc quản lý bảo vệ và phát triển RNM.

Mặt khác, trong rất nhiều văn bản pháp luật về bảo vệ rừng hầu như chưa nhắc đến vai trò của cộng đồng, cũng như chưa tạo ra những hành lang pháp lý để trao quyền quản lý, bảo vệ rừng cho cộng đồng, đây cũng là một bất cập bởi khi cộng đồng tham gia vào bảo vệ và phát triển rừng thì gần như là chưa có tính pháp lý, bởi chủ rừng phải là tổ chức hoặc cá nhân thì mới được giao rừng.

Ở tầm vĩ mô, chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam, chính sách hội nhập kinh tế Quốc tế, hoặc sự toàn cầu hóa đã tăng áp lực đến RNM do hậu quả của việc đẩy mạnh phát triển NTTS phục vụ nhu cầu xuất khẩu hải sản dẫn đến việc

khai thác quá mức hoặc phá rừng để xây dựng các đầm nuôi tôm, cua, cá... Trong đó RNM Hung Hòa cũng không phải là ngoại lệ.

3.5.2 Sử dụng không hợp lý tài nguyên RNM

Mối đe dọa lớn nhất đến những khu rừng ngập mặn là sự tàn phá của con người. Nhiều người phá hủy rừng ngập mặn bằng cách chặt cây để lấy củi và gỗ, hay lấy đất để nuôi tôm, trồng cây cho những mục đích xây dựng và phát triển khác.

Tác động của cộng đồng địa phương đối với rừng ngập mặn Hung Hòa, được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.7 Các hoạt động của con người lên rừng ngập mặn Hung Hòa

Tác động của người dân	Ý kiến
Khai thác tự do trong rừng	86/90
Đắp đê nuôi trồng thủy sản	39/90
Xây dựng hệ thống giao thông thủy lợi	21/90
Chăn thả vịt, trâu bò	73/90
Rác thải sinh hoạt của người dân	80/90

(Nguồn: Số liệu điều tra tháng 6/2014)

Qua bảng 3.7 ta có thể thấy được mọi hoạt động của con người đều có thể gây nguy hại tới rừng ngập mặn của địa phương, cho dù đó là tác động trực tiếp hay là gián tiếp. Các hoạt động chủ yếu của người dân là khai thác tự do thủy hải sản trong rừng (chiếm 86/90 người được hỏi), và hoạt động xả rác thải ra rừng ngập mặn (chiếm 80/90 người được hỏi), chăn thả trâu bò (73/90).

Khai thác trong RNM chủ yếu là cây làm dược liệu, gỗ củi và một số làm thức ăn cho chăn nuôi. Ngoài khu vực cây Cói (*Cyperus malaccenses*) được triển khai trồng trong đê, người dân xã có thể sử dụng thêm một phần diện tích Cói xen kẽ với cây rừng ngập mặn nhằm phục vụ cho nghề dệt chiếu (ảnh 6)

Hoạt động khai thác tác động đến RNM nhiều nhất vẫn là khai thác các loài động vật trong Rừng như Ngao, Lạch, tôm, cua, cá...

Thiên nhiên đã ưu đãi cho Hung Hoà nguồn lợi từ rừng ngập mặn nhưng người dân quá lạm dụng trong việc khai thác tài nguyên “trời phú” này. Bác Dương Xuân Phú - chủ nhiệm Hội người cao tuổi xã Hung Hoà kể “Trước đây cứ độ chiều

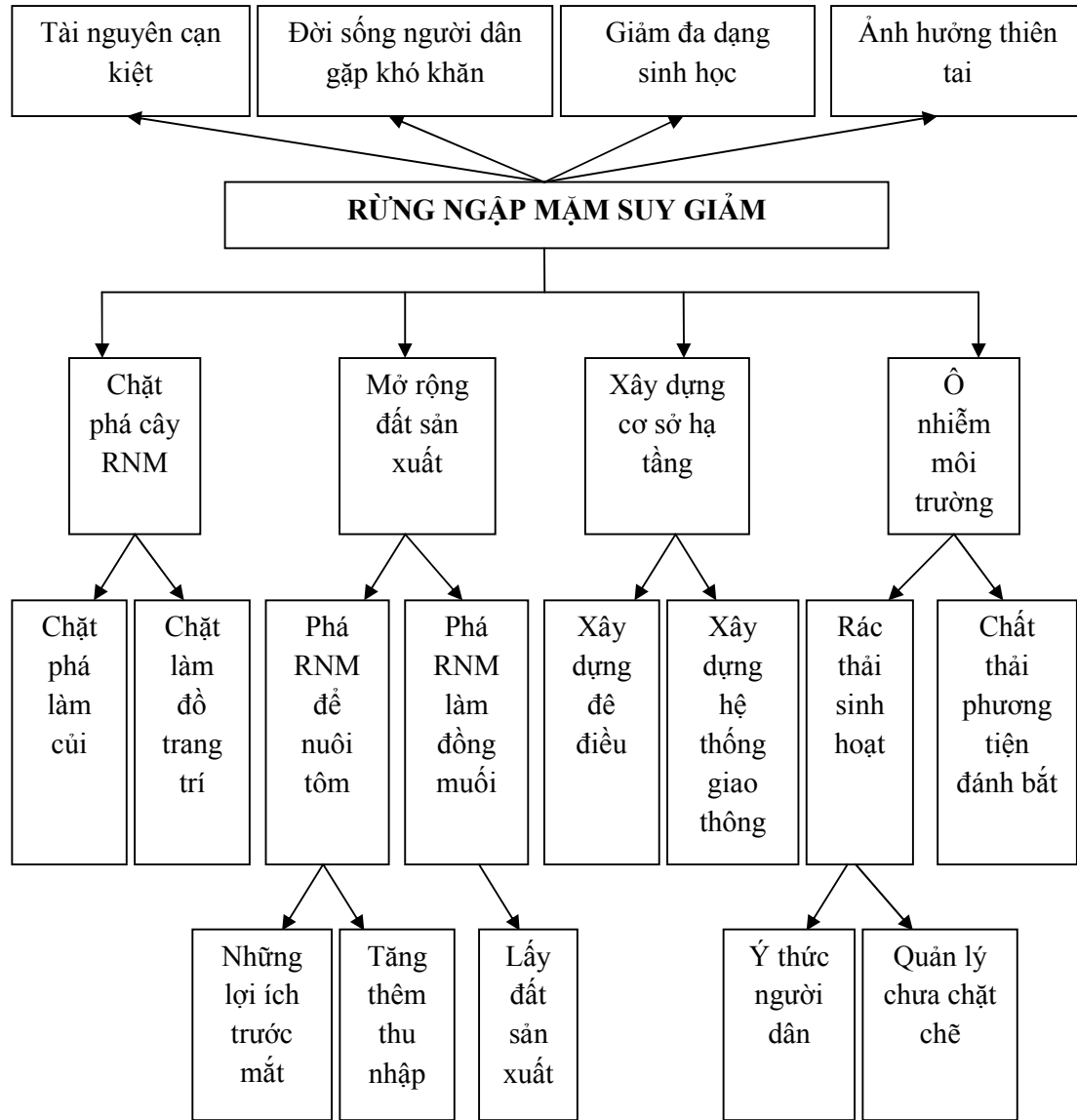
về từng đàn cò, vạc bay về đậu trắng cả cánh cây; hình ảnh rất đẹp và tuyệt vời. Nhưng khi xuất hiện những người sử dụng các vũ khí súng đạn bắn tầm lum khiến cho chúng hoảng sợ và không còn về nhiều như trước nữa”. Đến mùa hè, chim chóc bay về với số lượng lớn, trẻ con trong làng thường dùng súng cao su bắn chim, cò vào ban đêm khiến cho số lượng ngày càng giảm đi đáng kể. Ngoài ra, người dân từ địa phương khác tiện đường ghé qua rừng dùng súng bắn chim rồi thuê bọn trẻ trong làng thu lượm sau đó trả tiền cho chúng.

Xuất phát từ một xã thuần nông và 100% là người bản địa nên nông nghiệp đã gắn liền với họ từ trước đến nay. Chính vì vậy, chăn nuôi là hoạt động tận dụng được những nguồn thực phẩm tự cung tự cấp do người nông dân làm ra và tận dụng được diện tích lớn trên địa bàn.

Hoạt động chăn thả trâu bò trong rừng Bản cũng như tại các bãi đất trống ven sông Lam đã làm suy giảm rừng, trâu bò ăn lá bản xanh làm cho các cây Bản con không phát triển được, việc thả rông trâu bò trong rừng bản làm giày xéo cây con, khó phát triển thêm diện tích mới. Theo báo cáo của hội CTĐ tỉnh Nghệ An thì trong các năm từ 2007-2009 trong khuôn khổ một số dự án đã tham gia trồng thêm một số diện tích rừng bản, nhưng do không quản lý tốt việc chăm sóc và bảo vệ, để trâu bò ăn, phá làm những cây bản con không thể phát triển.

Thực tế này đã thể hiện rõ nguồn lợi trước mắt của người dân xã trong việc chăn nuôi gia súc, gia cầm. Họ tận dụng được một phần nguồn thức ăn cho chăn nuôi lại có thời gian làm thêm công việc khác. Nhưng việc chăn thả một cách tự do sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển của cây rừng ngập mặn, đặc biệt là các cây đang trong thời kì sinh trưởng. Theo quan sát trung bình mỗi ngày có khoảng 20 - 30 con trâu, khoảng vài chục con dê và 300-500 con vịt được chăn thả ven rừng và trong RNM.

Để xác định nguyên nhân và hậu quả của tình trạng trên đồng thời làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp đạt hiệu quả tôi đã sử dụng cây vấn đề để xác định các hoạt động khai thác và sử dụng làm suy giảm rừng ngập mặn. Kết quả được thể hiện qua hình 3.2:



Hình 3.2 Nguyên nhân và hậu quả của sự suy giảm RNM

Hình 3.2 cho thấy các hoạt động khai thác và sử dụng của cộng đồng lên rừng ngập mặn, làm suy giảm diện tích rừng ngập mặn bao gồm:

Xây dựng đập đê đập, làm đường giao thông

Trong chương trình phát triển kinh tế của huyện, một số xóm của các xã đã đắp các kênh mương hồ chứa nước, xây dựng các lạch giao thông tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại nhưng các hoạt động đó nó ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường và tài nguyên rừng ngập mặn trong vùng.

Việc xây dựng các công trình trên đã phá hủy các bãi đẻ tự nhiên và đường di cư của một số loài cá nước ngọt, nước lợ, nước mặn. Lượng nước ngọt chuyển vào các khu rừng ngập mặn giảm đã ảnh hưởng lớn đến cây ngập mặn và các loài sinh vật ở đó, nhất là vào mùa sinh sản.

Phá rừng đắp đập nuôi tôm

Những năm trở lại đây nhu cầu tiêu thụ tôm tăng cao do hội nhập Quốc tế trong lúc sản lượng đánh bắt giảm sút, với những lợi ích kinh tế cao đã thúc đẩy người dân đua nhau đắp đập mở rộng diện tích nuôi tôm. Vì thế mà diện tích rừng ngập mặn đã bị chặt phá đi, thay thế vào đó là các đầm tôm. Từ năm 2005 thực hiện đề án phát triển kinh tế của xã đã chuyển đổi được hơn 220 ha trồng lúa và trồng cói kém hiệu quả phía trong đê 42 sang NTTS trong đó tập trung vào nuôi tôm. Mặt khác diện tích mở rộng đầm nuôi tôm phía trong đê đã không còn, giá chuyển nhượng đầm nuôi đất đỏ, một số hộ dân đã tìm cách lén lút mở rộng ao đầm nuôi ra phía ngoài đê. Cụ thể từ năm 2005 đến nay đã có 6 hộ đào ao đắp đầm phía ngoài đê để làm đầm nuôi tôm, đến nay diện tích nuôi ngoài đê khoảng 10 ha (*ảnh 4*). Vào thời điểm các hộ NTTS lẫn RNM Hưng Hòa để làm đầm nuôi tôm thì lợi nhuận từ nuôi tôm rất cao, phong trào nuôi tôm rầm rộ, kinh tế của xã tăng nhanh, cùng với sự quản lý lỏng lẻo và thiếu trách nhiệm của lãnh đạo địa phương, đã để cho các hộ phá rừng làm suy giảm đáng kể diện tích hiện có của RNM Hưng Hòa và hưởng rất lớn tới hệ sinh thái rừng ngập mặn nơi đây. Sự xuất hiện của các hộ nuôi tôm, tiếng máy nổ quạt nước, tác động của hóa chất diệt tạp và sự săn bắn của người dân đã làm một số loại chim di cư từng sống tại RNM Hưng Hòa suy giảm hoặc di cư đi nơi khác.

Khai thác quá mức

Do việc quản lý lỏng lẻo của chính quyền địa phương nên cây rừng ngập mặn bị chặt phá nặng nề. Người dân trong vùng thường chặt phá làm củi đun, làm hàng rào. Ngoài ra vào các dịp lễ tết người dân trong vùng và các vùng lân cận rủ nhau chặt phá cây rừng ngập mặn về để làm cây trang trí trong nhà đã ảnh hưởng đến diện tích và đa dạng sinh học của rừng ngập mặn tại xã Hưng Hòa.

Khi thủy triều xuống, một số loài thủy hải sản như cá, tôm, cua, còng, cáy đã tìm chỗ ẩn nấp phía trong các gốc cây Bần, người dân đã tìm đủ mọi cách để bắt như chặt rễ, đào bới, hoạt động này cũng ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây bần. Ngoài ra một số người dân còn dùng cả kích điện để đánh bắt, hình thức khai thác tận diệt này làm tiêu diệt HST thủy sinh, góp phần làm suy giảm chức năng của ĐNN (ảnh 5)

Phá rừng làm đồng muối

Nghề làm muối đã hình thành lâu đời tại đây. Tuy nhiên do dân số ở đây tăng nhanh, thiếu việc làm, người dân nơi đây đã phá rừng làm đồng muối. Hiện nay hiệu quả kinh tế làm muối không cao do nước triều ở vùng rừng ngập mặn nơi đây chứa nhiều phù sa, độ đục lớn nên chất lượng muối kém và đây cũng là nguyên nhân cản trở việc làm muối không đạt hiệu quả dẫn đến đất bị bỏ hoang. Trong khi rừng ngập mặn không thể trồng lại trên đồng muối gây nên diện tích bị hoang hóa nhiều làm suy thoái tài nguyên đất, nước và rừng.

Ô nhiễm môi trường

Sử dụng hóa chất kháng sinh, hóa chất diệt tạp và hóa chất xử lý ao đầm của các hộ NTTS ở trong đê một cách thiếu khoa học và không đúng quy trình cũng góp phần làm ô nhiễm các vùng ĐNN phía rừng bần, tác động không tốt tới sinh trưởng và phát triển của rừng ngập mặn Hưng Hòa

Hệ sinh thái rừng ngập mặn Hưng Hòa đều chịu ảnh hưởng nặng nề của việc thải bừa bãi các chất thải trong sinh hoạt và công nghiệp đổ vào sông Lam đã ảnh hưởng xấu đến rừng ngập mặn. Việc thiếu ý thức trong việc xả rác của người dân cũng như chỉ đạo bất hợp lý của cán bộ chính quyền đã vô hình chung làm cho rừng ngập mặn phải chịu thêm một áp lực đó là rác thải. Rác thải làm cây cối không thể sinh trưởng, nguồn nước bị ô nhiễm nặng khiến sinh vật trong rừng không thể sinh sống.

Khai thác tự do

Săn bắn các loại chim, cư ngụ trong rừng Bần. Mặc dù đã có lệnh cấm săn, bắn các loại chim thú cư ngụ trong rừng bần, vẫn có một số người dân vẫn đến đây

săn, bắn đã làm cho một số loại chim cư ngụ bỏ đi hoặc mất nơi làm tổ, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học trong rừng.

Chặt cây là hoạt động bị cấm, được niêm yết rõ trên các pa nô bảo vệ rừng và tuyên truyền rộng rãi trong cộng đồng tuy nhiên trong thực tế vẫn có một số hộ dân vẫn lén lút chặt cây để làm củi đun, làm choái để trồng rau, làm cây rào vườn... Theo báo cáo của kiểm lâm viên bảo vệ rừng, cán bộ chi cục quản lý đê điều và phòng chống thiên tai thì ngoài một số người dân ở Hưng Hòa, xã Phúc Thọ vẫn còn có một số hộ dân ở xã Xuân Phổ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh chèo thuyền qua sông vào rừng Bản ban đầu họ thu nhặt những cành cây khô do dòng nước đưa đến mắc lại ở trong rừng hoặc là chặt cây. Hoạt động này làm ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây rừng và suy giảm đáng kể diện tích rừng.

Chính quyền xã chưa có chủ trương cụ thể trong việc tuyên truyền giáo dục cho các đoàn thể tầng lớp nhân dân về vai trò to lớn của rừng ngập mặn và các hệ sinh thái khác. Sự hiểu biết của các cán bộ, người dân về vấn đề này rất nông cạn, họ chỉ thấy được lợi ích và nhu cầu trước mắt mà không nghĩ đến các tác hại lâu dài của việc mất rừng, đến cuộc sống và tài nguyên thiên nhiên.

* Vấn đề tăng dân số

Theo số liệu thống kê của UBND xã Hưng Hòa từ năm 2004 đến nay, trong vòng 10 năm dân số xã Hưng Hòa đã tăng đáng kể, từ 1.668 hộ với 6.521 nhân khẩu (năm 2004) đến nay đã tăng lên 1.999 hộ với 7.319 hộ (9/2014). Số hộ đã tăng lên 331 hộ, kéo theo đó là nhu cầu về đất ở, đất sản xuất và nhà cửa. Theo tính toán sơ bộ thì nhu cầu về đất ở của 1 hộ dân ở xã Hưng Hòa bình quân từ 200-250 m², như vậy những hộ tăng lên đã phải cần đến 65-70 ha đất. Nhu cầu về đất sản xuất cũng tăng theo trong khi đất sản xuất thì không tăng do đó mà quỹ đất sản xuất/người càng ngày càng giảm. Thực tế thì những lao động nông thôn phát sinh sau năm 1996 thì hiện tại không có đất sản xuất. Nếu muốn có đất thì họ phải mua, hoặc chuyển nhượng, điều này ít xảy ra. Tăng dân số, nhu cầu đất ở, đất sản xuất, nghề nghiệp và việc làm đang là những vấn đề có ảnh hưởng đến quản lý và bảo tồn RNM Hưng Hòa.

3.5.3 Bất cập trong quản lý và bảo vệ

Hiện nay việc quản lý RNM Hưng Hòa là do hạt kiểm lâm TP Vinh quản lý và bảo vệ. Cơ quan hạt kiểm lâm có trụ sở trong nội thành TP Vinh, cách xa xã Hưng Hòa hơn chục cây số. Nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan này khá nhiều, với lực lượng mỏng nên cũng gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý. Việc cho đến nay cơ quan hạt kiểm lâm TP Vinh là đơn vị quản lý RNM Hưng Hòa là bất cập lớn nhất trong công tác quản lý, bởi vì theo quy định tại quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ thì trách nhiệm quản lý rừng là của chủ rừng. Đối với RNM Hưng Hòa, hiện nay UBND tỉnh Nghệ An chưa giao cho tổ chức, cá nhân nào quản lý do đó trách nhiệm quản lý phải thuộc về UBND xã Hưng Hòa. Hạt kiểm lâm TP Vinh là đơn vị quản lý nhà nước không thuộc trách nhiệm quản lý đối với RNM Hưng Hòa, nhưng không hiểu vì sao trong nhiều năm qua đơn vị này lại là cơ quan quản lý, bảo vệ.

Hình thức bảo vệ là giao khoán cho 01 cán bộ với mức phụ cấp ít ỏi, mức phụ cấp này không thể giúp cho người bảo vệ này có thêm nguồn thu nhập để sống, do đó việc toàn tâm toàn ý trong thực hiện nhiệm vụ là điều không thể khả thi. Mặt khác với 1 người trông coi và bảo vệ trong thời gian 24 tiếng mỗi ngày là rất khó bởi họ còn phải có thời gian cho ăn uống, tắm giặt và nghỉ ngơi và các quan hệ xã hội khác trong ngày, trong tuần và trong tháng. Nhiệm vụ chủ yếu của bảo vệ rừng là canh gác ngăn chặn các hành vi chặt phá cây rừng, săn bắt chim, thú và các hoạt động khác làm tổn hại đến RNM. Với một người canh gác trên một dải rừng dài đến gần 4 km thì quả thật là khó khăn. Hoạt động săn bắt chim thú thì bị cấm nhưng khai thác các loại thủy hải sản quý hiếm thì lại không thấy nêu trong các hoạt động bị cấm trên các biển hiệu. Đây cũng là một điều bất cập bởi việc người dân tự do vào khai thác thủy hải sản cũng góp phần trực tiếp làm suy giảm RNM như việc đào bới gốc, rễ để bắt cá, cua. Dùng kích điện để làm phương tiện đánh bắt cũng được một số người dân nơi đây sử dụng, trong lần thực tế chúng tôi đã chụp được hình ảnh người dân khai thác thủy sản bằng kích điện, mà không bị bảo vệ rừng ngăn

cản, hoặc đội tuần tra của công an xã can thiệp, hoạt động khai thác bằng kích điện diễn ra công khai.

Hỗ trợ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng còn có một kiểm lâm viên địa bàn, nhưng thực tế thì vai trò của kiểm lâm viên địa bàn không thể hiện rõ chức năng nhiệm vụ, điều này chứng tỏ còn lỏng lẻo và bất cập trong công tác quản lý cán bộ của cơ quan chủ quản. Mọi hoạt động canh gác bảo vệ rừng, ngăn ngừa săn bắn chim, thú đầu phó mặc cho bảo vệ rừng.

Việc phối hợp với UBND xã, Chi cục bảo vệ đê điều và phòng chống thiên tai, đội bảo vệ hoa màu của xã cũng chỉ là hình thức. Chưa có quy chế phối hợp, chưa phân công trách nhiệm cho từng đơn vị nên trong công tác bảo vệ còn ỉ lại cho nhau và phó mặc cho cơ quan chủ quản là hạt kiểm lâm thành phố. Hoạt động phối hợp mới dừng lại ở việc giải quyết các hành động vi phạm mà thôi. Do đó mà hiệu quả của công tác phối hợp chưa cao, chưa thực sự rõ nét.

UBND xã Hưng Hòa là đơn vị sở hữu RNM nhưng chính quyền địa phương nơi đây cũng không có những phương án bảo vệ và phát triển rừng cũng như không có các quy định cụ thể về quản lý nạo vét rừng và cũng chưa xác định rõ trách nhiệm của địa phương trong quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Lãnh đạo và cán bộ UBND xã Hưng Hòa cũng chưa nhận thức đầy đủ vai trò trách nhiệm của mình trong công tác bảo vệ rừng, tất cả đều cho rằng đó là nhiệm vụ của hạt kiểm lâm thành phố do vậy mà chưa có sự quan tâm đúng mức đối với RNM. Tuy nhiên UBND xã Hưng Hòa cũng đã giao nhiệm vụ tuần tra canh gác cho lực lượng công an xã để ngăn chặn các hành vi chặt phá cây rừng, săn bắt chim thú, nhưng thực chất đội ngũ này cũng chỉ tuần tra chiếu lệ, hoặc khi có quần chúng nhân dân báo có sự xâm hại đến RNM thì họ mới xuất hiện để giải quyết hoặc xua đuổi. Vấn đề này chứng tỏ sự lỏng lẻo trong khâu quản lý của UBND xã. Mặt khác việc vẫn để cho 6 hộ đào ao nuôi tôm ở trong khu vực RNM nhiều năm qua chứng tỏ sự bất lực của cơ quan chủ quản, hoặc sự thiếu quyết liệt trong vấn đề khôi phục và phát triển RNM Hưng Hòa.

Vai trò của người dân và cộng đồng thôn xóm thì thực sự mờ nhạt, mặc dù có diện tích rừng thuộc địa bàn các thôn Thuận 1, Thuận 2 và Hòa Lam nhưng các

thôn này không được giao quyền quản lý nên các xóm cũng phó mặc cho hạt kiểm lâm thành phố và cũng không có bất kỳ quy chế hay hương ước làng xã nào về bảo vệ rừng. Hoạt động bảo vệ rừng chỉ dừng lại ở công tác tuyên truyền ở một số cuộc họp thôn hoặc là tham gia giải quyết những vi phạm quy chế của công dân trong xóm mà thôi. Đây cũng là một bất cập lớn trong công tác quản lý và bảo vệ RNM Hưng Hòa bởi hơn ai hết là người dân và cộng đồng thôn xóm có rừng chính là những người gần gũi với rừng nhất và là những nhân tố có thể bảo vệ rừng tốt nhất, hiệu quả nhất. Vậy mà chính quyền địa phương, hạt kiểm lâm thành phố Vinh lại bỏ qua đối tượng quan trọng này trong công tác bảo vệ và phát triển RNM ở xã Hưng Hòa.

3.5.4 Bất cập trong công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền còn nhiều hạn chế, ngoài 2 bảng pano tuyên truyền ở xóm Thuận 1 và Hòa Lam (tại trạm bảo vệ của chi cục quản lý đê điều và phòng chống thiên tai) thì các xóm khác đều không có. Hơn nữa nội dung tuyên truyền cũng chỉ mới dừng lại ở nội quy cấm mà chưa có các nội dung về vai trò tích cực của RNM với đời sống con người. Mặc dù xã đã có hệ thống loa truyền thanh đến tận các thôn nhưng gần như là không có chương trình truyền thanh qua loa phóng thanh về vai trò cũng như trách nhiệm của người dân trong bảo vệ rừng. Công tác tập huấn, tuyên truyền cũng chưa được hạt kiểm lâm và UBND xã quan tâm, gần như chưa có cuộc tập huấn nào về RNM. Hàng năm các hoạt động tập huấn về KHKT nông nghiệp được tổ chức đều đặn hàng chục cuộc với hàng trăm nông dân tham gia nhưng cũng chưa lồng ghép được các nội dung về quản lý, bảo vệ và phát triển RNM Hưng Hòa đến với cộng đồng dân cư.

Chính vì công tác tuyên truyền còn nhiều bất cập nên nhận thức của người dân nơi đây về vai trò và tác dụng của RNM đối với cuộc sống của họ còn nhiều hạn chế. Ngay cả những hộ NTTS và những hộ thường xuyên khai thác hải sản trong rừng là những hộ hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp cũng không hiểu hết vai trò của RNM đối với sản xuất của họ do vậy mà họ không mấy quan tâm đến công tác bảo vệ và phát triển rừng.

3.6 Những khó khăn và thuận lợi trong công tác quản lý RNM Hưng Hòa

Để làm rõ hơn những khó khăn thách thức trong việc quản lý, bảo tồn RNM Hưng Hòa của cộng đồng địa phương bằng phương pháp phân tích SWOT. Kết quả được thể hiện qua bảng 3.8 như sau:

Bảng 3.8 Kết quả phân tích SWOT

Điểm mạnh	Điểm yếu
<p>+ Có tri thức bản địa, am hiểu về đặc điểm thời tiết, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng tại địa phương, do đó họ có thể tham gia ý kiến vào việc bảo tồn và phát triển RNM Hưng Hòa.</p> <p>+ Người dân xã Hưng Hòa chính là những người gần gũi và hiểu rõ nhất về RNM Hưng Hòa. Các thay đổi bất thường đều có thể được người dân phát hiện một cách nhanh chóng và xử lý kịp thời.</p> <p>+ Họ cũng đã hiểu biết một số vai trò cơ bản của RNM (<i>KT-XH và phòng hộ</i>).</p> <p>+ Là những người được hưởng lợi trực tiếp từ các dịch vụ mà RNM mang lại (<i>nguồn lợi thủy sản, vật liệu, phòng hộ, bảo vệ môi trường</i>). Đây chính là động lực giúp họ tham gia vào việc bảo vệ và hỗ trợ quản lý bảo tồn RNM Hưng Hòa.</p> <p>+ Có nguồn lực dồi dào, sẵn sàng và nhanh chóng trong việc xử lý các tình huống cấp bách.</p> <p>+ Hệ thống thông tin truyền thanh của xã đã phủ kín 9/9 xóm.</p>	<p>+ Chưa thực sự nắm vững vai trò của RNM, đồng thời chưa ý thức được vai trò và trách nhiệm trong việc tham gia trồng và bảo vệ RNM Hưng Hòa.</p> <p>+ Thiếu kiến thức khoa học, kỹ thuật về trồng, chăm sóc và bảo tồn RNM.</p> <p>+ Áp lực sinh kế, đời sống khó khăn.</p> <p>+ Coi trọng lợi ích trước mắt mà không cần biết đến hậu quả tương lai.</p> <p>+ Thiếu đất sản xuất.</p> <p>+ Chăn nuôi gia súc thả rông (trâu, bò)</p> <p>+ Không được trao cơ hội trong việc quản lý, chăm sóc, bảo tồn và phát triển RNM. Không được tham gia vào việc lập kế hoạch, ra quyết định quản lý RNM nói riêng và tài nguyên ven biển nói chung.</p> <p>+ Thiếu kinh phí để thực hiện</p>

<p>+ Chính quyền địa phương luôn sẵn sàng tạo điều kiện về mọi mặt.</p>	<p>các chương trình trồng mới, chăm sóc, bảo tồn RNM Hưng Hòa</p>
<p>Cơ hội</p>	<p>Mối đe dọa/thách thức</p>
<p>+ Cũng như các HST rừng khác, RNM Hưng Hòa cung cấp đầu đủ các dịch vụ cho đời sống, kinh tế, xã hội và môi trường.</p> <p>+ Từ Trung Ương đến địa phương đã ban hành một số chính sách pháp luật về bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020... Là cơ sở pháp lý, là đòn bẩy cho việc quản lý, bảo tồn và phát triển RNM.</p> <p>+ Cộng đồng Quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ đang nỗ lực hỗ trợ Việt Nam trong ứng phó với BĐKH và giảm nhẹ thiên tai.</p> <p>+ Đời sống dần được nâng cao, kinh tế xã hội có những bước phát triển mạnh mẽ, các phương tiện truyền thông, nghe, nhìn phát triển, cộng đồng dân cư có điều kiện tiếp xúc với nhiều thông tin hữu ích.</p> <p>+ Khoa học kỹ thuật phát triển, từ Trung ương đến địa phương có nhiều chính sách phát triển KTXH.</p> <p>+ Hàng năm có nhiều cuộc tập huấn KHKT do các cơ quan như: Trạm khuyến nông thành phố, HND tổ chức cho nông dân trong xã nhằm trang bị kiến thức, kỹ thuật</p>	<p>+ Dân số tăng, diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, thiếu đất sản xuất. Thiếu công ăn việc làm.</p> <p>+ Tốc độ đô thị hóa nhanh, phát triển các khu công nghiệp dẫn đến nguy cơ thu hẹp diện tích RNM.</p> <p>+ Quy hoạch thiếu tính bền vững, việc mở rộng không gian sống cho con người và phát triển kinh tế.</p> <p>+ Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế Quốc tế đang là thách thức lớn.</p> <p>+ Công nghiệp, giao thông phát triển đã tạo ra ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí đã tác động tiêu cực tới sinh trưởng và phát triển của HST RNM.</p> <p>+ Vấn đề sử dụng đất chưa hợp lý đã làm cho quỹ đất để phát triển RNM cạn kiệt.</p> <p>+ Các cơ quan chức năng phối hợp với chính quyền xã sử dụng 4,3 ha cho xây dựng thêm các cơ sở đóng tàu mới thuộc dự án của công ty Lam Hồng. Dự án này sẽ được xây dựng trên các bãi bồi ven</p>

<p>sản xuất.</p> <p>+ Du lịch sinh thái ngày càng phát triển, cùng với rú Quyết, sông Lam thì RNM Hung Hòa cũng sẽ là một điểm tham quan, nghỉ dưỡng hấp dẫn trong tương lai.</p> <p>+ BĐKH toàn cầu đang diễn biến phức tạp, để ứng phó với BĐKH con người buộc phải tìm các giải pháp, trong đó tái tạo và phát triển RNM là giải pháp phi công trình có nhiều hiệu quả thiết thực.</p>	<p>sông Lam - vùng có cơ hội mở rộng diện tích RNM Hung Hòa (<i>UB xã Hung Hoà</i>).</p> <p>+ Ý thức kém của một bộ phận không nhỏ người dân trong việc khai thác củi, chim, thú và nguồn lợi hải sản, việc sử dụng các phương tiện đánh bắt mang tính hủy diệt như, xung điện, đánh mìn, dùng hóa chất... đã làm suy giảm đáng kể ĐDSH trong RNM.</p> <p>+ BĐKH toàn cầu đang diễn biến phức tạp, thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra với mức độ và tần suất lớn hơn, bão lũ với sức tàn phá khủng khiếp đã phá hủy nhiều khu RNM, nhiều HST ven biển.</p>
---	--

Qua phân tích cho thấy chính những người dân ở xã Hung Hòa mà nòng cốt là những hộ dân có sinh kế gắn với RNM Hung Hòa đang nắm giữ nhiều lợi thế trong việc quản lý và bảo tồn RNM Hung Hòa. Với tri thức bản địa và nguồn lực dồi dào họ chính là những người có thể làm chủ và phát huy tốt những lợi thế của mình. Với nhiều chính sách ưu đãi từ Trung Ương đến địa phương, sự ủng hộ mọi mặt của UBND xã Hung Hòa tôi tin tưởng rằng người dân sẽ quản lý tốt nguồn tài nguyên RNM hiện nay, đồng thời tiếp tục phát triển thêm diện tích RNM về phía Đông và phía Nam dọc theo dòng Sông Lam một cách có hiệu quả.

Khi được trao cơ hội, tăng quyền lực, được đóng góp ý kiến và ra quyết định thì sẽ hạn chế được rất nhiều điểm yếu hiện nay như việc chặn thả rông trâu bò trong RNM, khai thác bằng những phương tiện hủy diệt, hoặc là buộc họ phải tìm

ra các phương thức khai thác mới cho phù hợp nhằm khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản, tài nguyên rừng... Cùng với chính quyền địa phương vấn đề việc làm, sinh kế thay thế sẽ được đưa ra thảo luận một cách nghiêm túc, hơn ai hết chính người dân họ hiểu rằng đối với cuộc sống của họ thì cần thiết phải thay đổi như thế nào cho phù hợp. Xung đột lợi ích cũng sẽ dần được giải quyết.

Việc lồng ghép các chương trình truyền thông với các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư nhằm tăng cường cho người dân những kỹ thuật sản xuất, những kiến thức khoa học khắc phục những điểm yếu về nhận thức, trình độ. Đào tạo nghề cho LĐNT gắn với giải quyết việc làm đang là nhiệm vụ cấp bách mà chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý đang ráo riết thực hiện.

Vấn đề về tăng dân số, tốc độ đô thị hóa và quy hoạch thiếu tính đồng bộ đang đặt ra cho các nhà quản lý nhiều thách thức. Bên cạnh đó BĐKH, nước biển dâng, các hiện tượng thời tiết cực đoan đang diễn ra ngày một trầm trọng, buộc chính chúng ta phải có những biện pháp thích ứng. Bảo vệ và phát triển RNM đang là biện pháp thích ứng và giảm thiểu đang được Việt Nam cũng như cộng đồng các Quốc gia ven biển quan tâm áp dụng.

3.7 Đề xuất giải pháp dựa vào cộng đồng để tăng cường hiệu quả quản lý rừng ngập mặn xã Hưng Hòa

* Xây dựng mô hình quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng tại xã Hưng Hòa

Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển đang là một trong những yêu cầu cấp bách để đảm bảo sự phát triển bền vững của tự nhiên. Vì thế để đạt hiệu quả cao nhất trong công tác quản lý và bảo vệ rừng ngập mặn chính là xây dựng các mô hình quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng.

+ Nội dung hoạt động của mô hình:

Tổ chức cho cộng đồng tại địa phương trực tiếp tham gia quản lý sử dụng rừng ngập mặn theo cơ chế cộng đồng quản lý; Chính quyền, các đoàn thể địa phương và các bên liên quan hỗ trợ giám sát thực hiện cơ chế.

+ Khu vực thí điểm thực hiện mô hình:

Là khu vực rừng ngập mặn thuộc địa phận quản lý hành chính của xã Hưng Hòa TP Vinh (rừng Bần)

+ Cách thức tổ chức hoạt động cộng đồng tham gia quản lý rừng ngập mặn:

Xây dựng cơ chế quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng sử dụng bền vững rừng ngập mặn ở khu vực dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo yêu cầu sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước, đáp ứng lợi ích trước mắt của cộng đồng địa phương, đồng thời phải thiết lập cơ chế quản lý chặt chẽ nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ tài nguyên môi trường của Chính quyền địa phương và đảm bảo an ninh trật tự của khu vực.

- Có sự tham gia quản lý của các bên liên quan ở địa phương.

- Cộng đồng địa phương được hưởng lợi từ việc thu hoạch nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở khu vực, đồng thời phải nghiêm túc thực hiện các nghĩa vụ công dân đã được thể chế hóa trong các văn bản pháp quy của cấp thẩm quyền.

+ Việc tổ chức thực hiện mô hình:

Cơ chế quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng (CBCRM) được vận hành trên cơ sở đồng thuận của cộng đồng cộng đồng trách nhiệm của các bên liên quan, trong đó có quy định trách nhiệm cụ thể của các thành viên kể cả chính quyền địa phương.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan từ Ủy ban nhân dân thành phố Vinh, Ủy ban nhân dân các xã và các đơn vị hữu quan, đơn đốc, giám sát việc thực hiện đề án và các quy định của luật hiện hành để đạt hiệu quả quản lý tốt nhất.

Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng để tạo lập ý thức trân trọng các giá trị của tự nhiên, tiến tới mục tiêu thực hiện sự nghiệp bảo tồn thiên nhiên của địa phương bằng trách nhiệm của chính cộng đồng, để từng bước tiến tới mục tiêu phát triển bền vững.

Việc quản lý và bảo vệ rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng là một mô hình mới mẻ, và còn gặp nhiều khó khăn. Nhưng những hiệu quả nó mang lại không thể phủ nhận. Tuy nhiên, với cách thức quản lý như hiện nay của địa phương trong một

vài năm tới có thể chưa bị ảnh hưởng nặng nhưng nếu xét về lâu dài thì nó sẽ trở thành vấn đề cấp bách. Vì thế để nâng cao hiệu quả quản lý bên cạnh sự cần thiết phải có một kế hoạch quản lý, bảo tồn tổng thể và lâu dài thì mô hình này còn đòi hỏi sự tham gia của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực và nhiều thành phần đặc biệt là người dân địa phương.

Bên cạnh việc phối hợp giữa các lực lượng thì sự tham gia quản lý của cộng đồng vẫn đóng vai trò quan trọng nhất. Tuy nhiên, phần lớn nhân dân có trình độ học vấn chưa cao, chính vì vậy việc nâng cao nhận thức cho người dân là hết sức cần thiết, có như vậy việc quản lý và bảo vệ rừng mới có thể đạt hiệu quả cao.

Phải từng bước nêu cao vai trò và vị trí của cộng đồng trong các hoạt động kiểm soát, quản lý, bảo vệ và giám sát các hoạt động của các cấp, nhằm đảm bảo bình đẳng trong các vấn đề hưởng lợi, khuyến khích cộng đồng tham gia các hoạt động quản lý, tạo điều kiện tăng thu nhập, giải quyết công ăn việc làm cho người dân thông qua các hoạt động liên quan đến bảo tồn, để từ đó làm thay đổi nhận thức của cộng đồng đối với vấn đề bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, dần làm giảm các tác động đến tài nguyên thiên nhiên nơi họ sinh sống, đặc biệt là với rừng ngập mặn.

Khuyến khích chính quyền địa phương hỗ trợ các sáng kiến quản lý tài nguyên rừng ngập mặn có sự tham gia của cộng đồng thông qua các lớp đào tạo, tập huấn, hội thảo, họp tư vấn hoặc tham quan học tập.

* Tìm kiếm các phương thức sinh kế thay thế

Các sinh kế thay thế như giúp hội phụ nữ trồng nấm xuất khẩu, làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu, làm nước mắm, du lịch cộng đồng (*home stay*) để khách du lịch nghỉ tại nhà dân, nuôi trong rừng ngập mặn v.v... nhằm giảm áp lực lên RNM

* Giải pháp về kiểm soát dân số: Giảm được áp lực dân số tại vùng dự án kể cả việc tăng dân số tự nhiên và tăng dân số cơ học.

* Xây dựng cơ chế chia sẻ một cách công bằng lợi ích có được từ nguồn gen thiên nhiên (dựa trên mối liên quan đã phân tích tại sơ đồ Venn).

* Xây dựng hương ước dựa trên tri thức bản địa để sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên

Bảng 3.9 Tóm tắt các hoạt động chính của các bên liên quan khi xây dựng mô hình quản lý bảo tồn RNM Hưng Hòa dựa vào cộng đồng.

Các bên liên quan	Hoạt động	Mục tiêu	Dự kiến thời gian
Các nhà khoa học, tác giả đề tài	<ul style="list-style-type: none"> + Phổ biến nội dung dự án. + Hỗ trợ các hoạt động cho cộng đồng trong việc lập kế hoạch và triển khai dự án. + Hỗ trợ các hoạt động ứng dụng KHKT vào thực hiện mô hình tại vùng dự án. + Duy trì mối quan hệ sau khi kết thúc mô hình 	<ul style="list-style-type: none"> + Tạo sự đồng thuận của cộng đồng về xây dựng mô hình tại vùng dự án. + Tạo niềm tin và góp phần triển khai dự án đúng mục tiêu. + Trang bị cho cộng đồng các kiến thức, kỹ thuật để thực hiện + Duy trì mô hình lâu dài và bền vững. 	<p>Quý I/2015</p> <p>Sau khi mô hình hoạt động ổn định</p>
Cộng đồng địa phương (Các xóm có RNM, Thuận 1, Thuận 2 và Hòa Lam, các hộ KTTS, các hộ NTTS, các hộ trồng cói, các hộ CNGS, cư dân trong xóm ...)	<ul style="list-style-type: none"> + Tổ chức cho cộng đồng tại địa phương trực tiếp tham gia quản lý sử dụng rừng ngập mặn theo cơ chế cộng đồng quản lý + Xây dựng cơ chế quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng sử dụng bền vững rừng ngập mặn ở khu vực thực hiện dự án. + Xây dựng cơ chế chia sẻ một cách công bằng lợi ích có được từ nguồn gen thiên nhiên. + Xây dựng hương ước dựa trên tri thức bản địa để sử dụng hợp lý tài nguyên 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo yêu cầu sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước, đáp ứng lợi ích trước mắt của cộng đồng địa phương, đồng thời phải thiết lập cơ chế quản lý chặt chẽ nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ tài nguyên môi trường của Chính quyền địa phương và đảm bảo an ninh trật tự của khu vực. - Có sự tham gia quản lý của các bên liên quan ở địa phương. - Cộng đồng địa phương được hưởng lợi từ việc thu hoạch nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở khu vực, đồng thời phải nghiêm túc thực hiện các nghĩa vụ công dân 	<p>Ngay sau khi phổ biến nội dung dự án, thời gian cụ thể do cộng đồng quyết định.</p>

	<p>thiên nhiên</p> <p>+ Tổ chức các hoạt động trồng mới RNM</p>	<p>đã được thể chế hóa trong các văn bản pháp quy của cấp thẩm quyền.</p> <p>+ Phát huy tri thức bản địa và nâng cao tinh thần trách nhiệm của người dân.</p> <p>+ Phục hồi các diện tích bị suy giảm và phát triển thêm các diện tích trồng mới</p>	
<p>+ UBND thành phố Vinh, UBND xã Hưng Hòa, các đoàn thể địa phương như HND, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh... và các tổ chức xã hội khác</p>	<p>+ Giám sát việc thực hiện đề án và các quy định của luật hiện hành để đạt hiệu quả quản lý tốt nhất.</p> <p>+ Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng</p> <p>+ Tìm kiếm các phương thức sinh kế thay thế.</p> <p>+ Kiểm soát dân số</p> <p>+ Ban hành các cơ chế chính sách phù hợp để quản lý và bảo tồn RNM</p>	<p>+ Phối hợp để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý bảo tồn RNM</p> <p>+ Nâng cao nhận thức cho nhân dân để tạo lập ý thức trân trọng các giá trị của tự nhiên, tiến tới mục tiêu thực hiện sự nghiệp bảo tồn thiên nhiên của địa phương bằng trách nhiệm của chính cộng đồng, để từng bước tiến tới mục tiêu phát triển bền vững.</p> <p>+ Làm giảm áp lực lên RNM</p> <p>+ Giảm áp lực lên RNM.</p> <p>+ Các chính sách sẽ hỗ trợ đặc lực cho cộng đồng trong việc quản lý và bảo tồn RNM Hưng Hòa.</p>	<p>Bắt đầu từ khi dự án được triển khai</p>
<p>+ Hạt kiểm lâm TP Vinh</p>	<p>+ Hỗ trợ công tác quản lý, kỹ thuật, luật và các công cụ chính sách khác</p> <p>+ Phối hợp giải quyết các vi</p>	<p>+ Tăng cường kỹ năng quản lý cho cộng đồng địa phương.</p> <p>+ Tăng cường các kỹ năng giải</p>	<p>Bắt đầu từ khi dự án được triển khai</p>

	phạm lâm luật.	quyết các vấn đề phát sinh.	
+ Chi cục quản lý điều và PCTT	+ Phối hợp quản lý và bảo vệ RNM	+ Nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ rừng	Bắt đầu từ khi dự án được triển khai

Thông qua việc thực hiện dự án này sẽ huy động được toàn bộ hệ thống chính trị của địa phương, các đoàn thể và nhân dân cùng vào cuộc, cùng chung tay góp sức thì sẽ góp phần vào thành công của mô hình, đảm bảo hiệu quả và tính bền vững của dự án.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

- RNM trên địa bàn xã Hưng Hòa có nhiều cơ quan tham gia quản lý. Tuy nhiên việc quản lý chưa hiệu quả, chưa đồng bộ, chưa có sự phối hợp giữa cơ quan quản lý, chính quyền địa phương và người dân dẫn đến hiệu quả quản lý chưa cao.

- Đánh giá của người dân địa phương về sự quản lý của chính quyền xã là chưa hiệu quả.

- Sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ và quản lý RNM còn nhiều hạn chế dẫn đến vẫn còn có rất nhiều những hoạt động gây sức ép lên RNM bao gồm: hoạt động NTTS, KTTS, chăn thả gia súc, trồng cói, xây dựng cơ sở hạ tầng... đã và đang làm cho RNM Hưng Hòa suy giảm.

KHUYẾN NGHỊ

+ Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để tạo đà cho việc quản lý bảo tồn tài nguyên dựa vào cộng đồng. Chính quyền địa phương cần thiết phải hỗ trợ để thực hiện bằng được mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng.

+ Tăng cường vai trò của cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ RNM thông qua việc xây dựng các quy ước, hương ước của làng, xã.

+ Các tổ chức Đảng, đoàn thể (hội Cựu chiến binh, hội Phụ nữ, hội Nông dân, Đoàn thanh niên...) phải tích cực hỗ trợ để thực hiện bằng được mô hình quản lý bảo tồn tài nguyên RNM Hưng Hòa dựa vào cộng đồng.

+ Tập trung khôi phục các diện tích RNM đã bị phá hủy, tiếp tục phát triển thêm một số diện tích dọc theo dòng sông Lam để hình thành vành đai xanh bảo vệ các khu dân cư dọc ven bờ sông Lam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2011), *Số liệu kiểm kê rừng toàn quốc năm 2010*
2. Phạm Hồng Ban (2009), *Hiện trạng rừng ngập mặn và xác định các loài thực vật trồng ở khu vực cửa sông ven biển tỉnh Nghệ An*, - Khoa sinh học, Đại học Vinh.
3. Chi cục bảo vệ đê điều và phòng chống lụt bão thành phố Hải Phòng (2010), *Báo cáo kinh phí tu bổ đê điều năm 2010*, Hải Phòng.
4. Phan Hồng Dũng và nnk, 2008. Rừng ngập mặn khu vực Vịnh Hạ Long và phụ cận. *Bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn*.
5. Lê Diên Dục, Hoàng Văn Thắng (2012), *Đất ngập nước, Tập 1 – Các nguyên lý và sử dụng bền vững*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Lê Diên Dục, Hoàng Văn Thắng (2012), *Đất ngập nước, Tập 2 – Quản lý và Phát triển bền vững*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Lê Diên Dục, Trần Thu Phương (2004), *Một số khái niệm và nguyên tắc của quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng*, Báo cáo chuyên đề, Hà Nội.
8. Gill Shepherd và Lý Minh Đăng, 2008, *Tổng quan về áp dụng tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam*, IUCN.
9. Phan Nguyên Hồng (1999), *Rừng ngập mặn Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
10. Phan Nguyên Hồng, Nguyễn Thị Kim Cúc và Vũ Thục Hiền (2008), *Phục hồi rừng ngập mặn ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới phát triển bền vững*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
11. Phan Nguyên Hồng, Lê Xuân Tuấn và Vũ Thục Hiền (2007), *Vai trò của hệ sinh thái rừng ngập mặn và rạn san hô trong việc giảm nhẹ thiên tai và cải thiện cuộc sống ở vùng ven biển*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
12. Phan Nguyên Hồng, Hoàng Thị Sản, Nguyễn Hoàng Trí và Trần Văn Ba (2001), *Rừng ngập mặn của chúng ta*, Trung tâm Nghiên cứu Hệ sinh thái Rừng ngập mặn, Trung tâm NC TN&MT, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

13. Phan Nguyên Hồng, Nguyễn Hoàng Trí, Hoàng Thị Sản và Trần Văn Ba (2001), *Rừng ngập mặn để trồng mà nhiều lợi*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
14. Phan Nguyên Hồng và Vũ Thục Hiền, (2010) *Quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, Nha Trang*.
15. Nguyễn Thiên Hương (2012), *Đánh giá hiện trạng và đề xuất mô hình bảo tồn rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng tại xã Lê Lợi huyện Hoàn Bồ tỉnh Quảng Ninh*, Luận văn thạc sỹ, ngành Môi trường trong phát triển bền vững, Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, 80 tr.
16. R.D. Smith & E. Maltby, 2003, *Sử dụng tiếp cận hệ sinh thái để thực hiện công ước đa dạng sinh học*, Tài liệu của IUCN, Laland, Thụy Sĩ do CRES lược dịch.
17. Hoàng Văn Thắng và Lê Diên Dục, 2006, *Hệ thống phân loại đất ngập nước Việt Nam. Chương trình Bảo tồn đa dạng sinh học vùng đất ngập nước sông Mê Kông*, Cục Bảo vệ Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội, 87 trang.
18. Trần Thục, Phan Nguyên Hồng (2009), *Biến đổi khí hậu và các hệ sinh thái ven biển Việt Nam*, NXB Lao động, Hà Nội.
19. Nguyễn Hoàng Trí (1999), *Sinh thái học rừng ngập mặn*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
20. Nguyễn Hoàng Trí (1999), *Hệ sinh thái rừng ngập mặn*, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
21. Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội (dịch và giới thiệu), 2000, *Các phương pháp tham gia trong quản lý tài nguyên ven biển dựa vào cộng đồng, Tập 1, 2, 3*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
22. Nguyễn Xuân Tùng, Đào Văn Tấn, Lê Xuân Tuấn, Vũ Mạnh Hùng (2008), *Đa dạng sinh học thảm thực vật RNM xã Hưng Hòa thành phố Vinh tỉnh Nghệ An*, Trung tâm nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn, ĐHQG Hà Nội.

23. UBND xã Hưng Hoà (2013), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2013 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2014*, Nghệ An.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

MẪU PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

(Dành cho hộ nông dân)

1. **Họ tên người cung cấp thông tin:**..... Tuổi.....

Địa chỉ: Chức vụ:.....

Trình độ văn hóa

2. **Thông tin về nông hộ:** Số nhân khẩu

- Số lượng lao động: Lao động, trong đó Nam, nữ.

- Phân loại hộ: Hộ khá, hộ trung bình, hộ nghèo. (vòng tròn)

3. **Thông tin về sản xuất:**

- Diện tích đất ở, vườn:

- Diện tích đất sản xuất:

+ Đất lúa nước: Năng suất

+ Đất trồng màu:

+ Đất NTTS:

+ Đất khác:

- Tổng đàn gia súc: + Trâu: con

+ Bò: con

+ GS khác: con

+ Hình thức nuôi:.....

- Nuôi trồng thủy sản: + Đối tượng nuôi:

+ Thời vụ nuôi:

+ Tổng sản lượng NTTS:

4. **Thu nhập chính của gia đình từ nguồn nào:**

Cơ cấu thu nhập	Thứ tự từ nhiều đến ít
Trồng trọt	
Chăn nuôi	
Khai thác thủy sản	
Nuôi trồng thủy sản	
Trồng cói	
Làm muối	
Các hoạt động tạo thu nhập khác	

5. Tác động đến rừng ngập mặn Hưng Hòa.

+ Gia đình có biết RNM Hưng Hòa có từ khi nào:

Tác động của người dân	Ý kiến
Khai thác tự do trong rừng (khai thác TS, chim thú, gỗ củi, cây cảnh, dược liệu...)	
Đắp đê (ao đầm) nuôi trồng thủy sản	
Xây dựng hệ thống giao thông thủy lợi	
Chăn thả vịt, trâu bò	
Rác thải sinh hoạt của người dân	

6. Rừng ngập mặn Hưng Hòa đem đến lợi ích gì cho gia đình:

- Cung cấp thủy hải sản.
- Cung cấp chim, thú.
- Cung cấp gỗ, củi, dược liệu.
- Là nơi chăn thả trâu, bò.
- Lợi ích khác.
- Không mang lại lợi ích gì.

7. Ông (bà) có biết vai trò của RNM Hưng Hòa đến môi trường và đời sống của cộng đồng dân cư xã Hưng Hòa không?

- Cung cấp nguồn tài nguyên, thủy hải sản, động vật, dược liệu, nguyên liệu...
- Bảo vệ trước bão gió, chống sạt lở...
- Điều hòa khí hậu, lắng lọc nước.
- Giá trị giải trí, tín ngưỡng, thưởng ngoạn...
- Không biết.

8. Gia đình có tham gia bảo vệ RNM Hưng Hòa không:

Tham gia thường xuyên

Thỉnh thoảng

Không tham gia

Hình thức bảo vệ:

.....
.....
.....

9. Theo ông/bà thì ông/ bà có thấy được vai trò của mình trong việc bảo vệ rừng ngập mặn của xã mình không? Tại sao?

Có

Không

.....
.....
.....

10. Chính quyền địa phương và tổ chức đoàn thể có tổ chức tuyên truyền bảo vệ rừng ngập mặn hay không? Và có những hoạt động nào?

Có

Không

Các hoạt động cụ thể:

.....
.....
.....
.....

11. Gia đình có biết hiện nay cơ quan nào đang bảo vệ RNM Hưng Hòa không?

Hạt kiểm lâm TP Vinh.

UBND xã Hưng Hòa.

Hội chữ thập đỏ.

Không biết.

12. Theo ông/bà công tác quản lý rừng ngập mặn của xã như thế nào?

Hiệu quả cao

Hiệu quả trung bình

Kém hiệu quả

13. Theo ông/bà, nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng quản lý kém như vậy?

Nguyên nhân	Ý kiến
Quản lý chồng chéo, yếu kém	
Thiếu hiểu biết	
Chưa nhận thức được vai trò	

14. Ý kiến của gia đình để Bảo vệ, duy trì và phát triển RNM Hưng Hòa.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày tháng năm 2014
CHỦ HỘ

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH CÁC HỘ THAM GIA PHÒNG VẤN

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Ghi chú
1	Trần Văn Hoành	Xóm Thuận 1	
2	Phạm Ngọc Nghĩa	“	
3	Hồ Văn Quế	“	
4	Trần Thị Biên	“	
5	Trần Thị Hồng	“	
6	Nguyễn Văn Chiến	“	
7	Trần Văn Linh	“	
8	Lê Văn Vị	“	
9	Lê Văn Hà	“	
10	Đinh Ngọc Châu	“	
11	Đinh Văn Đức	“	
12	Đặng Văn Đức	“	
13	Trần Đình Giáo	“	
14	Trần Văn Bình	“	
15	Nguyễn Văn Minh	“	
16	Võ Mạnh Long	Xóm Thuận 2	
17	Võ Mạnh Lam	“	
18	Trần Văn Đính	“	
19	Đinh Văn Phú	“	
20	Đinh Văn Duẩn	“	
21	Đinh Văn Thân	“	
22	Trần Văn Hải	“	
23	Trần Văn Tuấn	“	
24	Hồ Thư	“	
25	Đinh Văn Dũng	“	
26	Nguyễn Văn Danh	“	
27	Trần Văn Sơn	“	
28	Hồ Văn Vĩnh	“	
29	Dương Xuân Niệm	“	
30	Đinh Văn Hiến	“	
31	Hồ Doãn Sứ	Xóm Khánh Hậu	
32	Hồ Doãn Hồng	“	
33	Đinh Văn Kiều	“	
34	Đinh Văn	“	
35	Trần Văn Tấn	“	
36	Đinh Văn Đoài	“	
37	Trần Văn Hương	“	
38	Trần Văn Danh	“	
39	Chu Văn Định	“	
40	Đinh Văn Dân	“	
41	Đinh Văn Quyền	“	
42	Đinh Văn Mão	“	

43	Trần Văn Bằng	“	
44	Chu Đức Thịnh	“	
45	Chu Văn Huyền	“	
4646	Nguyễn Xuân Thủy	Xóm Hòa Lam	
47	Nguyễn Công Thương	“	
48	Nguyễn Văn Hưng	“	
49	Nguyễn Văn Hà	“	
50	Nguyễn Văn Bằng	“	
51	Nguyễn Văn Sơn	“	
52	Nguyễn Văn Điểm	“	
53	Trần Quốc Toàn	“	
54	Trần Văn Hùng	“	
55	Nguyễn Văn Dương	“	
56	Nguyễn Văn Hào	“	
57	Nguyễn Văn Quang	“	
58	Nguyễn Văn Hòa	“	
59	Nguyễn Văn Định	“	
60	Chu Sinh Huy	“	
61	Lê Văn Hùng	Xóm Phong Yên	
62	Lê Văn Tường	“	
63	Lê Văn Thương	“	
64	Nguyễn Thanh Tùng	“	
65	Nguyễn Thị Huệ	“	
66	Trần Thị Yên	“	
67	Đình Xuân Hoàn	“	
68	Lê Văn Kiểm	“	
69	Đình Quang Trung	“	
70	Lê Văn Cư	“	
71	Lê Ngọc Oanh	“	
72	Lê Văn Thanh	“	
73	Lê Văn Chương	“	
74	Lê Văn Mão	“	
75	Lê Văn Thủy	“	
76	Trần Văn Hường	Xóm Phong Hảo	
77	Trần Văn Quý	“	
78	Chu Thị Hoa	“	
79	Chu Công Định	“	
80	Nguyễn Văn Minh	“	
81	Đặng Khắc Thắng	“	
82	Chu Thị Thúy	“	
83	Trần Huy Quang	“	
84	Trần Văn Linh	“	
85	Lê Văn trung	“	
86	Dương Thanh Liêm	“	
87	Nguyễn Văn Thanh	“	

88	Chu Văn Trí	“	
89	Võ Quý Hồng	“	
90	Nguyễn Quang Nguyên	“	

PHỤ LỤC 3
MỘT SỐ HÌNH ẢNH THỰC TẾ

Ảnh 1: Hoạt động khai thác hải sản ở RNM Hưng Hòa



Ảnh 2: Một góc của RNM Hưng Hòa



Ảnh 3: Khi thủy triều cao nước vào tận chân đê 42 (đường Sinh Thái)



Ảnh 4: Đắp đê trong RNM để nuôi tôm



Ảnh 5: Sử dụng kích điện để đánh bắt hải sản



Ảnh 6: Diện tích trồng cói ở xã Hưng Hòa TP Vinh.



Ảnh 7: Đầm nuôi tôm phía ngoài đê 42, nơi đây trước kia là RNM



Ảnh 8: Một số đầm nuôi tôm không hiệu quả hiện nay đang bỏ hoang.

